

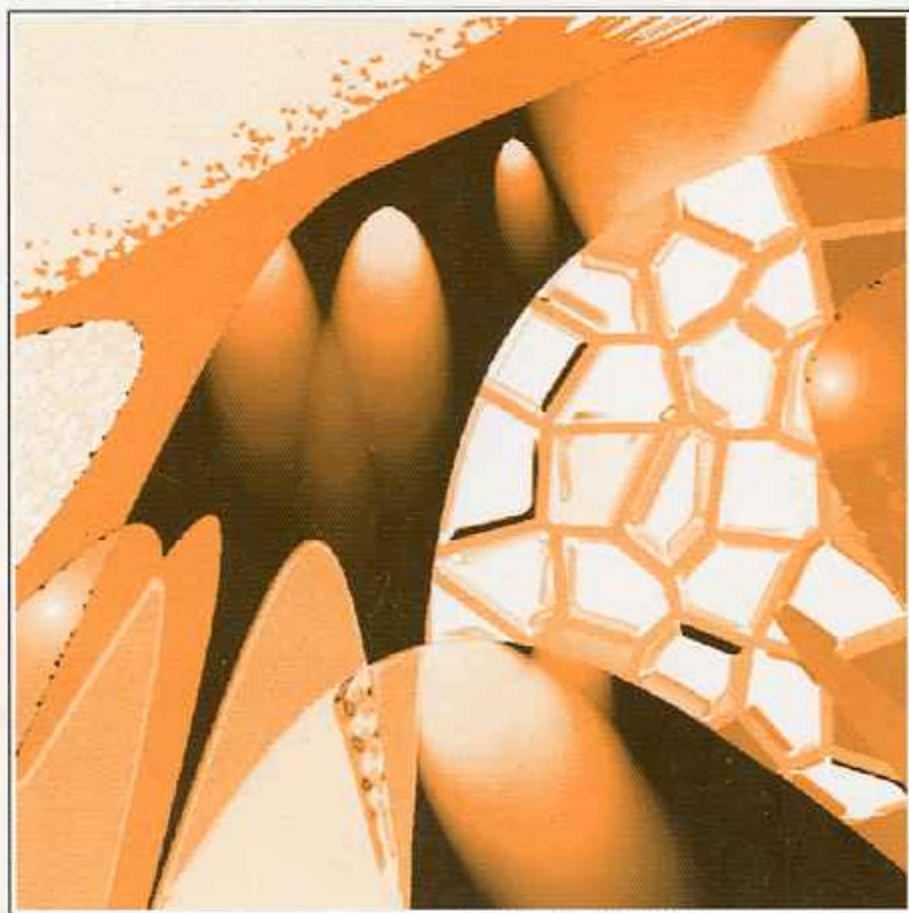
Que sais je?



Tôi biết gì?

GUY THUILLIER  
VÀ JEAN TULARD

# CÁC TRƯỜNG PHÁI LỊCH SỬ



Que sais-je?

Tôi biết gì?

"Một công trình nghiên cứu sự tiến hóa của lịch sử phải gắn trước hết với các câu hỏi này: *yêu cầu* trong sử học là gì? Yêu cầu đó biểu hiện như thế nào?..."

Cuốn sách này mở ra cho bạn một hướng tiếp cận trực tiếp và sâu sắc đến những vấn đề lịch sử cận đại và hiện đại của nước Pháp. Nó có thể giúp bạn thêm hiểu biết về những gì diễn ra với các trường phái nghiên cứu lịch sử ở Pháp trong vòng 100 năm qua và những dự báo tương lai của sử học.

Giá: 12.000đ



**TÔI BIẾT GÌ? QUE SAIS-JE? TÔI BIẾT GÌ? QUE SAIS-JE?**  
**BỘ SÁCH GIỚI THIỆU NHỮNG KIẾN THỨC THỜI ĐẠI**

**GUY THUILLIER**

Giám đốc nghiên cứu Trường Cao Học thực hành

**JEAN TULARD**

Giáo sư Trường Đại học Paris - Sorbonne

Giám đốc nghiên cứu Trường Cao Học thực hành

***Các trường phái lịch sử***

Người dịch: Đỗ Trọng Quang

(In lần thứ hai)

*Biên*

*Hạt Duyệt*

*K45 Sở*

*Viện Lsqsvh*

*H.N. 08. 2006*



**NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI**

**Hà Nội - 2002**



© Presses Universitaires de France, 1990  
pour le texte français

1<sup>re</sup> édition : 1990

2<sup>e</sup> édition: 1993, mars

© Nhà xuất bản Thế Giới, 1997

Bản tiếng Việt.

Dịch theo nguyên bản tiếng Pháp, *Les écoles historiques*,  
in lần thứ hai, năm 1993.

In lần thứ hai, 2002.

TG-VN-27567-0

## LỜI NÓI ĐẦU

Các trường phái lịch sử - chắc chắn cần có một  
pho sách lớn để xử lý một chủ đề như vậy; bởi thế  
chúng tôi cần phải giới hạn mục tiêu của mình:

1. Chủ đề đó chỉ liên quan (giống như *Phương  
pháp trong sử học* mà nó là phần bổ sung) đến lịch  
sử cận đại và hiện đại; các vấn đề lịch sử trung đại  
và cổ đại thường rất khác nhau (về lịch sử cận đại và  
nhất là hiện đại, người nghiên cứu lịch sử bị ngập  
trong đồng tư liệu cần xử lý, và phương pháp của  
người đó, do tình thế bó buộc, dễ bị đưa ra tranh  
luận hơn).

2. Nó chỉ liên quan đến nước Pháp, sự tiến triển  
của các lý thuyết về sử học ở nước ngoài thường trái  
ngược nhau, thí dụ ở thời kỳ 1930 - 1960, nhưng có  
những sự chồng chéo, những ảnh hưởng, có lẽ ít hơn  
ta tưởng.

3. Sự phân tích của chúng tôi (như cuốn *Phương  
pháp trong sử học*) chủ yếu dành cho những sinh  
viên bắt đầu nghiên cứu lịch sử, hoặc cho các nhà sử  
học không chuyên đặt ra cho mình câu hỏi về “hệ



thống sản xuất” sử học. Ta biết rằng phần của các nhà sử học không chuyên, các kỹ sư, thầy thuốc, giáo sĩ, thầy giáo trung học, những người nghiên cứu cho vui, có xu hướng tăng nhiều, nó quyết định đối với một số môn lịch sử “kỹ thuật”.

4. Cuối cùng, cuốn sách này của chúng tôi chắc chắn chỉ mới là một phần. Rõ ràng không thể kể tên tất cả các nhà sử học còn sống (ngay dù có một Rambaud năm 1866 đã kể được trong 6 trang sách 169 tên ở cuốn *Lịch sử văn minh hiện đại* của ông).

Mục đích của chúng tôi là cung cấp một phác thảo về những gì diễn ra trong một trăm năm qua, không phải để đưa ra một lý thuyết về sử học, hay thậm chí một môn *xã hội học* của sử học (có một Lucien Febvre muốn làm điều đó, ông đòi hỏi vô ích là phải có một công trình nghiên cứu *chức năng xã hội* của sử học – nhưng chưa ai dám viết cuốn sách đó, và chúng tôi thậm chí sẽ nhấn mạnh vào *dự báo tương lai* của sử học (sử học vào năm 2020 hay 2060 sẽ ra sao?): chúng tôi chỉ muốn đưa ra những cái mốc. Hiện thời (năm 1992) có sự bất ổn nhất định, những sự *sắp xếp lại* đang diễn ra, lịch sử chính trị, lịch sử tư tưởng tái hiện ô ạt, “sử học mới” tìm kiếm đường đi của mình, các nhà xuất bản tự hỏi mình, yêu cầu về sử học đang biến đổi... Cần phải ý thức rõ rệt về những cái được thua của những chuyển dịch rất gần đây: các hệ tư tưởng bị đem ra bàn, những sự đổi mới diễn ra dồn dập, các tham vọng về một môn *sử học toàn bộ* đang vỡ vụn, nhiều người có cảm tưởng đã xây dựng một công trình lên nền tảng bấp bênh (điều

đó rất khó chịu). Có lẽ người ta chẳng còn yêu cầu các giáo sư và nhà nghiên cứu nhập cuộc về chính trị, phải là những “người công khai bày tỏ sự thật”<sup>(1)</sup> – như một số người tin một cách ngây thơ như vậy trong những năm 1960 - 1970... Ta thường nói đến việc bố cục lại *cảnh quan chính trị*: có thể cảnh quan chính trị sớm muộn cũng được bố cục lại, được biến đổi, các nhà sử học trẻ (chỉ cần hỏi các sinh viên sư phạm trẻ) giữ bỏ vui vẻ các chủ thuyết cũ, họ chẳng còn tin gì nhiều, những “người sáng lập ngôn từ” – Foucault, Braudel, Labrousse – đôi khi bị vứt bỏ (như xưa kia người ta nói) vào những thùng rác của lịch sử, ta lại phát hiện những điều kỳ lạ, những sự tinh tế của một Lucien Lebre, ta thậm chí đọc lại Taine với cách nhìn mới. Có lẽ những năm 1986 - 1992 đánh dấu một bước ngoặt hệ trọng: đây là kết thúc một số “ảo tưởng trữ tình” có từ những năm 1960, lúc bắt đầu cuộc đổi mới chủ nghĩa chiết trung (hay một *chủ nghĩa kinh nghiệm* thông minh), cách nhìn lịch sử thay đổi<sup>(3)</sup> ngay dù có nhiều sự chống đối, sự khước từ, và có những bất trắc đáng kể về chủ thuyết), bây giờ ta có thể ngợi khen lịch sử chính trị<sup>(4)</sup>... Chúng tôi cam lòng đưa ra những cột mốc cho sự suy nghĩ có phương pháp về những gì diễn ra dưới mắt ta (điều này bao giờ cũng khó hiểu nhất), vì nên thấy rằng lịch sử không ngừng biến đổi. Như Fernand Braudel tuyên bố ở bài diễn văn ông đọc lúc được kết nạp vào viện Hàn lâm Pháp năm 1985: “Sử học không ngừng bị căn vặn, buộc phải đổi mới, cần thiết phải có những lần trở lại liên tiếp. Vì nếu mọi xã hội đều nhất thiết quay về quá khứ của mình để tự biện minh,



để tìm thấy ngoài thời gian những thủ thuật, chỗ ẩn náu hay duyên cớ, ngay cả những lời an ủi, thì xã hội đó cũng chờ đợi những lời đáp mới cho các câu hỏi mới làm nó trần trở. Những thứ sử học của Guizot, Michelet, Fustel de Coulanges, Taine, ở thời họ, đã là những thứ sử học mới. Với Marc Bloch và Lucien Febvre, sự mới mẻ mang tầm cỡ một cuộc cách mạng dữ dội của trí óc. Trước hết vì họ đã mở rộng miếng đất của nhà sử học cho các khoa học khác nhau, trẻ trung và có tính chất đế quốc chủ nghĩa về con người. Những khoa học này tràn ngập và nhấn chìm nghề nghiệp của chúng ta như chúng tràn ngập, bóp méo và nhấn chìm các lĩnh vực khác của nền văn hóa chúng ta. Nhưng chớ e ngại điều đó: những cuộc cách mạng khác đang tiến bước. Một thứ sử học mới, một cách đọc mới đang rình đợi chúng ta và đã xem thường chúng ta ở chân trời". Đây là sự *nghiệt ngã* của nghề nghiệp: dù thế nào mặc lòng, bao giờ ta cũng phải trở thành cổ lỗ...

## NHẬP ĐỀ

Thế nào là một trường phái lịch sử? Chẳng gì mờ nhạt, thiếu xác định hơn khái niệm trường phái này (giống như khái niệm trường phái hội họa). "Ông ấy thuộc trường phái nào, ông ấy có liên hệ với trường phái..., ông ấy chịu ảnh hưởng trường phái..." ta thấy tất cả sự mập mờ của danh từ; đây là một ý tưởng chắc hẳn kích thích sự nghi ngờ, được dùng như một vũ khí. Nhìn bề ngoài, nó chỉ liên quan đến quan hệ thầy và trò, nhưng ta đã lạm dụng đôi chút danh từ (ông ấy thuộc trường phái Michelet hay Renan). Thật ra, từ trường phái bao trùm những mạng lưới tình bạn, sự tương hợp, uy lực, thậm chí những người ủng hộ, hệ ý thức, nó đôi khi bao hàm một triết lý chung về nghề sử học, về vai trò nhà sử học trong xã hội (triết lý đó được xác định ngay lúc ấy từ bên trong) chính theo nghĩa đó mà ta có thể nói tới một trường phái *thực chứng* của Monod-Seignobos (xem phần sau), về một trường phái *Biên niên* (tuy còn hơn một phức hợp mơ hồ, đã biến đổi trong thời gian (xem phần sau) nhưng, thật khó và



nguy hiểm khi nói về trường phái *lãng mạn*, trường phái *Taine* hay trường phái *Renan*...

I. Ta nên coi chừng cái thuyết duy danh dễ dãi, đơn giản hoá này, nguồn gốc những ảo tưởng kỳ cục. Thật ra, ta nói về trường phái khi một nhóm nhà sử học đáp ứng một *yêu cầu* có từ trước, đáp ứng sự chờ đợi của xã hội hay của các nhà sử học. Ta có thể cho rằng sử học “thực chứng” hay “có phương pháp” của Seignobos và Monod tương ứng với một yêu cầu bắt buộc, một đòi hỏi tính trung thực tối thiểu sau những sự quá quắt của một thứ sử học nhằm mục đích chính trị hoặc tôn giáo, chỉ tìm kiếm trong sử học một phương tiện đánh kẻ thù của mình: đây là một hoạt động làm lạnh mạnh, được những người cộng hoà ôn hoà chính thức ủng hộ. Và Trường phái Annales đã phải thích ứng với những yêu cầu liên tiếp về “đổi mới”, trả lời những câu hỏi rất khác nhau trong thời gian<sup>(5)</sup> (chúng ta sẽ thấy ba thế hệ của nhóm Annales tương ứng với những câu hỏi và những tham vọng rất khác nhau).

Một công trình nghiên cứu sự tiến hóa của lịch sử phải gắn trước hết với các câu hỏi này: *yêu cầu* trong sử học là gì? Yêu cầu đó biểu hiện như thế nào? Vai trò các “role” và “biến áp” là gì: nhà xuất bản, báo chí, phương tiện truyền thông nghe - nhìn? Nó có sức ép nào đối với hệ thống sản sinh? Thời hạn trả lời là thế nào? Ta sẽ nhanh chóng nhận thấy tính phức tạp vô cùng của những mối liên hệ giữa một yêu cầu đa dạng và sự “sản sinh” lịch sử ở tất cả các khía cạnh của nó (*nhu cầu* về sử học cũng được tiểu thuyết lịch sử, hoặc phim lịch sử.... thỏa mãn).

II. Các công trình nghiên cứu trong lĩnh vực này chưa được bắt đầu, các công trình đó chắc chắn sẽ phong phú, ta sẽ khám phá như vậy vai trò các *mốt*, theo định nghĩa thì tồn tại không lâu. Một thứ “sử học” càng *đúng mốt* bao nhiêu, nó càng dễ qua đi nhanh chóng bấy nhiêu, các tác phẩm “đúng mốt” có một đời sống ngắn ngủi; mốt là một sự đầu cơ trong một ngành nghiên cứu mà ở đó ta biết rằng thời gian thường không trung thành (nhưng bao giờ ta cũng hy vọng mốt sẽ trở thành *bền bỉ*). Mốt có thể mang lại - tạm thời - tiếng tăm, vinh dự, uy lực, nhưng ngoặc đơn khép lại nhanh chóng, một mốt mới kế tiếp, với các “chú sói trẻ” của nó, những kẻ nịnh hót nó, các phương tiện truyền thông tóm lấy nó, các nhà xuất bản vô vấp - cho đến khi có mốt tiếp theo. Các mốt không có tương lai, các nhà sử học biết điều đó, nhưng chúng phát huy một ảnh hưởng lan tỏa đối với nghiên cứu, chúng tương ứng với một yêu cầu xã hội đặc biệt, tương ứng với các câu hỏi thường thường có lý do của hiện tại về quá khứ. Hệ thống thật mỏng manh: ta thấy rằng hiện nay lịch sử Nhà nước, lịch sử tư tưởng chính trị hay lịch sử chính trị trở thành đúng mốt, sau khi bị một vài người gạt bỏ trong nửa thế kỷ: đây là một mốt chóng phai tàn hay một sự chuyển dịch sâu sắc” Thế nào là yêu cầu của xã hội - một phần gắn liền với những thất vọng của hệ ý thức với sự trở lui của thuyết kinh tế, với sự tiến triển của hệ thống chính trị - một yêu cầu cắt nghĩa cho *mốt* mới này? Thế nào sẽ là tác động trở lại đối với hệ thống sản sinh ra lịch sử? Có nên đưa các nhà sử học trẻ vào con đường này không? Ta bắt gặp ở trạng



thái tự nhiên vô số câu hỏi ngay khi ta tự hỏi về các mối và vai trò của chúng trong sử học.

III. Vậy mà, *hệ thống sản sinh* ra sử học là một hệ thống nặng nề, có nhiều sức ì: vì một nhà sử học “sản sinh được nhiều công trình” khi ông ta từ 25 đến 60-70 tuổi, tức là trong bốn mươi năm, đôi khi năm mươi năm, và thường thường ông ta bằng lòng - vì lý do tiện lợi, uy tín, ảnh hưởng, sự tương hợp - với chuyên môn đầu tiên của mình (rất khó tự đổi mới lúc 50 tuổi). Điều đó giải thích tính cứng nhắc của hệ thống; một Seignobos giảng dạy tại trường Sorbonne từ năm 1890 đến năm 1934, ảnh hưởng của ông kéo dài ít nhất đến những năm 1940, và các học trò ông còn đương chức trong những năm 1960. Thật ra, nên lập luận không phải về phương diện trường phái - danh từ nguy hiểm - mà về các thế hệ sử gia đan chéo nhau và chòm lên nhau (cùng một lúc, ba bốn thế hệ song song tồn tại nếu ta giả định có những thế hệ mười lăm năm). Điều đó đặt ra một vài khó khăn về giải thích: làm thế nào phân tích ảnh hưởng của vụ Dreyfus hay ảnh hưởng của chiến tranh đối với các thế hệ sử gia, trong khi những cuộc khủng hoảng như vậy có thể làm thay đổi các thiên hướng, có thể định hướng một công trình, gây ra những cuộc chuyển đổi?... Và làm thế nào phân tích ảnh hưởng của một nhân vật nào đấy đối với một hay nhiều thế hệ sử gia? Chẳng hạn, làm thế nào nắm được ảnh hưởng của một Foucault, hay một P. de Certeau, những ảnh hưởng tỏa rộng, chẳng phải bao giờ cũng được thừa nhận, vì chúng đôi khi động chạm đến phạm vi riêng

tư của nhà sử học? Điều này giải thích sự thận trọng - trong khi chờ đợi các công trình biên soạn lịch sử đi sâu - khi ta phải tiến vào một lĩnh vực như vậy. Vì ngay khi ta nói đến ảnh hưởng, ta nên hiểu thế nào là một *thiên hướng* của sử gia (rất nên sử dụng thứ ngôn ngữ cổ lỗ này...), vì sao ông ta chọn nghề này? Vì sao ông ta viết “sử”? Ông ta tự thấy mình thế nào? *Nghề* làm sử là gì dưới con mắt ông ta? Một nghề “như nghề khác” ư? *Giảng dạy* lịch sử là gì đối với ông ta? Những câu hỏi cốt yếu liên quan đến *đạo đức* một nghề nghiệp, nhưng bắt buộc nêu rõ những khác biệt (một nhà sử học, muốn tồn tại, buộc phải khẳng định sự khác biệt của mình, phải vứt bỏ ảnh hưởng của người khác, phải nói lỏng các liên hệ với các thầy mình, phải định rõ chỗ đứng của mình trong thế hệ mình...). Dù ta làm gì đi nữa, ta cũng không thể tẩy bỏ cá nhân, các “ảnh hưởng”, các mối liên hệ tư tưởng có những giới hạn chắc chắn, nhưng ta thấy qua thí dụ này những khó khăn mà ta có thể bắt gặp khi muốn phân tích những mối liên hệ nội tại của *cộng đồng lịch sử*, tâm lý về quan hệ giữa các nhóm; việc xây dựng các *mô hình* và sự lặp lại máy móc, tầm quan trọng của những hình tượng tập thể quan hệ giữa ý thức và quyền lực, những *mã số* ngấm ngấm hay bộc lộ rõ, những sự chuyển dịch cấu trúc sản sinh theo các hệ ý thức ưu trội....

IV. *Trường phái, phương thức, ảnh hưởng*: câu hỏi thì nhiều, từ ngữ thì mập mờ. Đằng sau hiện ra một câu hỏi tối quan trọng: *Sử học dùng để làm gì?* Cách đây mười lăm năm, Paul Leuilliot<sup>(6)</sup> nói rằng:



“Ít ai dám trả lời trung thực câu hỏi này. Thật ra, người ta sợ những câu hỏi như vậy, trong khi che dấu chúng dưới học thuyết này hay nọ. Quả thật, nhà sử học mà ta gọi là chuyên nghiệp chẳng thèm tự hỏi mình về sự ích lợi của sử học, cũng như về các luật lệ và quy ước chi phối sử học, về cách thức của “ngôn từ” sử học, về những lý do sâu xa của thiên hướng sử học của mình. Có thể ta nói rằng, bị công việc hàng ngày của nhà nghiên cứu và nhà giáo choán hết thời gian việc nọ át việc kia (nhưng đích thực thì là việc nào?) - ông chẳng có mấy thời giờ để đặt mình vào vị trí”. Và Paul Leuilliot - người tham gia thành lập nhóm *Annales* năm 1929 - nói thêm một cách cay độc vào năm 1974 rằng: “Nếu ta không thể nói sử học dùng để làm gì, thì có lẽ phần của nó trong các chương trình học đường ngày càng giảm đi, “khách hàng” của các thầy giáo dạy sử sẽ bớt đi; sự cách ly giữa các kỳ vọng của những chương trình đó và những kiến thức đã thực sự ghi nhận được quả là đã lớn; hình như sự xuống cấp của những kiến thức này vài năm sau khi rời trường trung học diễn ra rất nhanh (...) Chính đây là tình hình, và tương lai của sử học đang lâm nguy. Nó được dành phần nào trong sự truyền bá văn hoá? Nó sẽ còn giữ được thứ công chúng nào? Có lẽ ta nên có những công trình nghiên cứu về các nhóm xã hội trước lịch sử, vì “ý thức của lịch sử” của họ thường rất dễ biến đổi. Tác động vào ý thức này là vai trò các chuyến đi, các viện bảo tàng, các cuộc triển lãm, việc đọc sách, cuối cùng và có lẽ trước hết là vô tuyến truyền hình. Nên đặt nó vào mức độ tham gia

nào? Nên chăng ta phải cam chịu những sự bóp méo nguy hiểm, cam chịu những cách nhìn cục bộ và thiên vị? Làm thế nào lợi dụng được “tính ham hiểu biết một cách bản khoản” của một công chúng “quan tâm” - hay “tưởng rằng quan tâm” - đến lịch sử, đến một thứ lịch sử nhất định?

Paul Leuilliot tố cáo mạnh mẽ sự khủng hoảng sử học này, hiện nay đang biểu hiện rõ nét: có một sự cách ly giữa việc nghiên cứu ở trường đại học rất nhiều khi trừu tượng, bí hiểm, tách rời cuộc sống, và bộ phận xã hội mà “tính ham hiểu biết một cách bản khoản” chẳng phải bao giờ cũng được thỏa mãn<sup>(7)</sup>. Chúng tôi xin dẫn ra những dạng khác nhau của sự bất ổn tăng lên từ mười lăm năm nay. Những sự chuyển đổi đang diễn ra. Có lẽ ngày nay người ta coi trọng *sử học trung gian* (*histoire médiatique*), coi trọng sự phổ biến kiến thức (viết một bài báo *phổ biến kiến thức* hay chắc chắn còn khó hơn viết một công trình khoa học) nhiều hơn. Người ta theo dõi chăm chú hơn cái “yêu cầu” (*Lịch sử đời tư* của Philippe và Georges Duby là một ví dụ hay), nhưng hiển nhiên là người ta chưa tiến hành mọi cố gắng cần thiết để “vượt ra ngoài sự chuyên môn hoá quá hẹp, tìm cách cắm rễ lịch sử sâu trong hiện tại. Cứ sống mãi trong cái thế giới lắp đặt sẵn của việc nghiên cứu, ta có nguy cơ tách rời những sức sống thật ra hoàn toàn cần thiết cho nó.” (P. Leuilliot): việc hiện nay thiếu những quan điểm chính xác về một chính sách sử học, lâu dài, là điều mang nhiều ý nghĩa. Chúng tôi muốn trả lời bốn câu hỏi:



1. Từ thế kỷ XVIII, hệ thống sản sinh ra lịch sử đã tiến triển như thế nào? (Từ chương I đến chương III).

2. Những biến đổi từ năm 1960 đến 1990 là gì? (Chương IV).

3. Hệ thống sản sinh ra lịch sử hiện nay là gì? (Chương V và VI).

4. Ta có thể tiến hành việc dự báo tương lai xã hội nào?" (Chương VII).

## CHƯƠNG I

### LỊCH SỬ DƯỚI CHẾ ĐỘ CŨ

Dưới chế độ cũ không có các trường phái lịch sử, vì không có sử học với tính cách ngành nghiên cứu hay thể loại độc lập. Nó bị chia sẻ giữa hai xu hướng trái ngược nhau mà lúc đó việc tổng hợp hình như không thể thực hiện: một bên là sự uyên bác về tư liệu lịch sử, và bên kia là tính triết lý<sup>(8)</sup>.

#### I. – Xu hướng uyên bác về sử liệu

Xu hướng uyên bác về sử liệu là của riêng của các “nhà khảo cổ”, của những ai quan tâm đến những điều cổ xưa. Họ đào bới tư liệu, sắp xếp các tư liệu đó, công bố chúng.

Hành động tạo lập ra xu hướng uyên bác về sử liệu cổ điển vẫn là việc xuất bản, năm 1681, cuốn *Re diplomatica* của Dom Jean Mabillon, thầy tu ở Saint-Germain. Về điều đó, Blandine Barret-Kriegel nói tới “cuộc cách mạng Ga-li-lê của sử học”<sup>(9)</sup>. Khoa nghiên cứu văn kiện cổ (diplomatique) là gì? Là khoa học về những nguồn tư liệu của lịch sử như:



chứng thư, hợp đồng hay những giấy tờ khác nhau được gọi bằng cái tên “diplôme”. Khoa nghiên cứu văn kiện cổ dạy người ta phân biệt những văn kiện thật với các văn bản đáng ngờ, nó xác định cách sử dụng những văn kiện đó cũng như những quy tắc phiên ngữ. Cần phải loại bỏ các nhà biên niên sử ba hoa, chủ quan và ưu tiên cho các chứng thư gốc đã được ký duyệt công khai.

Nhờ những người sao chép không biết mệt mỏi mà các dự định to lớn được thực hiện: *Actes* của các thánh, *Annales* của dòng tu thánh Benoît, *Patristique*, *Gallia christiana*...

Song song với sự uyên bác của thầy tu là sự uyên bác của luật gia. Nó chẳng những có sứ mệnh ca tụng sự vinh quang của nhà vua, mà còn cung cấp những danh hiệu chứng minh cho các tham vọng chính trị và lãnh thổ của ông ta, cũng như các chứng thư tạo nên cơ sở của công pháp. Chẳng phải vô căn cứ mà năm 1663, chế độ quân chủ ủng hộ việc sáng lập “Tiểu hàn lâm viện”, sau đó trở thành Viện Hàn lâm Cổ tự và Văn chương, rồi việc lập nên cục Chứng thư mà người chỉ đạo là Jacob-Nicolas Moreau. Ông này định thiết lập một hệ thống công pháp duy nhất, bắt đầu từ một công việc to lớn là lưu trữ tất cả các tư liệu pháp lý của nước Pháp cũ.

Khuynh hướng uyên bác phát triển giữa những cuộc tranh cãi của thời kỳ cổ điển như hệ thống triết học của Spinoza hay cuộc xung đột giữa những

người theo phái cũ và phái mới. Chính trong bối cảnh này mà ta phải đặt một trong những cuộc “chiến đấu của lịch sử môn sử học”: cuộc luận chiến giữa Mabillon và Rancé. Thầy tu nổi tiếng ở Trappe công kích khuynh hướng uyên bác của các tu viện. Một cuộc tiến công đáng sợ: “Sự thất bại của khuynh hướng uyên bác bị gạt ra ngoài lề nền văn hóa Pháp chắc hẳn không thể tách rời sự hồi sinh của cộng đồng văn học, một cộng đồng mà, sau chủ nghĩa nhân văn, sau các tòa lâu đài Marais, lại xuất hiện trong các phòng khách Paris thế kỷ XVIII và, qua nó, gắn liền với ba cuộc khủng hoảng về chân lý, hiện thực và bản sắc mà các nhà thông thái phải đương đầu”.<sup>(10)</sup>

Học giả uyên bác bị đưa xuống hàng nhân vật cũ kỹ và dở dẩn. Ta hãy suy nghĩ đến Hermagoras của La Bruyère, người chẳng biết ai là vua nước Hung-ga-ri, nhưng lại quen thuộc với những tên Apronal, Hérigebal, Noesnemordach hay Mardokempad hơn là tên của dòng họ Valois hay Bourbons.

Khuynh hướng uyên bác bị một đòn nữa: hiệu quả của *Chuyên luận thần học chính trị* của Spinoza cắt đứt mối liên hệ giữa khoa học và tôn giáo, tách rời trí tuệ khỏi đức tin chỉ còn là thuyết tín ngưỡng (fidéisme).

Và lại, lo sợ cách chú giải bị đẩy quá xa của các phương pháp của khoa nghiên cứu văn kiện cổ, bản thân giáo hội kìm hãm việc nghiên cứu các cộng



đồng tôn giáo. Kẻ thù của những người *mauriste*, *bollandiste* bị lên án ngay từ năm 1695.

## II. – Khuynh hướng triết lý

“Lịch sử triết học” tự áp đặt ở thế kỷ XVIII, nó rời xa việc nghiên cứu của các nhà “khảo cổ” bằng cách bay lên cao.

Như François Furet nhấn mạnh, nó trả lời hai *nỗi ám ảnh*. Nỗi ám ảnh của hiện tại tự đặt lên hàng đầu, nhờ cuộc tranh cãi giữa những người theo phái cũ và phái mới, “biểu hiện ý nghĩ cho rằng văn hoá cổ điển chẳng phải là một quá khứ mà là một hiện tại, và lịch sử không phải là sự bắt đầu lại mà là một tiến bộ”.

Sự quan tâm đến hiện tại gạt các nhà “khảo cổ” vào các phòng làm việc bụi bặm của họ. Thí dụ Montesquieu, trong cuốn *Nhận xét về nguyên nhân sự suy vong của người La Mã và sự suy vong của họ*, phát hành năm 1735 tại Amsterdam, không đề tên tác giả, đã tìm kiếm ở những thí dụ mà nền văn minh cổ đại cung cấp, những điều xác nhận cho các luận điểm của cuốn *Tinh thần pháp luật* mà lúc đó ông nghiên ngẫm. Nhưng ông chú trọng xem xét các sự kiện mà không có thành kiến, trái ngược với một Machiavel là người cũng rút từ lịch sử La Mã những bài học về tính hoài nghi chính trị, một Bossuet tìm lại một cách hiệu nghiệm những dấu vết sự can thiệp của Chúa trời vào sự suy vong của đế chế La Mã, hay Saint-Evremond chủ yếu trau dồi sự nghịch lý.

Về phía mình, lúc Voltaire viết cuốn *Lịch sử của Louis XIV* phát hành năm 1751, phát triển nhiệt tình của mình đối với Vua-Mặt trời chỉ để lãng nhục Louis XV. Nhưng mặt khác, ông dựa vào một hệ thống tư liệu phong phú nếu không phải là luôn luôn bị kiểm soát: hồi ký chưa từng công bố, bằng chứng thu lượm ở người còn sống sót... Chẳng những không đề ra một mớ cốp nhặt lộn xộn, mà ông còn sắp xếp, xây dựng, làm sáng tỏ các vấn đề chính trị hay ngoại giao, biến đổi các chân dung và lời kể.

Nỗi ám ảnh lớn khác của lịch sử triết học là ở nguồn gốc dân tộc. Khế ước ký với nhà vua ra đời bao giờ, và quyền ưu tiên của giai cấp quý tộc có từ lúc nào? Boulainvilliers trở lại những cuộc xâm lăng của Đức để tìm kiếm ở đó sự ra đời một vương quyền do dân cử và sự xuất hiện một giai cấp quý tộc hiếu chiến. Giai cấp quý tộc có lẽ là con cháu người Franc và đẳng cấp thứ ba là dòng dõi người Gallo-Romain. Nhưng Boulainvilliers chỉ làm việc bằng các giả thuyết được coi là sự thật. Ông chẳng chú trọng đến các công trình mà khuynh hướng uyên bác xây dựng trong các cơ sở tôn giáo.

Như vậy, dưới tác động của các nhà triết học cùng các học giả uyên bác đã xuất hiện hai xu hướng trước năm 1789: một bên là truyện kể lớn, được sắp đặt thứ tự và viết hay; bên kia là việc nghiên cứu phê phán và sự công bố các văn bản cổ. Xu hướng thứ nhất gặp độc giả ngày càng đông đảo, và mang lại cho các tác giả một ghế ở viện Hàn lâm Pháp; xu



hướng thứ hai, chỉ quay về với các nhà chuyên môn, dẫn đến “khu biệt cư” (Furet) của viện Hàn lâm Cổ tự và Văn chương.

Sự đối lập này, xuất hiện dưới Chế độ cũ, không cho ra đời các trường phái, nhưng những trường phái sắp ra đời sẽ phải chú ý tới sự đối lập đó.

## CHƯƠNG II

### TRƯỜNG PHÁI THỰC CHỨNG (1800 - 1890)

#### I. Hậu quả cơn choáng cách mạng

Cơn choáng cách mạng chắc đã có hậu quả trực tiếp là sự say mê khác thường đối với lịch sử: nhưng rất nên có ý thức về tác động tai hại của cách mạng.

- Nó đã hủy hoại hàng loạt tài liệu lưu trữ nhà nước, lưu trữ tư nhân (các tập pháp điển rất hay bị đốt cháy năm 1793, cũng như hồ sơ lưu trữ của các tu viện và các cơ sở hậu cần), và những gì không bị hủy hoại thì bị bỏ rơi, phân tán, ăn cắp, bán cân cho các nhà buôn thực phẩm khô: hiện giờ người ta tính toán rất tồi quy mô của những sự phá phách này; di sản lịch sử của chúng ta, một trong những di sản giàu nhất châu Âu, trong vài năm rút lại hầu như chẳng còn gì<sup>(1)</sup> - và chúng ta không nói tới sự phá hoại văn vật về phương diện tác phẩm nghệ thuật, công trình kỷ niệm: lịch sử chi tiết về sự phá hoại văn vật đó còn phải nghiên cứu từng tỉnh một.



- Nó đã đình chỉ mọi sự giảng dạy lịch sử, và Napoléon đã không tạo ra được, như ông ta muốn, việc giảng dạy lịch sử ở trình độ cao: năm 1807, ông dự kiến lập một *Trường đặc biệt về địa lý và lịch sử* gắn liền với Đại học Pháp quốc (Collège de France), với mười ghế giáo sư sử học: tuy nhiên ta chẳng rõ vì sao dự án - mà ông còn chú trọng ở Finkenstein tháng Tư 1807 - bị bỏ.

- Tất cả các cơ quan nghiên cứu đều bị phá huỷ, dù đây là những công trình lớn của dòng tu thánh Benoît, hay những bản kiểm kê pháp điển của Mareau: nỗ lực bị gián đoạn lâu dài cho tới những năm 1830.

Nhưng, thật là nghịch lý, cách mạng gây ra một thứ say mê lịch sử, phổ biến trong tất cả các giai cấp của xã hội.

- Nó tạo ra ý thích lịch sử đương đại hay lịch sử trước mắt. Như Napoléon từng nói "Cho đến nay, không nhà sử học nào thành đạt. Đối với một người 25 tuổi, bao giờ cũng có một khoảng thời gian năm mươi năm, trước khi người đó ra đời, không có lịch sử. Lịch sử này gây ra nhiều khó khăn". Vậy mà người ta lại muốn có những lịch sử chi tiết và những cuộc cách mạng mới gần đây, những sử biên niên về các biến cố, về những cuộc chiến tranh cách mạng về đế chế, người ta muốn tìm lại một ký ức về quá khứ gần đây - ký ức này nhất thiết phục vụ cho các cuộc tranh cãi chính trị, điều đó cắt nghĩa sự ra đời vô số hồi ký, thật hay giả, xuất bản từ 1814 - 1820.

- Cách mạng gây ra ý thích bút tích, thích tư liệu đẹp: người ta làm tản mạn hồ sơ lưu trữ đến nỗi người ta bắt đầu sưu tập bản thảo và thư từ, những bộ sưu tập lớn được thiết lập; ý thích bút tích nảy sinh trong những năm 1800 - 1830, người ta sùng bái tài liệu thật, nói lên được, sùng bái văn bản đẹp, sùng bái "hồ sơ lưu trữ về những điều say mê của con người" theo cách nói của gia đình Goncourt.

- Cách mạng tạo ra trực cảm về sự thâm thoát của thời gian, về tính mong manh của mọi vật: nhận thức lãng mạn này về thời gian là nguồn gốc của tất cả sự vận động, người ta hiểu rõ hơn về sự éo le của các niềm say mê, tính chuyển động của nhãn quan - điều đó cắt nghĩa cách nhìn lịch sử bi đát<sup>(12)</sup> ở một số khía cạnh. Nhưng sự kinh qua các cuộc cách mạng cũng dạy ý nghĩa của cái tương đối, cái ngẫu nhiên, ta biết rằng có các sự đối trá của chính quyền, các động lực bí mật: như Lousteau dạy điều đó cho anh chàng Rubempré: "Có hai lịch sử: chính sử đối trá mà người ta giảng dạy, lịch sử *ad usum delphini*, rồi đến lịch sử bí mật mà ở đó có những nguyên nhân đích thực của các biến cố, một thứ sử học đáng hổ thẹn..."

- Cách mạng cũng đưa đến một thứ sử học *nhập cuộc*: ta phải chọn lựa phe cánh, ngay từ năm 1795, khoa biên soạn lịch sử, đã là nguồn gốc những cuộc xung đột hoàn toàn chính trị<sup>(13)</sup>; từ những *Hồi ký để phục vụ lịch sử phái Jacobisme* (1797) của giáo sĩ Barruel tới các cuốn sử học của Thiers (1823) và Mignet (1824), từ *Lịch sử cách mạng* của Louis Blanc tới *Lịch sử phái Girondin* của Lamartine, đây



chỉ là những lịch sử chính trị *có thiên kiến* (nhưng từ năm 1834 đến 1838, Buchez và Roux đã xuất bản những *Tài liệu nghị trường* thành 40 tập; sự say mê do Cách mạng Pháp gây ra - ta hãy nghĩ đến công trình sử học của Balzac - giải thích một phần sự cố gắng lạ thường nhằm kiểm kê, khảo sát, được thực hiện trong các năm 1820 - 1850 trong tất cả mọi lĩnh vực (và tiểu thuyết lịch sử chỉ là một trong những dạng của cái sở thích tăng lên ghê gớm đó đối với lịch sử: Alexandre Dumas cũng là một “thầy giáo dạy sử”). “Chẳng kể nào trong số con cái chúng ta ở thế kỷ XIX không biết đến các cuộc cách mạng bình dân, và các trào lưu phản động, hơn là Velly hoặc Mably hay thậm chí Voltaire”, Augustin Thierry nói vậy. Người ta có một sự thông hiểu mới về lịch sử (ngay dù sự giảng dạy trong các trường trung học vẫn rất cổ truyền), người ta tìm kiếm các “truyền thống dân tộc”, các tập tục cũ, người ta quan tâm đến sinh hoạt hàng ngày xưa kia: một Marchangy, một luật gia xem xét kỹ những đồng tư liệu lớn, soạn *Tristan nhà du hành hay nước Pháp ở thế kỷ XV* thành 6 tập (1825 - 1826) định bắt chước *Chuyến đi của Anacharsis*. Cái người ta muốn chẳng phải chỉ là những hồi ký hay lịch sử chính trị mà người ta quan tâm tới hết thảy, người ta định viết những cuốn *lịch sử của văn minh* (như một Guizot), người ta bắt đầu khảo sát lịch sử giai cấp tư sản và giai cấp nông dân (Marx nói rằng Augustin Thierry đã cho ông biết nguyên lý của đấu tranh giai cấp) và Georges Sand, trong cuốn *Lịch sử đời tôi* (1841)<sup>(14)</sup> đã nói: “Tất cả đều góp phần vào lịch sử, tất cả là lịch sử, ngay cả

*những cuốn tiểu thuyết hình như chẳng dính dáng gì tới các tình thế chính trị .... Lịch sử pháp luật được viết với những phần cũ, lịch sử phong tục được soạn với các thư từ cũ. Lịch sử dùng tất, một điều ghi chép của thương nhân, một cuốn sách dạy làm bếp, một hồi ký của cô thợ giặt”. Và thậm chí Chateaubriand cũng nói, nửa hoài nghi: “Hiện giờ, lịch sử là một bộ bách khoa toàn thư, nên đưa vào đấy tất cả, từ thiên văn học đến hoá học; từ nghệ thuật tài chính cho đến nghệ thuật của ông chủ xưởng, từ hiểu biết của hoạ sĩ, nhà điêu khắc và kiến trúc sư cho tới sự thông hiểu của nhà kinh tế học; từ việc nghiên cứu các luật giáo hội, dân sự và hình sự cho tới việc nghiên cứu các luật lệ chính trị. Sử gia đi tới việc kể lại một cảnh sinh hoạt và đam mê, sở thuế bất chợt xuất hiện ở chính giữa; chiến tranh, nghề hàng hải, thương mại ủa tới. Khí giới được chế tạo lúc đó thế nào? Người ta lấy gỗ xây dựng từ đâu? Nửa cân hồ tiêu giá bao nhiêu...”*

Điều này giải thích tính phức tạp của thời kỳ đó:

- Ý thích công việc tỉ mỉ, uyên bác, dựa trên tư liệu, phát triển lúc trường Pháp điển (Ecole des Chartes -1821) được thành lập, lúc Guizot thiết lập, năm 1834, Ủy ban các Công trình sử học, dự định làm bộ sưu tập lớn về những *Tài liệu chưa từng có về lịch sử nước Pháp*, lúc dồn dập các khoản trợ cấp của Nhà nước cho các công trình sử học (những chuyến công tác, xuất bản), khi sở Lưu trữ quốc gia được xây dựng, khi các quy tắc lưu trữ được xác định, khi thành lập các cơ sở lưu trữ hàng tỉnh do các học trò



của của trường điều khiển càng nhiều càng tốt: chính sách sử học này đáng được kể tỉ mỉ.

- Người ta phát triển song song một nền sử học có mục đích triết học, văn học hay chính trị, một nền sử học cung cấp những bài học: ý đồ của một Guizot, một Thiers, một Mignet, một Thierry, một Tocqueville hoàn toàn là chính trị, sử học là công cụ của một diễn từ chính trị hay triết học (*Lịch sử cách mạng* của Thiers, vô địch cho đến năm 1847, hiển nhiên là một bộ máy chiến tranh chống vua Charles X). Không có thứ sử học không có sự lựa chọn chính trị - điều đó giải thích tính mong manh của những công trình của một Tocqueville, ý tưởng trung lập, khách quan là một ý khá xa lạ với các thế hệ ra đời từ năm 1800 đến 1830. Ngay cả lịch sử các thiết chế cũng thường thường đi vào những con đường thiên kiến.

- Ta thấy một sự sôi động lạ kỳ của sử học theo đủ mọi hướng, người ta sáng tạo, người ta khảo sát, người ta phát minh ra những vấn đề hay, người ta tìm các lối đi mới. Trong những năm 1835-1845, hiếm thấy một ngành nghiên cứu nào lại không có các công trình lớn. Thí dụ, trong lịch sử hội họa, một Philippe de Chennevirères, một Champfleury sử dụng những tài liệu gốc, những hồ sơ lưu trữ của công chúng; *Hội lịch sử mỹ thuật Pháp* được thành lập năm 1801, và chỉ cần đọc lướt tờ *Journal* của Goncourt là thấy được làm thế nào mà họ từ rất sớm đã thích tài liệu, bút tích, bằng chứng, sự say mê chi tiết thật (ngay dù công trình sử học của họ chẳng phải bao giờ cũng thật vững...). Và trong một lĩnh vực khác, ta nên nhắc lại

quy mô những cuộc xem xét kỹ tư liệu của một Sainte-Beuve cho cuốn *Port-Royal* của ông.

## II. – Các phương pháp làm việc

Nên thấy rõ những biến đổi về phương pháp làm việc: những quy tắc tốt phát triển trong những năm 1840 - 1860:

1. *Phiếu* rất được các sử gia và học sinh trường Pháp điển hoan nghênh và bị Péguy giễu cợt.

2. Sự say mê tư liệu chưa từng công bố, những nguồn tư liệu mới: người ta khảo sát một cách hệ thống hồ sơ lưu trữ quốc gia và hàng tỉnh, và người ta ra lệnh lập những bản kiểm kê chính xác hồ sơ lưu trữ hàng tỉnh, người ta xuất bản những danh mục ấn phẩm (*Danh mục về Lịch sử nước Pháp* của Thư viện quốc gia đã được xuất bản từ năm 1855 đến 1870, giống như *Danh mục về y học* - nay vẫn còn là cơ sở của mọi công trình lịch sử y học - được xuất bản từ năm 1867); bắt đầu từ năm 1855, người ta bắt đầu công việc to lớn về *Danh mục các bản thảo của các thư viện nước Pháp*, người ta xuất bản những thư mục lớn của các vùng Normandie, Périgourde, Alsace. Chưa bao giờ khuynh hướng uyên bác lại được coi trọng như vậy.

3. Các xuất bản phẩm được làm ra với mối quan tâm cung cấp những tư liệu tham khảo, những văn bản chính xác. Người ta làm nặng nề thêm phần chú thích dị bản, người ta tăng thêm một cách chính đáng các *chứng từ*, điều này thậm chí gây ra một số lời



phản kháng. Reuss viết năm 1880 rằng “Rất nên thú nhận rằng, ngày nay, người ta rút từ hồ sơ lưu trữ nhiều văn bản mà những học giả đi đầu của thế hệ hiện thời đã đọc qua nhưng chưa cho là đủ lý thú để công bố. Mọi giấy tờ bảo quản trong các tập bụi bặm của một kho nhà nước không đáng đưa ra công chúng. Và về sự xuất bản tác phẩm của Saint Simon bởi Boislisle, một công trình đáng khâm phục, Monod áy náy: *Lời bình chú muôn thuở của ông De Boislisle vẫn là đáng sợ, văn bản hầu như hoàn toàn biến mất sau các chú thích*”, nhưng hiện nay người ta vẫn dùng sách xuất bản của Boislisle - cũng như người ta còn dùng thư từ của Mazarin do Chérueil và D’Avenel xuất bản từ năm 1872 đến 1894, hay *Thư từ các tổng kiểm soát viên* mà Boislisle xuất bản từ năm 1874: những lần xuất bản các tài liệu chưa từng công bố đó, những lần xuất bản uyên bác đó còn là một trong những cơ sở của công việc làm sử hiện nay.

4. Người ta đổi mới phương pháp đào tạo, người ta đưa vào Pháp xe-mi-na theo kiểu Đức, và Duruy cất nghĩa rõ ràng năm 1868, trong một bản tấu trình Hoàng đế, các nguyên tắc của trường Cao học thực hành<sup>(15)</sup>: “Học trò được những con người đáng nể hướng dẫn, tập hợp xung quanh ủy ban thường trực và các chủ nhiệm lớp, sẽ luôn luôn nhận được, trong những bài giảng, những lời khuyên cá nhân thường là điều bí mật duy nhất của những công trình phong phú”. Bài giảng cho phép thầy và trò xích gần nhau, theo dõi những tiến bộ của học tập, nghiên cứu tài liệu tỉ mỉ ngoài sự lo lắng thi cử, hình thành *sự suy xét phê*

*phán*: một Hanotaux đã kể những kỷ niệm của mình về bài giảng của Gabriel Monod, ở đó anh khẳng định ý thích của mình về sử học. Và Barrès trong *Lời kêu gọi người lính* sẽ ca tụng phương pháp Đức: “Chúng tôi có ở trường Sorbonne những người có tài năng to lớn, soạn một bài học mà chẳng thầy nào ở Berlin soạn được. Chẳng gì xa phương pháp khoa học của Đức hơn lối trình bày khái niệm một cách tùy tiện và hùng hồn. Các thầy giáo ở đây làm việc trước mặt chúng tôi, họ đi thẳng vào các nguồn tư liệu, họ dẫn dắt chúng tôi vào công việc, gần nơi làm việc, và nếu vấn đề nào trong tình trạng hiện thời còn để treo lơ lửng, thì họ đánh dấu hỏi. Khi họ vạch một thiếu sót và cho thấy chỗ người ta còn chưa hay biết, thì họ nghĩ chưa bao giờ chúng tỏ rõ hơn phẩm chất bác học của họ”. Và ông nhấn mạnh vai trò đào tạo của các xe-mi-na “huy hoàng về tự do và phương pháp”: “Đấy là cái hoàn hảo nhất của hiểu biết”. Người ta đi tới các điểm cùng tận, lúc hơi thở ngừng. Chúng tôi học một môn tâm lý học lớn. Nhìn thấy một người tuyệt đối vô tư thu nhặt tất cả các tài liệu, kiểm tra tính xác thực của những tài liệu này, cân nhắc tầm quan trọng tinh thần của chúng và, cứ mò mẫm mãi, bao giờ cũng hạn chế phạm vi cuộc điều tra của mình cho tới lúc cuối cùng chạm tới điểm trọng yếu, bằng cách tiếp cận tinh tế nhất. A! cuối cùng anh chẳng biết mức vững chắc, mức thông minh vô ngã mà tôi giành được. Đấy là thú vui khi ra khỏi bản thân mình...”

5. Ta thấy lại *con số tài liệu* đó trong các hội nghiên cứu hàng tỉnh, bắt đầu ứng dụng, trong những



năm 1850-1860, những phương pháp hoàn toàn uyên bác về sử liệu, bắt đầu xuất bản những sách chưa từng công bố, những tập pháp điển nhà thờ, những thư từ trao đổi: nhưng, ngoài cựu học sinh trường Pháp điển, các học giả địa phương ít quen với các quy tắc của khuynh hướng uyên bác mới, họ rất hay tìm kiếm những hiệu quả văn học. Sự say mê chính trị đôi khi làm họ lạc đường, nhưng họ đã thiết lập những thư viện lịch sử địa phương, những bộ sưu tập bút tích, bản thảo, từ lúc ấy đã làm giàu các thư viện công cộng và kho lưu trữ.

### III. – Lịch sử “thực chứng” từ những năm 1880

Người ta đã lầm một cách tai hại chủ nghĩa thực chứng lịch sử với chủ nghĩa thực chứng của Comte, làm giảm giá hơn nữa cái thứ nhất. Thực vậy, đây là chủ nghĩa thực chứng theo nghĩa một ngành nghiên cứu dựa trên những *tài liệu xác thực* (từ ngữ được cả Champfleury sử dụng năm 1850 trong cuốn *Tài liệu xác thực về anh em Le Nain*). Vậy mà lịch sử thực chứng, sử học “lịch sử hoá” - một số người cách đây không lâu đã nói như thế (hoặc còn là lịch sử “chỉ miêu tả sự kiện” mà Lucien Febvre đã bài bác) - lại có những tên sách vững vàng. Nó đáp lại những truyền thống mà khuynh hướng uyên bác về sử liệu của thế kỷ XVIII tạo ra, đáp lại các phương pháp vừa phỏng theo trường Pháp điển, vừa theo khoa học Đức thế kỷ XIX. Nên đọc chăm chú bản tuyên ngôn Bàn về tiến bộ của khoa học lịch sử ở Pháp do Gabriel

Monod công bố năm 1876 trong *Tạp chí sử học*, gợi ý cho cả một tổng thể cho tới *Sách giáo khoa nghiên cứu lịch sử* của Langlois và Seignobos: khi ta xem xét kỹ nền tảng của sách này, thì chủ yếu đây là nói về *sự trung thực trí tuệ*, sự *ngghiêm khắc* (nhưng sự nghiêm khắc trong sử học thường không được ưa thích, ngay cả hiện nay), tạo cho các công trình một *sự an toàn nhất định*.

*Luận điểm thứ nhất: độc lập* đối với các ý kiến chính trị hay tôn giáo: “Lịch sử có thể được nghiên cứu ở bản thân nó, không bận tâm đến những kết luận có thể được rút ra từ đó ủng hộ hay chống lại tín ngưỡng nào. Chắc các ý kiến riêng biệt, ở mức độ nào đấy, bao giờ cũng ảnh hưởng đến cách người ta nghiên cứu, người ta nhìn và người ta xét sự kiện và con người. Nhưng ta phải gắng sức gạt bỏ những nguyên nhân gây ra thành kiến và sai lầm để chỉ xét biến cố và nhân vật ở chính các biến cố và nhân vật”. Chính đây là một nguyên tắc thật rõ ràng, và người ta thấy rất rõ ràng luận điểm này trước hết chống rất mạnh trường phái Cơ đốc, với tờ *Tạp chí* về những vấn đề lịch sử do Beaucourt, Sepet, và Léon Gautier sáng lập năm 1866. Bằng cách dựa vào những phương pháp của khuynh hướng uyên bác nghiêm túc, có một quan niệm nhập cuộc rõ về lịch sử, công cụ của một cuộc phản cải cách trí tuệ và tinh thần nhằm tái Cơ đốc hóa đầu óc bằng cách đưa vào một quan niệm thiên mệnh - và tôn xưng giáo hoàng - về lịch sử.

*Luận điểm thứ hai: sử gia* “không thể hiểu quá khứ nếu không có một thiện cảm, nếu không quên



các tình cảm riêng, ý tưởng riêng, để lấy làm của mình trong chốc lát những tình cảm và ý nghĩ của người thời xưa, nếu không đặt mình vào địa vị họ, nếu không xét các sự kiện trong bối cảnh mà chúng diễn ra". Sử gia không cần phải xét các thời kỳ, các cuộc cách mạng. Mỗi cuộc cách mạng ở thời nó xảy ra, đều có tính chính đáng và tính hữu ích tương đối. "Sử gia không biến mình thành kẻ bảo vệ những cuộc cách mạng này chống những cuộc cách mạng khác, sử gia không có ý định xoá bỏ cuộc cách mạng này khỏi ký ức con người, để tạo cho cuộc cách mạng kia một vị trí không xứng đáng. Nhà sử học cố gắng để làm sáng tỏ các nguyên nhân của chúng, xác định tính cách chúng, xác định kết quả của chúng trong sự phát triển chung của lịch sử. Nhà sử học không nhân danh chế độ phong kiến thừa kế nên quân chủ, không nhân danh nền quân chủ thừa kế nên năm 89...." Vai trò sử gia "*chủ yếu là hiểu và giải thích, chứ không phải là khen ngợi hay lên án*". Quy tắc đã rõ ràng, sử học chẳng phải được tạo ra để xét đoán (bản thân Lucien Febvre sẵn lòng nhắc lại điều đó). Vậy mà sử học thế kỷ XX dễ dàng chịu thua xu hướng giáo hoá này. Dù theo khuynh hướng chính thống ủng hộ Louis Philippe, ủng hộ Napoléon, đề cao giáo hoàng hay theo cộng hoà, sử gia vẫn quen gạt bỏ, lên án - và xu thế này - do quan niệm sai về lịch sử "giáo hoá", cung cấp những bài học - là điều vẫn có từ trước đến nay ở nước Pháp (ta thấy rõ điều đó ở kỷ niệm một trăm năm đầu tiên của Cách mạng, và thậm chí ở kỷ niệm hai trăm năm vào năm 1989: Sử học có xu hướng trở thành một mưu mô chính trị).

Quy tắc mà Monod khẳng định cho phép giữ gìn - chống lại các tình cảm chính trị, hữu và tả - sự độc lập của nhà sử học (nhưng, chúng ta sẽ thấy, sử học ở Pháp gắn rất chặt với chính trị và người ta trách cả Monod đã đưa *Tạp chí sử học* vào cuộc đấu tranh chống giáo hội...)

*Luận điểm thứ ba: các công trình sử học phải dựa trên một phương pháp chắc chắn: từ Revue "chỉ chấp nhận những công trình độc đáo và chính gốc, làm giàu cho khoa học, bằng việc tìm tòi sẽ làm cơ sở của nó, hoặc bằng những kết quả sẽ là kết luận của nó", mỗi điều khẳng định phải "có kèm theo những bằng chứng, những dấu dẫn nguồn tư liệu, những câu trích". Phải loại bỏ "những điều chung chung mơ hồ, những điều phát triển hùng hồn".* Ta chẳng thể định nghĩa đúng hơn các nguyên tắc của một thứ sử học thù địch với sử học hùng biện, triết lý, một thứ sử học phải dựa trên *tài liệu, bằng chứng, nguồn tư liệu* (tuy nhiên Gabriel Monod không thừa nhận "khuynh hướng uyên bác" thuần túy). *Khoa học thực chứng phải khác hẳn triết học của sử học, luôn luôn bị ngờ là theo mục đích luận và có ẩn ý chính trị* (sử học theo kiểu Auguste Comte, "sự thông hiểu các diễn biến của lý trí", có đối tượng là sự phổ biến của các sự việc mà lý trí điều khiển, hay lý trí chịu ảnh hưởng, như một Bourdeau định nghĩa hồi năm 1888 trong cuốn *Lịch sử và các nhà sử học*, tiểu luận phê phán về sử học được coi như khoa học thực chứng. Thứ sử học đó bị coi là nguy hiểm, hão huyền, giống như mọi thứ sử học theo quyết định



luận, tìm kiếm “các quy luật chi phối sự phát triển của loài người”). Điều mà sử gia *thực chứng*, theo lời Monod, cảm thấy ở mọi thứ triết học của sử học, đây là vị trí hàng đầu của siêu hình học dưới các mặt nạ khác nhau của nó. Sử học, như Monod khẳng định năm 1888, phải hạn chế các tham vọng của nó: “nó chỉ là một khoa học miêu tả tác động đến những yếu tố bao giờ cũng thoáng qua, chuyển dịch và tiến triển không ngừng...”<sup>(16)</sup> không thể rõ ràng hơn, sử học không phải tìm cách lập ra các quy luật, đây là nguồn gốc những ảo tưởng tai hại, buộc phải chịu những sự trơn trượt. Và phải thú nhận rằng sự khước từ sử học triết lý rất cần thiết ở thời gian người ta quen tin ở các quy luật của lịch sử...

Ta thấy các luận điểm do một Monod - và sau ông do một Langlois và một Seignobos - bảo vệ khôn ngoan biết chừng nào (ngày nay những luận điểm đó còn giữ được đôi chút giá trị, *xem phần dưới*): đúng là một Monod rất ngờ vực chính trị (ngay dù ông là môn đồ của Michelet, và ở thời ông còn trẻ ông là người “cộng hoà đỏ”): *Về thực chất chính trị* (ông viết năm 1873) - trừ trong những cuộc khủng hoảng lớn - là một cái gì kém cỏi, tầm thường, thậm chí giả dối(...). Hay ít nhất nó cũng pha trộn những yếu tố thấp kém này”. Nên thấy rõ ảnh hưởng liên tục của những nguyên lý của cái mà người ta gọi là trường phái *phương pháp*: sự sùng bái nguồn tư liệu, phương pháp, đã rất được tôn trọng ở trường Sư phạm, trường Cao học thực hành, trường Pháp điển, trường Sorbonne, và giá trị các luận văn đại học đã tăng lên

(luận văn của Foncin về nội các Turgot năm 1877 thậm chí dày đến 628 trang!). Ý thích tài liệu lan truyền trong việc dạy lịch sử (nhưng vào năm 1875, chỉ còn 35 giáo sư đại học và 120 giáo viên dạy sử trong các trường trung học; việc giảng dạy lịch sử thường được giao cho giáo viên dạy văn), mức sách giáo khoa tăng thêm, người ta xuất bản những *tập tài liệu* dùng cho các lớp học, và thậm chí có giáo viên trung học dạy học trò làm phiếu vào năm 1911, gây công phẫn lớn cho ông hiệu trưởng và các gia đình... Việc giảng dạy lịch sử đòi hỏi cao hơn nữa: Lavissee, giáo sư ở Sorbonne năm 1888, hiệu trưởng trường đại học sư phạm năm 1890, bắt đầu viết cuốn sách lớn *Lịch sử nước Pháp từ thời gallo-romaine đến Cách mạng* (xuất bản từ năm 1901 đến 1911), phát huy một ảnh hưởng chắc chắn cho đến những năm 1940 - 1950, và đóng góp một phần lớn cho chính trị (đúng là Lavissee đã gắn bó với nội các Duruy<sup>(17)</sup>). Các thầy giáo (với cuốn *Thông sử* in thành 12 tập) có công cụ tham khảo, khoa sư phạm biến đổi, người ta dùng tư liệu tranh ảnh, hình chiếu cố định, tham quan di tích kỷ niệm, bảo tàng, người ta không khinh rẻ lịch sử mỹ thuật.

Và để hiểu rõ ảnh hưởng các nguyên lý mà Monod xác định, ta nên xem sự bành trướng của thứ sử học này vào nhiều lĩnh vực: lịch sử kinh tế (sau Levasseur và Clément); lịch sử pháp luật - đây là thời kỳ lớn của lịch sử pháp luật, rất nhạy cảm với ảnh hưởng Đức<sup>(18)</sup>; lịch sử văn học (ta hãy nhớ lại ảnh hưởng của một Lanson và các phương pháp uyên bác



của ông trong lịch sử văn học); lịch sử tôn giáo (bộ phận thứ V của trường *Cao học thực hành* được xây dựng năm 1888 - nhưng thực ra, đây là một lĩnh vực của những cuộc xung đột liên miên); lịch sử mỹ thuật (dựa trên khuynh hướng uyên bác, sự tìm tòi tư liệu lưu trữ với *Hội Lịch sử mỹ thuật Pháp* và *Liên hiệp các hội Mỹ thuật các tỉnh*, những nơi tích lũy các nguồn tài liệu - nhưng phương pháp bị xáo trộn với sự ra đời của nhiếp ảnh và các lĩnh vực nghiên cứu mà nhiếp ảnh mở ra, những sự so sánh mà nhiếp ảnh cho phép: người ta không còn bị gò bó ở việc ưu tiên nghiên cứu vài viện bảo tàng lớn), lịch sử triết học (chủ yếu tìm cách công bố theo khuynh hướng uyên bác những sách lớn, thí dụ như việc Adam và Tannery xuất bản tập *Œuvres* (*Tác phẩm* của Descartes năm 1897 đến 1909): chẳng có lĩnh vực nào mà quan niệm thực chứng này - theo đúng đường lối của trường Pháp điển - không phát huy một ảnh hưởng tốt đẹp, nó được mọi người nhất trí tán thưởng. Người ta đưa vào kho các tài liệu chưa từng công bố, các văn bản, người ta xuất bản những nhật ký chưa công bố, những tập chứng thư, hay những thư từ trao đổi, những “biên bản mới”, những bản kiểm kê, những danh mục, người ta xem xét kỹ các bản gốc công chứng, các hồ sơ lưu trữ pháp lý, người ta khảo sát một cách hệ thống các kho lưu trữ nước ngoài, người ta sao chép thư từ ngoại giao ở Venise, ở Saint-Petersbourg. Một công việc to lớn, mà ngày nay ta chẳng phải bao giờ cũng nghĩ đến, một công việc được Nhà nước khuyến khích (vì sự kình địch giữa khoa học Pháp và khoa học Đức rất sôi nổi

trong mọi lĩnh vực) và đáng được vạch lại một cách tỉ mỉ, từng khu vực một. Ta có thể thấy rằng nền Cộng hòa đã khuyến khích một cách thông minh việc nghiên cứu lịch sử ở mọi lĩnh vực, và ý thích lịch sử, ý thích tài liệu được thấy khắp nơi (chưa bao giờ việc mua bán bút tích lại thịnh vượng hơn). Ít nhất ở thời kỳ này, người ta cho rằng một nhà ngoại giao tương lai phải có một vài hiểu biết về lịch sử ngoại giao. Các lớp học của Sorel<sup>(19)</sup>, của Vandal ở *Trường tự do về Khoa học chính trị* được nhiều người tới học chăm chỉ. Vị trí của các bài giảng mang tính cách lịch sử tại trường này lúc đó khá lớn<sup>(20)</sup>. Người ta đánh giá rằng, lịch sử các thể chế hay lịch sử thuế khoá hoặc lịch sử tiền tệ có một giá trị nào đó để đào tạo người thanh tra tài chính tương lai. Quy tắc định ra rằng, người ta không được bỏ qua điều gì của một trăm năm qua.



### CHƯƠNG III

## NHỮNG BIẾN ĐỔI CỦA SỬ HỌC (1890 - 1960)

Làm thế nào đề cập đến thời kỳ này lúc các chuyển dịch của lịch sử là thuộc về những chuyển dịch phức tạp nhất? Chỉ cần so sánh mục lớn “Sử học” của bộ *Đại bách khoa toàn thư* của Berthelot năm 1894<sup>(21)</sup> và mục Sử học và các phương pháp của nó do Charles Samaran công bố năm 1960 trong bộ *Bách khoa toàn thư* Pléiade. Thật ra, ta có cảm tưởng đề cập tới vẫn những thuyết như thế, ngay dù Samaran nhường chỗ cho nhân khẩu học và thống kê học (J. Meuvret), cho lịch sử các tâm trạng (G. Duby), cho triết học của sử học (Marrou). Và tuy thế giới đã thay đổi đáng kể, kinh tế trở thành nét trội nhất của lịch sử, lịch sử được chính trị hóa hơn nhiều, nhưng bao giờ cũng có nhiều sức ỳ, sự nặng nề ở khoa học lịch sử. Các *mốt* qua đi, những dấu ngoặc đơn khép lại, các sắc độ bị xoá mờ: ngày nay ta khó mà vạch lại những chuyển dịch cuối cùng để lại ít vết tích (nên sử dụng thư từ trao đổi giữa các các sử gia, dù những thư từ đó đôi khi vẫn còn làm ta lẫm lẫm).

Ta hãy xem xét các nhân tố của những biến đổi, và ảnh hưởng của chúng đối với hệ thống sử học.

### I. – Các nhân tố của sự biến đổi

Khó mà nêu rõ các nguyên nhân của những tiến triển. Một nhà sử học viết trong bốn mươi năm, đôi khi ông ta có những “môn đồ” hăng hái thu nhận cũng những phương pháp đó. Đúng hơn ta nên nói từng thế hệ như Albert Thibaudet (các nhà sử học năm 1870, 1885, 1900, 1914, 1930). Hơn nữa, quan hệ trong một nền dân chủ giữa chính quyền và sự giảng dạy lịch sử nhất định là phức tạp. Sử học cung cấp một phương tiện để chinh phục hay để bảo vệ chính quyền về mặt tư tưởng (và các sách giáo khoa của nền giáo dục tự do cũng như những cuốn lịch sử nhỏ Lavissee cho thấy rõ những lệch lạc này); việc giảng dạy lịch sử luôn luôn bị giám sát (ở những năm 1871 - 1877), bài học của các thầy giáo dạy sử trung học bị các tỉnh trưởng và các hiệu trưởng xem xét kỹ, người ta ngờ vực nhiều các thầy giáo viết bài trong các báo chí cộng hoà; sau năm 1885, tình hình giống như vậy, nhưng theo hướng ngược lại). Có một thứ *chính sử*, cộng hoà, người ta đặt ra những chức vị giảng dạy cho những người làm báo đã học ở trường sư phạm như Aulard, người ta cấp kinh phí để xuất bản các sách viết về Cách mạng, người ta tung ra những bộ sưu tập chính thức, Thông sử các nền văn minh của Lavissee và Rambaud, Lịch sử nước Pháp của Lavissee, và người ta giám sát cẩn thận việc phân



phối các ghế giảng dạy hiếm hoi của khoa... Chẳng dễ gì mô tả những nhân tố biến đổi khác nhau.

*Nhân tố thứ nhất: chính trị hóa.* Bất cứ nhà sử học nào cũng thuộc về một phe, một mạng lưới bạn hữu: có chính sử, sử cộng hòa, sử mang màu sắc cơ hội chủ nghĩa, rồi sử cộng hòa ôn hòa, rồi xã hội chủ nghĩa hóa, và lịch sử kinh viện có ảnh hưởng to lớn, từ Taine đến Hanotaux, dựa trên tờ *Tap chí hai thế giới*, *Thời đại*, Trường tự do về Khoa học chính trị, viện Hàn lâm khoa học đạo lý và chính trị.

Nhưng công việc sắp nhanh chóng bị rối sau hai cơn choáng liên tiếp:

1. Vụ *Dreyfus* bắt các sử gia phải bộc lộ thái độ (một Viollet, một Meyer theo đường lối của Dreyfus giống như Monod), người tạo ra sự ngăn cách giữa hai thế giới, ném trường sư phạm vào chính trị, và đưa chủ nghĩa xã hội vào ảnh hưởng của một Lucien Herr (Hubert Bourgin trong hồi ký *Từ Jaurès đến Léon Blum*, *Trường sư phạm và chính trị*, đã cho thấy rõ là một sử gia nhập cuộc vào một chủ nghĩa xã hội chiến đấu bằng những cơ chế nào: Chân dung Lucien Herr của ông, khuyên nhủ, chọn lựa các chủ đề luận văn, đóng vai trò cha giáo đạo, cũng khá xuất sắc).

2. Sự tách Nhà thờ và Nhà nước đã làm tăng những khoảng cách giữa sử học truyền thống, bảo thủ hay cộng hòa ôn hòa, và sử học thế tục, thường chống tôn giáo và có tính chất xã hội chủ nghĩa.

Tình hình diễn ra đến nỗi sử học thiên vị đã phát triển.

- Một bên là sử học truyền thống, và sử học chịu ảnh hưởng *Action Française*, có một uy tín nhất định với một Bainville, một Gaxotte, những người này là nhà sử học, nhưng cũng là nhà báo, nhằm một công chúng rộng rãi, và cho rằng nên rút những bài học chính trị từ lịch sử;

- Bên kia là sử học “có xu hướng xã hội chủ nghĩa”, chủ yếu quan tâm đến lịch sử kinh tế và xã hội, dựa trên đảng Xã hội và báo chí của đảng, có một sức thu hút các thế hệ sử gia trẻ, nhưng cũng nhằm một công chúng rộng rãi hơn. Thí dụ: *Lịch sử xã hội chủ nghĩa 1789 - 1900* dưới sự chỉ đạo của Jaurès, có sự cộng tác của một Georges Renard, một Eugène Fournière, một René Viviani, một Albert Thomas, muốn mình là một thứ sử học *bình dân*, một thứ sử học nhập cuộc mạnh mẽ vào đấu tranh chính trị. Một Millerand, đứng ở đầu tập sách viết về nền cộng hòa năm 1848, tuyên bố năm 1905: “Chẳng một kỷ niệm nào thích hợp hơn để nâng cao và tăng cường lòng dũng cảm trong những khó khăn và các ngẫu nhiên của những cuộc đấu tranh hàng ngày, chẳng kỷ niệm nào làm vinh dự hơn cho nền dân chủ Pháp....”. Cuối cùng người ta soạn những giáo khoa lịch sử cho *công nhân*. Và thứ sử học luận thuyết này có mảnh đất ưu tiên là Cách mạng Pháp, nó muốn đánh lại văn học “phản động”<sup>(22)</sup> được một công chúng rộng rãi ưa ái (một Lenôtre, một Madelin, chưa kể Anatole France mà cuốn *Các thần khát nước* năm 1912 gây phẫn nộ cho sinh viên đại học phái tả): khoa biên soạn lịch sử cách mạng - từ Aulard đến



Jaurès và Mathiez trước hết là một sử học có khuynh hướng, một thứ sử học của sự say mê.

*Nhân tố thứ hai: ảnh hưởng của xã hội học.* Sử học theo xu hướng xã hội chủ nghĩa có liên quan rất chặt chẽ với xã hội học dưới ảnh hưởng của Durkheim cùng những người theo Durkheim, và ảnh hưởng của xã hội học Đức. Người ta tự hỏi về các sự kiện xã hội, về đám đông, về các cơ chế của sự “phân công lao động”, vai trò quần chúng, những quan hệ đó phức tạp, người ta tìm cách phát hiện trong quá khứ các *quy luật* xã hội. Mathiez mới đầu lý giải những sự sùng bái cách mạng dưới ánh sáng của Durkheim, ông không chịu nhìn thấy ở đây một mưu mẹo chính trị. Một Cochin cũng tìm cách sử dụng thường xuyên sử học và xã hội học ở mức độ mà tham vọng của xã hội học là khám phá các quy luật chung tạo một ý nghĩa cho cách ứng xử riêng, hoặc cho khía cạnh nào đó của những ứng xử này<sup>(23)</sup> - điều đó làm cho Mathiez bức bối, ông tuyên bố như sau về cuốn *Cách mạng và suy nghĩ tự do* (1924): “hình như ông Cochin thuộc về cái khoa học mới này mong thu hết tất cả các khoa học khác, và thứ khoa học đó gọi là Xã hội học. Thứ xã hội học này bay lượn trên mây. “Một Hubert Bourgin muốn thiết lập một cầu nối giữa lịch sử kinh tế và lịch sử xã hội học, đây là một cộng tác viên của tờ *Năm xã hội học* tìm kiếm quy luật của các “cấu trúc xã hội học”, muốn giải thích “các chế độ và các hệ thống của kinh tế” bằng cách ứng dụng phương pháp sử học và sử dụng thống kê học.<sup>(24)</sup>

Xu hướng duy xã hội học này dẫn tới sự khước từ sử học tâm lý truyền thống, và sự vứt bỏ sử học chính trị, cũng như dẫn đến vị trí hàng đầu của cái xã hội, cái kinh tế: lịch sử kinh tế lấn bước lịch sử các sự kiện chính trị, lấn bước sử biên niên, người ta cho rằng các loạt giá cả cung cấp những “lời giải thích hợp lý” về quá khứ, nhưng các phương pháp của thứ sử kinh tế này còn rất mờ nhạt, và lời phê phán thì nhiều. Một Péguy vui vẻ giễu cợt những sử gia thành đạt bằng “*phương pháp*”, bằng các “*khoa học phụ trợ*”: “Các khoa học về lịch sử đã đạt được những bước tiến như vậy từ một trăm năm, và có lẽ từ muôn thuở, đến nỗi chúng trở thành như một nhà máy lớn. Để nhào nặn quá khứ. Và, trừ niềm kính trọng của tôi đối với ông, thậm chí đây là một nhà máy đồ hộp. Chúng có những phương pháp, chúng có những nồi hơi, chúng có những bộ ống. Cuối cùng, tất cả những gì cần có. Và thậm chí đây đúng là một nhà máy ướp lạnh. Vì chúng chỉ bảo quản bằng hơi lạnh. (Ngay sau khi hơi nóng trở lại, sự sống sẽ có khả năng trở lại). Bằng những cái đó, chúng mang lại những sự an toàn, những sự chắc chắn, những sự bình thản mà người ta không bán ở các ngôi nhà trước mặt....”<sup>(25)</sup>: thứ sử học cố chấp về lý luận này, bị ám ảnh bởi các *phương pháp*, bởi những lời giải thích “các quy luật”, là một thứ sử học làm khô héo, ngoài sự sống. Péguy lớn tiếng tố cáo thứ chính sách mới này về sử học: người ta đã hy sinh quá nhiều cho các “khoa học phụ trợ”, cho phương pháp, người ta đã quên những gì làm nên cái giá của sử học: “Chính đây là một trong những sai lầm quan trọng của thời cận đại trong việc tổ chức công tác sử học: người



ta gán cho các phương pháp và các công cụ - có tầm quan trọng của chúng, tầm quan trọng nhất định, nhưng là một tầm quan trọng hoàn toàn có phương pháp và có tính chất công cụ - là một tầm quan trọng hàng đầu và hoàn toàn đầy đủ đến nỗi chúng phải bù cho tất cả. Người ta có được như vậy, và người ta ném vào lưu thông, những chàng trẻ tuổi gầy gò nhỏ bé giả tạo này, những người ít nhiều có các công cụ và phương pháp, nhưng chẳng có nội dung gì hết. Dường như sự không hiểu biết quá khứ là một điều kiện thiết yếu để đạt tới hiểu biết về quá khứ..."<sup>(26)</sup>: sự giễu cợt có một cơ sở nào đó, nhưng sự quá đáng về phương pháp thường cho phép bỏ qua những ý định "thiên vị" mà chẳng bắt kêu la nhiều quá.

*Nhân tố thứ ba: ảnh hưởng có xu hướng Mác-xít.* Chẳng dễ gì miêu tả cái ảnh hưởng miên man, bất trắc này: quả thật không có sử gia Mác-xít trước năm 1914 (Jaurès công khai bày tỏ một chủ nghĩa Mác thật ra giảm nhẹ, rất riêng tư, và người ta ít có thể nói đến chủ nghĩa Mác của một Simiand hay một Henri Sée). Trước năm 1940, chủ nghĩa Mác còn ít phổ biến. Nó tác động đến một số sử gia, một Georges Lefebvre, một Ernest Labrousse, những người gần gũi môn biên soạn lịch sử Mác-xít nhưng không đúng là người theo chủ nghĩa Mác (Ernest Labrousse năm 1919 là biên tập viên ở tờ *Nhân đạo*, rồi ở tờ *Bình dân*, nhưng ông rời bỏ *Nhân đạo* năm 1924; năm 1938, ông được bổ nhiệm làm hiệu trưởng trường Cao học thực hành, ban IV, rất cổ truyền...), và nhóm *Annales*, thoát đầu dứt khoát đối với chủ nghĩa Mác, ngay dù Marc Bloch tuyên bố rằng:

"riêng mình có sự khâm phục lớn nhất đối với Các Mác", một Lucien Febvre vui vẻ giễu cợt Ăng-ghe-n, và về vấn đề tái bản năm 1930 cuốn *Chiến tranh nông dân*: "Để hiểu Mác, vâng. Để hiểu cuộc chiến tranh nông dân, thì đó là một trò đùa..." Ông rất cẩn thận đặt ra những khoảng cách. Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác, với tính cách hệ thống giải thích toàn bộ, thật ra mới có từ thời kỳ hậu chiến 1945 - 1960<sup>(27)</sup>: việc gia nhập đảng Cộng sản là điều thường diễn ra trong giới trí thức, và năm 1952, theo lời F. Dosse<sup>(28)</sup>, nhóm sinh viên chuẩn bị thi thạc sĩ sử học ở trường đại học Sorbonne gia nhập đảng Cộng sản Pháp gồm những nhân vật thành đạt trong nghề: Mesliand, Pierre Deyon, Jean Dautry, François Furet, Denis Richet, Emmanuel Le Roy Ladurie; năm 1956 - 1957, Le Roy Ladurie, Furet, nhiều người khác, đoạn tuyệt với đảng Cộng sản.

Ta nên thấy rõ hậu quả của chủ nghĩa Mác thường rất dịu này: một sự quan tâm thường thường ưu tiên đối với phong trào xã hội, đối với các phong trào thợ thuyền (một Maïtron sẽ bắt đầu viết cuốn *Từ điển tiểu sử phong trào công nhân* năm 1955), đối với vai trò quần chúng trong thời kỳ cách mạng (điều này đã thu hẹp một cách tai hại khoa biên soạn lịch sử cách mạng), sự khước từ lịch sử chính trị sang truyền thống (điều này trùng hợp với các nguyên tắc của trường phái *Annales* ngay từ lúc khởi đầu, sự lẫn lộn - cố ý - giữa việc viết sử và hành động chính trị, tầm quan trọng gán cho "việc kiểm soát" sự giảng dạy lịch sử ở trung học (ta thấy vào năm 1950 những sách giáo khoa được "định hướng" rất rõ). Sau này



các sử gia sẽ tìm cách tính toán ảnh hưởng chính xác của các luận điểm Mác-xít đối với chiều hướng biên soạn lịch sử trong những năm 1960 - 1990: có nhiều nỗi thất vọng, sự từ bỏ.

Hiếm có nhà sử học, đã quá năm chục tuổi, tuyên bố mình còn là người Mác-xít<sup>(29)</sup>. Emmanuel Le Roy Ladurie tuyên bố hồi tháng 12 năm 1984 với báo *Le Monde*: “Chủ nghĩa Mác, dù chúng ta làm gì chăng nữa, vẫn bám vào da chúng ta, vào mỗi người trong chúng ta. Mác đã có những ý tưởng rất đáng khâm phục; đôi khi ông vay mượn những ý đó ở người khác, trong khi thật thà công nhận món nợ của mình. Thí dụ, các quan niệm của ông về đấu tranh giai cấp là mượn của Guizot và Thierry. Sau đây, ông thêm vào những ý đó một thuyết hậu thế mơ hồ hơn, tiên đoán việc xây dựng một xã hội không giai cấp. Tuy nhiên, ta hãy giữ lại của Mác ý tưởng - tầm thường - cho rằng, từ nay, ta có thể tiếp cận lịch sử không phải bằng chốn khuê phòng hay nơi cung điện của một ông hoàng. Ta cũng hãy giữ lại khái niệm về một cách tiếp cận bởi các giai cấp xã hội, chứ không phải bởi các cá nhân; rồi thì, về phần còn lại, ta hãy bỏ cái thuyết hậu thế cũ kỹ này, tôi sẽ nói thuyết hậu thế ô danh qua tất cả những gì diễn ra từ năm 1930 ở các nước khác nhau”: ta không thể nói rõ hơn. Nhưng việc xét lại chủ nghĩa Mác vẫn chưa trọn vẹn...

*Nhân tố thứ tư:* Hai cuộc chiến tranh thế giới. Cuộc chiến tranh năm 1914 chắc hẳn là một sự rạn vỡ: một số sử gia tham gia hành động chính trị, tham gia các nội các (Bourgin, Hauser)<sup>(30)</sup> chiến tranh gây

ra những câu hỏi, người ta muốn có những lời giải thích về nguồn gốc của xung đột. Nó bắt buộc phải xem xét tầm quan trọng của các yếu tố kinh tế trong các cuộc thương lượng chính trị; chiến tranh cũng tăng cường ý thích lịch sử chính trị, sự thịnh hành các tiểu sử, người ta tìm cách đoán biết tương lai qua lịch sử (điều đó giải thích sự chăm chú của một Jacques Bainville; nhưng chiến tranh cũng đã kích thích sự hoài nghi: sử học dùng để làm gì, nếu không để làm gay gắt thêm các chủ nghĩa dân tộc? Và những người Pháp hòa bình chủ nghĩa (một Demartial, một Gérin), tố cáo những *điều dối trá* của chính sử, một Valéry nêu những nguy hiểm của sử học. Cuộc chiến tranh năm 1940 - 1945 đã gây ra những sự rạn vỡ khác: giống như cuộc khủng hoảng năm 1929, nó buộc ta phải có một quan niệm “thế giới” hơn, kinh tế về sử học. Nó cũng làm trầm trọng thêm sự đoạn tuyệt giữa sử học bảo thủ và sử học phái tả, nó làm mạnh thêm tính cách *phe đảng* của sử học. Sử gia buộc phải, hay gần như buộc phải, thuộc về một đảng phái, ý tưởng về *trung lập* bị công kích dữ dội. Trường đại học, trong những năm 1945 - 1960, khó tự vệ chống lại chính trị. Bằng cách chọn *thầy hướng dẫn* - và chọn chủ đề luận văn - nhà sử học trẻ nhất thiết bị “xếp” vào một phe nào đó.

## II. – Hậu quả

Ta hãy xem xét những hậu quả khác nhau.

*Hậu quả thứ nhất: sự cố chấp.* Nó đã luôn luôn tồn tại ít nhiều trong sử học (giữa sử gia Cơ đốc và



sử gia cộng hòa, chống giáo hội, các cuộc tranh cãi sôi nổi dưới thời Đế chế thứ hai), nhưng từ năm 1900, công luận rất hay bị viện ra làm chứng: vị trí của sử học trong báo (*Thời đại*), trong tạp chí (*Tạp chí hai thế giới*, *Tạp chí Paris*) lớn hơn ngày nay nhiều. Sử học kinh viện, chứ không phải sử học đại học, giữ vai trò hàng đầu (nó có những thầy hướng dẫn nổi tiếng: Hanotaux, Bertrand, Bainville Gaxotte, hai người sau từ trường đại học), và có những cuộc luận chiến về Cách mạng Pháp, về nền quân chủ. Chẳng mấy chốc, ta có một sử học dân tộc chủ nghĩa, một sử học xã hội chủ nghĩa, một sử học cộng sản. Và việc giảng dạy lịch sử cũng là đối tượng tranh cãi, như dưới chế độ Vichy (người ta thậm chí đặt ra việc giảng dạy lịch sử địa phương ở các lớp tiểu học, người ta cải tổ các chương trình). Sự đoạn tuyệt giữa sử học phái hữu và sử học phái tả trầm trọng thêm năm 1935: sử học “theo xu hướng Maurrasse” hay “bảo thủ” bị tố cáo mạnh mẽ, nhưng năm 1939, một Daniel Halévy - bạn của Péguy - trong cuốn *Lịch sử một Sử học*, phác thảo cho dịp kỷ niệm năm mươi năm lần thứ ba Cách mạng Pháp, phản đối các cuộc kỷ niệm: “Hãy nghĩ càng ít càng hay đến những điều đại dột mà các anh đã làm. Và trước hết là đừng có những ngày kỷ niệm nữa...”. Sau năm 1945, sự cố chấp còn tăng lên nữa: một Philippe Ariès không được “công nhận”, ông phải sống ngoài khu vực trường đại học, đành phải viết những bài thời luận trong *Bàn tròn* và các đường mòn mà cuốn sách của ông *Lịch sử các cư dân Pháp và các thái độ của họ trước cuộc sống từ thế kỷ XVIII (1948)* hay cuốn *Thời gian và lịch sử*

(1945) mở ra vẫn còn khép kín (Lucien Febvre ghét điều đó, ta chẳng rõ vì sao).

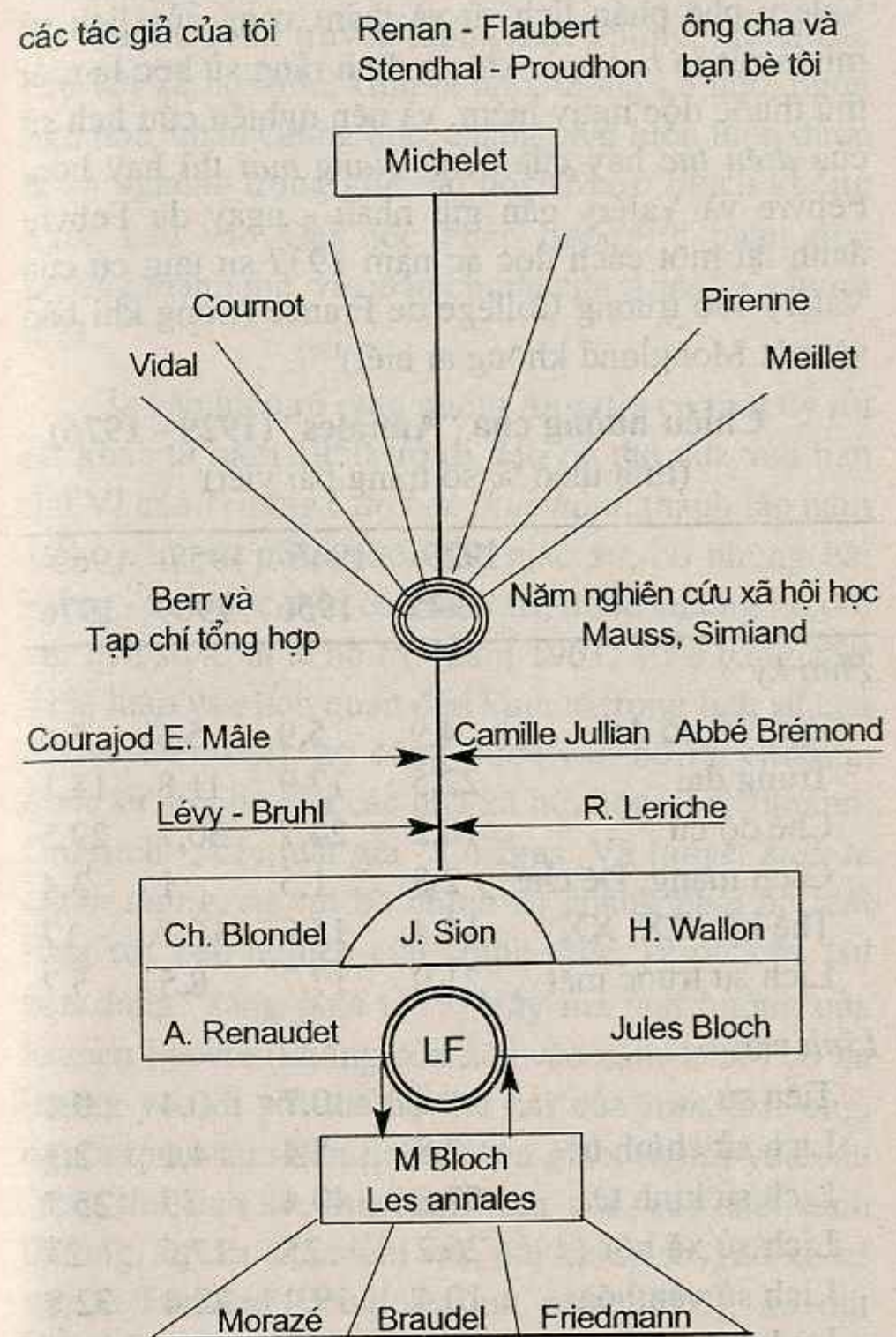
*Hậu quả thứ hai:* việc chính trị hóa sử học có một tác động chắc chắn đối với trình độ giảng dạy, giá trị của công trình biên soạn: giữa hai cuộc đại chiến, ít có những nhà sử học dạy ở trường đại học, hiếm có các ghế giáo sư<sup>(31)</sup>, kinh phí xuất bản ít đi sau năm 1919, và chủ yếu sau năm 1932, các phương tiện thư viện, lưu trữ rất kém (sự phát triển - tương đối - chỉ mới có từ những năm 1960 - 1965) và việc nghiên cứu vẫn ở trình độ kém cỏi. Người ta thậm chí hầu như có thể nói đến sự tàn tạ của trường phái lịch sử Pháp trong những năm 1920 - 1940<sup>(32)</sup> do ảnh hưởng mờ nhạt của một số giảng viên và do thiếu phương tiện (cuộc chiến tranh năm 1914 đã làm gián đoạn các dự định lớn về xuất bản tài liệu). Người ta đành - đây là dấu hiệu đặc trưng - xuất bản những bộ sách giáo khoa: *Các dân tộc và các nền văn minh*, của Halphen và Sagnac, *Clio*. Phải sau năm 1950 thì số ghế giáo sư mới tăng, số chức vị thạc sĩ mới nhiều lên, số học trò ngồi nghe mới trở thành quan trọng, các phương tiện nghiên cứu mới phát triển (sự thành lập Trung tâm Nghiên cứu khoa học quốc gia là vào năm 1945, ban thứ VI trường Cao học thực hành được thành lập năm 1947) - đây là một mục mà ta phải nêu một ngày kia một cách chi tiết<sup>(33)</sup>. Ta hãy nhớ một điểm cốt yếu: cho tới những năm 1955 - 1960, các phương tiện tài chính của nghiên cứu lịch sử thường rất kém, và đối với tất cả các cơ sở đều như vậy.



Hậu quả thứ ba: quần chúng của trường phái *Annales*. Sáng kiến của L. Febvre và M. Bloch, những người sáng lập năm 1929 tờ tạp chí *Annales* chống lại tờ *Revue historique*, được giải thích phần nào bằng trình độ giảng dạy kém cỏi ở trường đại học, quá thủ cựu, quá nhút nhát, quá ít hiểu biết sự tiến triển của các ngành nghiên cứu khác. Những lời phản đối của Lucien Febvre chống *sử học - trận chiến, sử học miêu tả sự kiện*, lịch sử ngoại giao chắc chắn là bất công, và lập trường của Febvre thường rất mập mờ (François Dosse đã nêu điều đó)<sup>(34)</sup>; Lucien Febvre có một nhân cách rất mềm mỏng, ông hơi cơ hội chủ nghĩa một chút, những sự ham hiểu biết về mặt trí tuệ của ông rất rộng lớn (bảng kê những mối liên hệ của giới trí thức, sau đây cho thấy rõ điều này), ông có những bạn hữu hầu như khắp nơi (một De Monzie giao cho ông chỉ đạo cuốn *Bách khoa toàn thư Pháp*, ông muốn thiết lập quan hệ với giới chủ ngân hàng, nhà kinh tế học (và ta nên đọc qua tờ *Annales* những năm 1929 - 1936: các bài về thời sự kinh tế có một vị trí lớn trong đó)<sup>(35)</sup>).

Nhưng thực ra, những cuộc công kích của ông chống trường phái theo xu hướng sử học để lộ một nỗi ám ảnh: *sự vứt bỏ chính trị*. Febvre thù địch với việc phân tích chính trị (và dấu vết của điều đó còn tồn tại lâu dài: cho tới các năm 1980, lịch sử chính trị - và lịch sử các ý tưởng chính trị - đã bị gạt khỏi tờ *Annales*<sup>(36)</sup> giống như lịch sử ngoại giao hay lịch sử tiểu sử); lý do của sự vứt bỏ chính trị không rõ lắm<sup>(37)</sup>.

## Bảng các mối liên hệ trí thức của L. Febvre



Nguồn tư liệu: Triển lãm Thư viện quốc gia 1978. Dosse, tác phẩm đã dẫn.



Hình như chúng gần với các lý do của một Valéry phê phán lịch sử và tham vọng của lịch sử muốn rút ra *bài học*, khẳng định rằng sử học là một thứ thuốc độc nguy hiểm, và nên nghiên cứu lịch sử của *diện lực* hay của *bệnh giang mai* thì hay hơn. Febvre và Valéry gần gũi nhau - ngay dù Febvre đánh lại một cách độc ác năm 1937 sự ứng cử của Valéry vào trường Collège de France (trong khi bảo vệ một Monglond không ai biết)<sup>(38)</sup>.

**Chiều hướng của “Annales” (1929 - 1976)**  
(tính theo % số trang bài viết)

	1929- 1945	1946- 1956	1957- 1969	1969- 1976
<i>Thời kỳ</i>				
Lịch sử cổ đại	4,9	5,9	5,6	5,6
Trung đại	22,5	17,9	11,8	18,1
Chế độ cũ	18,2	24,7	30,7	29,5
Cách mạng, Đế chế	2,8	1,5	1	3,4
Thế kỷ XIX, XX	16,4	15,9	16,7	17
Lịch sử trước mắt	21,9	17,7	8,5	5,7
<i>Lĩnh vực</i>				
Tiểu sử	0	0,7	0,4	0,1
Lịch sử chính trị	2,8	5,4	4,1	2,1
Lịch sử kinh tế	57,8	40,4	39	25,7
Lịch sử xã hội	26,2	25	17,6	27
Lịch sử văn hóa	10,4	19,4	22,4	32,8
Lý luận	2,6	4,2	8,4	4

Nguồn tư liệu: F.Dosse, tác phẩm đã dẫn, trang 46-47, theo tính toán của J-F Oosterhoff.

Nhưng kỳ vọng của tờ *Annales* muốn tách sử học khỏi một số truyền thống thực chứng, muốn bắc cầu với xã hội học, kinh tế học, thống kê học, ngôn ngữ học, nhân chủng học, chẳng phải luôn luôn được hoan nghênh trong giới đại học (Marc Bloch không được bầu vào Đại học Pháp quốc)<sup>(39)</sup>, phản ứng thường mạnh mẽ, và quân chúng của *Annales* vẫn rất ít ỏi.

Ta nên hiểu rõ rằng nhóm *Annales* có một uy tín rất khác từ năm 1950 trở đi. Họ có thể dựa vào ban thứ VI của *Trường Cao học thực hành* thành lập năm 1947 - tức là phân phối ghế giáo sư, có những bài giảng - họ được thời cơ chính trị, được sự ủng hộ đối với lịch sử kinh tế hỗ trợ (năm 1961, 40% bằng cấp, 41% luận văn liên quan đến kinh tế trong lịch sử cận đại và hiện đại), họ cũng được các bộ ưa chuộng, được sự ủng hộ của các nhà xã hội học - Friedmann, Gurvitch -, các luật gia - Le Bras. Và *thuyết kinh tế chiến thắng*, sự vứt bỏ chính trị chẳng phải để mất lòng các cấp nghiên cứu chính thức, và đã kéo “sự bao dung” sang phía tả<sup>(40)</sup>. Vậy mà ảnh hưởng của Lucien Febvre (không còn nữa vào năm 1956) có xu hướng yếu đi với thế hệ thứ hai của *Annales*: ông, người quan tâm đến lịch sử tôn giáo, người yêu cầu “một thứ lịch sử tình cảm, tình yêu, cái chết, tình thương, sự độc ác, niềm vui, nỗi khiếp sợ”, có kẻ kế tục là Fernand Braudel (sinh năm 1902), kẻ dứt khoát là vô thần, duy vật, ghét lịch sử tôn giáo, và nghiêm chỉnh tin ở những quyết định luận kinh tế, tin ở sự tồn tại lâu dài, ở những sự trù tượng của các



chu kỳ, tự nguyện làm lơ lịch sử mỹ thuật và lịch sử chính trị, rất ngờ vực xã hội học (“*thời gian của các nhà xã hội học không thể là thời gian của chúng ta*”), và rõ ràng chẳng tin ở cá nhân cũng như ở sự tự do của con người. Thế mà Braudel là người đứng đầu ban thứ VI, ông định hướng cho việc đặt các ghế giáo sư, phân phối kinh phí: Tâm quan trọng của ông sẽ quyết định cho tới lúc ông về hưu năm 1971<sup>(41)</sup>, và về một số điểm hệ trọng, ông sẽ chối bỏ di sản của Lucien Febvre, người rất chú ý đến sự đổi mới sử học, đến các biểu hiện của quyền tự do con người, người đã đặt linh lục Brémond vào số các thầy mình<sup>(42)</sup>. “Thế hệ thứ hai” này của *Annales* lợi dụng kinh phí tăng, lợi dụng một không khí thuận lợi (chủ nghĩa Mác tỏa lan cho phép tuyển mộ những nhà sử học trẻ), và Braudel có một *tinh thần phiêu lưu* đáng chú ý, một chính sách quốc tế tài giỏi (khác với Lucien Febvre), nhưng ông cũng chẳng có những người kế tục trung thành mà ông mơ ước.

Đế chế bị chia xẻ giữa Jacques Le Goff (gần gũi cách nhìn mềm mỏng của L. Febvre hơn), Emmanuel Le Roy Ladurie, François Furet (người rất sớm nhận ra tầm quan trọng của sự kiện chính trị), và “thế hệ thứ ba” của *Annales* có khó khăn khi đảm đương di sản, hay đúng hơn, khi làm cho di sản thích nghi với những tất yếu của thời gian, với những “bảng - câu hỏi” mới, đến nỗi ngoài các phương thức và các ngôn từ, công trình năm 1929, được tập trung lại sau thời kỳ 1950 - 1955 vào kinh tế, rút cục chỉ còn là một đám *tinh vân*, với những nhóm, phe, những cuộc

xung đột khó nhận thấy từ bên ngoài. Dấu hiệu rõ nhất - mặc dầu các gương mặt khác nhau - là sự tái hiện sự kiện chính trị, biến cố trong những năm 1977 - 1980, ý muốn quan tâm đến bộ máy Nhà nước, đến chính quyền, luật pháp, các ý tưởng chính trị, sự từ bỏ một thuyết kinh tế khô khan chỉ biết tuân thủ nghiêm túc quy tắc. Một Alain Besançon, một François Furet, một Emmanuel Le Roy Ladurie, một Georges Duby rút cục quan tâm một cách ưu tiên tới trò chơi chính trị: cuốn *Histoire de France* của Duby và Le Roy Ladurie năm 1987 cho thấy rõ điều đó, bằng cách khép “dấu ngoặc đơn Braudel” nhân danh một sự chuyển đổi cần thiết các mục đích của sử học. Cũng như Alain Besançon giải thích điều đó một cách khá cay độc<sup>(43)</sup>, trường phái *Annales* là “đề tài người Pháp khai thác lại của khoa biên soạn lịch sử vòng quanh chủ nghĩa Mác (périmarxiste) xuất hiện ở Đức và ở Nga ngay từ cuối thế kỷ XIX. Phái này hướng về các kỹ thuật, về kinh tế, về quan hệ của chúng với cấu trúc xã hội, và có chiều hướng bỏ lơ chính trị và biến chính trị thành hiện tượng phụ của xã hội và những chuyển biến của xã hội. “Kinh tế, xã hội, văn minh”, đây là cương lĩnh của họ: nằm trong những bàn tay vụng về hay dốt nát, nó đưa đến một thứ sử học nhạt nhẽo, xa những lợi ích thật sự của bộ môn này, đưa đến một thuyết duy xã hội học máy móc và ngọt ngào”. Vậy mà cuốn *Histoire de France* của Duby và Le Roy Ladurie lại hướng vào vấn đề chính trị “và cách đặt vấn đề đó là cách của nền sử học lớn, như người ta đã viết hồi thế kỷ XIX”. Ta thấy cách mạng, lịch sử không còn ý nghĩa như thế



nữa. Hẳn là nhất thiết có những trận chiến đấu hàng hậu quân. Điều đó cuối cùng gây một *chủ nghĩa chiết trung* thật sự, xét về đại thể thì chẳng xa lắm những ý định ban đầu năm 1929. Một bài quảng cáo cho *Annales* năm 1987<sup>(44)</sup> nói bằng một thứ chiết trung lạ lùng: “Chỉ có ý nghĩa của hiện tại nếu quá khứ bị căn vặn không ngừng. Chú trọng đến sự đa dạng của các không gian, đến các tính thời gian, đến những sự tiến triển bị xê dịch, *Annales ESC* nhân lên các vấn đề và quan điểm. Năm 1988, *Annales ESC* sẽ mở hồ sơ về việc mô hình hoá trong sử học, về các tổ chức ở Chế độ cũ, các xu hướng phát-xít châu Âu, các kinh nghiệm viết, và sẽ xuất bản những công trình nghiên cứu về các không gian vùng Địa Trung Hải, những điều tưởng tượng thời trung cổ, sự lưu truyền di sản...”

Ta nên kể sự tiến triển phức tạp này - chắc chưa hoàn thành - vì sự lẫn lộn thường lớn, ta chẳng phải bao giờ cũng hiểu (chẳng ai quan tâm đến sự rõ ràng) tùy thời kỳ<sup>(45)</sup>. Hiển nhiên, đây chưa hẳn là trường phái, mà là những *người đứng đầu* thông minh, nhạy cảm, khéo xoay sở, mỗi người có cách nhìn riêng về sử học, và tìm cách truyền đạt một *thông điệp*, và mỗi người đều có những môn đồ thường thường không trung thành. Và tác dụng gián tiếp đáng kể nhất của trường phái này chắc là bắt buộc tất cả những gì còn ở ngoài vòng ảnh hưởng của nó, nhất là sau 1950, phải đổi mới phương pháp, phải xác định lại nguyên tắc, mục tiêu, phải thích nghi với thời cơ khoa học, điều này rất lợi cho một số ngành nghiên

cứu (thí dụ như lịch sử ngoại giao, lịch sử thể chế, hay thậm chí lịch sử tôn giáo)<sup>(46)</sup>. Nhưng chẳng gì khó hiểu hơn những ảnh hưởng gián tiếp này, những hậu quả gián tiếp này, những thỏa hiệp này (thí dụ một Pierre Renouvin<sup>(47)</sup> nhấn mạnh, trong lịch sử ngoại giao, vào tâm lý tập thể, tâm tính các dân tộc, quan niệm của họ về lợi ích dân tộc, cách họ hình dung đối phương, và ông cố gắng phát triển lịch sử báo chí, thông tin và dưới ảnh hưởng của Roland Mousnier, lịch sử các thể chế của Chế độ cũ tiến triển nhanh chóng, theo kịp lịch sử các tâm tính). Lucien Febvre nói năm 1928: “*Nếu chúng tôi định làm cái gì đó, thì chúng tôi muốn thành công*”. Có lẽ do những hiệu quả tỏa lan, phụ trợ này, mà *Annales* “thứ nhất” có ảnh hưởng lớn nhất đến nghiên cứu lịch sử...



## CHƯƠNG IV

### SỰ KHỦNG HOẢNG CỦA SỬ HỌC (1960 - 1990)

Ta hầu như không thể nói đến khủng hoảng: vì trình độ nghiên cứu vẫn rất cao. Chẳng bao giờ có phương tiện tài chính, có những mục ngân sách nhiều hơn (xem ở dưới), và về phương diện quốc tế, nước Pháp có vẻ thoả thuê. Tuy thế trong những năm 1960 và 1970, có sự bất ổn nhất định, những mối căng thẳng, những cuộc tranh cãi khá sôi nổi giữa các sử gia: chính trị đóng một vai trò lạ lùng, sử gia tiến hành một cuộc chiến đấu hăng hái. Ông ta sẵn lòng là người ủng hộ FLN, ủng hộ thế giới thứ ba. Ông mơ tưởng viết trong tờ *Người quan sát mới*, ông tố cáo chính quyền cánh hữu, chủ nghĩa tư bản, trong khi vẫn đôi lúc lui tới hậu trường các nội các. Sau năm 1968, sự nhập cuộc chính trị trở thành hầu như một sự cần thiết với việc “chính trị hoá” các trường đại học và các cuộc bỏ phiếu các cấp đại học hay các ban của<sup>(48)</sup>, điều này nhất thiết có tác động xấu vẫn còn kéo dài. Sau này, các sử gia sẽ kể lại chi tiết tầm quan trọng của năm 1968 đối với trình độ và các phương hướng nghiên cứu sử học, các cuộc tranh cãi

giữa các sử gia, ảnh hưởng của các nghiệp đoàn giáo giới và nhà nghiên cứu (SGEN, SNESUP, Autonomes), sự giảm sút các phương tiện của trường đại học với chính sách ngặt nghèo từ năm 1982, hậu quả các cuộc cải cách liên tiếp quy chế của nhà giáo và của CNRS: đây chắc chắn sẽ là một chuyện lạ lùng. Những năm 1968 - 1988 sẽ cho thấy nhiều cơ hội bị mất và những nguy cơ của việc *chính trị hóa* quá đáng trường đại học. Nhưng chúng ta không thể đi vào chi tiết ở đây - vả lại, rất nên nhớ rằng các trường đại học Đức cũng bị tổn hại giống như thế, và đôi khi còn nặng hơn, trong những năm 1968.

Chúng tôi muốn xem xét ở đây một vài dạng của cuộc “khủng hoảng” này, và trả lời một vài câu hỏi:

1. Sự bất ổn của giảng dạy lịch sử là gì?
2. Khoảng cách giữa lịch sử chính trị và lịch sử “đại chúng” là gì?
3. Khoảng cách giữa sử học “nhập cuộc” và sử học truyền thống là gì?
4. Tầm quan trọng của những lời phê phán sử học là gì?

#### I. – Sự bất ổn của giảng dạy lịch sử

Sự bất ổn rất rõ nét từ năm 1960 - 1970, nhưng nó đã cũ rồi: sách giáo khoa lịch sử thường bị định hướng nhiều quá, miên man quá, và chẳng ai đổi mới được thật sự lối giảng dạy này, định nghĩa được rõ những tính mục đích của nó. Dạy lịch sử để làm gì?



Phải chăng để rèn trí nhớ, như trường đại học cũ khẳng định, điều này rõ ràng có những lợi lớn để làm một nghề tự do? Phải chăng để khơi dậy óc tò mò, kích thích trí tưởng tượng? Phải chăng để lập luận hay hơn, để nắm được ý nghĩa của cái ngẫu nhiên, cái tương đối? Phải chăng để cung cấp vài kiến thức có ích cho người công dân tương lai, để rèn những năng lực phê phán đó, để tạo ra công luận? Phải chăng để củng cố bản sắc dân tộc, để rèn đúc một “ý thức dân tộc”? Tùy theo người ta nhấn mạnh tính mục đích nào, mà sự định hướng giảng dạy, nhất là ở trung học, có thể rất khác. Chẳng ai dám lựa chọn rõ ràng<sup>(49)</sup>, người ta đã để tập đoàn giáo giới định hướng việc giảng dạy theo ý thích, tùy theo lợi ích của họ... Vậy mà từ 1975 trở đi, dư luận xúc động vì sự suy giảm trình độ hiểu biết lịch sử của học sinh trung học và sinh viên, về việc thiếu những *cái mốc* niên đại ở mọi trình độ, và người ta chất vấn chính phủ hồi năm 1979 về việc hầu như không còn giảng dạy lịch sử. Bộ trưởng Savary, năm 1982, yêu cầu René Girault một báo cáo (báo cáo tổng quát đầu tiên về vấn đề này) chán chường. Tổng thống thậm chí khẳng định (hồi tháng Tám 1983) rằng: “Sự thiếu giảng dạy lịch sử ở trường học đã trở thành một nguy cơ quốc gia”. Tổng thống tuyên bố rằng mình: phần nộ và lo lắng vì sự tổn thất trí nhớ tập thể, có thể nhận thấy trong các thế hệ mới và sự tổn thất thấy cần phải cải cách sử học. “Tháng Giêng 1983, một cuộc tọa đàm toàn quốc diễn ra tại Montpellier: thật ra, chẳng biện pháp hữu hiệu nào được thực hiện (trừ đối với trường tiểu học)”<sup>(50)</sup>. Sự xuống cấp và việc gạt bỏ giảng dạy sử

học vẫn nhất thiết tiếp tục, mặc dầu có những báo cáo, sự giao phó và lời phàn nàn chung<sup>(51)</sup>. Cuộc khủng hoảng chủ yếu là do:

1. *Sự thiếu chất lượng của người dạy sử ở trung học*: bên cạnh 13.000 thạc sĩ và giáo viên trung học có bằng sư phạm (chỉ có 20% thạc sĩ), ta thấy 18.000 PEGC, trong đó một phần ba chỉ “được đào tạo về sử học không đủ để giảng dạy với tư cách nhà chuyên môn” (R. Girault), điều đó rõ ràng có nghĩa là một số lớn giờ dạy sử được giao cho những “thầy giáo” chưa bao giờ theo học sử ở trường đại học. Bây giờ chẳng thể sửa được tình trạng này bằng những cuộc thực tập, còn các PEGC vẫn tương đối trẻ. Người ta ít có thể, nhờ thiện ý và những chuyển thực tập tự nguyện “để hoàn thiện”, mà bù đắp vào sự thiếu đào tạo ban đầu...

2. *Việc tăng những cuộc cải cách chương trình vội vã về sử học*: chắc chắn sai lầm đầu tiên là tìm cách áp đặt, trong những năm 1975, một thứ sử học chủ đề theo kiểu *Annales*, nhân danh một cuộc chiến - đã lỗi thời - chống lịch sử *sự kiện*. Bộ Giáo dục đã coi trọng những luận đề ra đời từ năm 1930, và từ 1975, không thể trở lại những quan niệm quá đáng này vốn rất ít tương ứng với trình độ tri thức của cậu học trò trung học trung bình, như *Hội các thầy giáo dạy sử và địa lý*<sup>(52)</sup> không ngừng nhắc lại. Vẫn vào tháng Chín 1988, người ta đã quyết định không những loại bỏ cuộc chiến tranh 1939 - 1945 khỏi chương trình tú tài - điều này chắc chắn là tai hại, vì cuộc chiến tranh thế giới thứ hai xuất hiện nhiều trên



màn ảnh truyền hình - mà còn làm chương trình năm cuối trung học mờ nhạt hơn (từ 1945 đến nay) nhân danh một quan điểm *thống nhất thế giới* (mondialiste) về lịch sử hiện đại: các chương trình mới, “bị cắt làm ba phần”, lần lượt đề cập đến “việc xây dựng thế giới hiện đại” qua “nghiên cứu quan hệ các khu vực địa - chính trị với nhau” (Đông - Tây, Bắc - Nam) và “*sự tiến triển của kinh tế thế giới*”, rồi “*thế giới ngày nay*” được trình bày trong các bộ phận của nó - “*các xã hội tự do phương Tây*”, “*thế giới xã hội chủ nghĩa*” và “*thế giới thứ ba*” - và trong “*cái có thể làm cho các thế giới chia rẽ xích gần nhau*” như: Khoa học, tôn giáo, truyền thông và các tổ chức quốc tế. Phần thứ ba viết về “*Nước Pháp từ năm 1945*”. Ở đây lịch sử được đặt lại cố ý trong một bối cảnh toàn thế giới”. Chương trình hơi đáng lo ngại, mọi niên đại đều bị gạt khỏi đây... Con số đáng kể và sự rời rạc của các cuộc cải cách cho thấy rõ không thể trả lời nghiêm chỉnh câu hỏi: Một cậu học sinh trung học, sau năm sáu năm học<sup>(53)</sup>, phải biết gì về quá khứ - về quá khứ của chúng ta? Và René Girault đã lưu ý, một cách có lý, về việc thiếu đáng kể sử học trong việc giảng dạy kỹ thuật<sup>(54)</sup>.

3. Trình độ sách giáo khoa, những sách mà do xưa nay lo lắng đến sự cầu toàn, để tuân theo chương trình, rốt cục quên các mục tiêu cốt yếu của giảng dạy lịch sử: Các sách giáo khoa Malet-Isaac có lợi thế là đem vào về phương diện sự phạm, “cơ sở mọi hiểu biết thật sự về quá khứ, tức là một niên đại rõ ràng, sáng sủa, chính xác, viết hay”, nhưng, về chủ

yếu, những cuốn sách này không còn có cái gì tương đương: “Hiện nay, người ta yêu cầu một đứa trẻ suy nghĩ về vận mệnh các nền văn minh qua việc nhìn ngắm một mảnh bình vỡ: thật vô lý”. Hơn nữa, các sách giáo khoa, nhất là từ năm 1975, còn phản ánh những quan niệm rất thiên vị và, ta cứ nói thẳng, rất chính trị hoá, rất Mác-xít hoá, và một số người đã kêu ca một cách chính đáng về việc *thiếu thông tin* (thí dụ về tất cả những gì liên quan đến lịch sử Công xã hay lịch sử Liên bang Xô-viết)<sup>(55)</sup>.

4. Sự suy sụp ở trường trung học của lịch sử trong các ngành nghiên cứu khác, những ngành gắn liền với việc giảng dạy sử học theo đúng nghĩa nhất: đặc biệt, sự biến mất hầu như hoàn toàn *lịch sử văn học* từ những năm 1970 trong việc dạy tiếng Pháp và, sự suy sụp của tất cả những gì liên quan đến lịch sử mỹ thuật trong giảng dạy môn vẽ.

5. Sự cạnh tranh “hung hãn” ở trình độ trẻ em, của các phương tiện nghe - nhìn, của điện ảnh, truyền hình<sup>(56)</sup> và của lịch sử “tiểu thuyết hoá”, bị bóp méo bằng hàng nghìn cách, mà nó truyền đạt: điều đó làm nhiều hình ảnh của lịch sử, làm mất những *cái mốc*, tạo ra những sự lẫn lộn kỳ dị. Do tính chất các sự vật, trẻ em tin truyền hình hơn sách giáo khoa hoặc thầy giáo, và sự hỗn độn thường khá lớn.

Cuộc khủng hoảng này quan trọng: nó tồn tại ở tất cả các trình độ (ngay cả ở kỳ thi tuyển vào ENA, môn sử đã biến mất trong những năm 1960 trong khi trước đó nó giữ vai trò cốt yếu), và cuộc khủng



hoảng đó có thể còn trầm trọng hơn (chỉ cần một ngày kia loại bỏ môn sử khỏi kỳ thi tú tài, điều này các thầy giáo dạy sử rất sợ). Sự lo lắng vẫn còn mạnh vào năm 1990 về hai điểm:

- Một số phận của sử học tương tự số phận dành cho địa lý, bộ môn bị chia sẻ giữa các khoa học và kinh tế chính trị học.

- Sự không còn, hoặc hạ thấp trình độ, kỳ thi thạc sĩ sử học và sự hủy bỏ trường Pháp điển. Cả một truyền thống có chất lượng sẽ bị hủy hoại như vậy.

Sự khủng hoảng đặt ra những vấn đề dài hạn khó mà hiểu được:

1. Ảnh hưởng cuộc khủng hoảng này của giảng dạy là gì đối với các cách ứng xử văn hoá, các thái độ chính trị? Quan hệ giữa đào tạo sử học với tinh thần công dân chẳng phải luôn luôn rõ ràng.

2. Làm thế nào đảm bảo tính trung lập của giảng dạy (và của sách giáo khoa) để tránh những sự trệch hướng chính trị?

3. Làm thế nào nâng cao trình độ giảng dạy? Ta thấy rằng trình độ hiểu biết lịch sử của sinh viên khoa văn (tức là các thầy giáo tương lai) cũng giảm sút: tác động cứ chồng chất... Nếu ta chẳng làm gì, ta chịu tác động đó trong năm mươi năm.

4. Làm thế nào đào tạo các thầy giáo dạy sử - giáo viên trung học có bằng sư phạm, thạc sĩ - ở nghề thầy giáo trung học của họ? "Làm thế nào cải tiến sư phạm sử học?". D.Laroche nói hồi năm 1986<sup>(57)</sup>: Sự

ngăn cách giữa cao học và trung học sẽ không ngừng tăng lên, nếu chúng ta, khác với các nhà toán học và vật lý học, không chịu tự hỏi mình về tính chất sư phạm của bộ môn này".

Ta thấy còn có rất nhiều, tính nghiêm trọng của những câu hỏi - và việc không thể trả lời nhanh chóng những câu hỏi (nếu chúng ta không gọi lại vấn đề vị trí của sử học trong giáo dục tiểu học, nơi mà tình hình hoàn toàn bi đát...). Người ta muốn đưa 80% số người thuộc một lớp tuổi đến trình độ tú tài từ nay đến năm 2000: hậu quả có thể đoán trước của một quyết định như vậy đối với việc dạy sử là thế nào? (và trình độ hiểu biết đáng mong muốn nữa?). Phải chăng điều đó có nghĩa là một sự suy yếu của bộ môn này? Chẳng ai có thể trả lời trung thực...

## II. - Khoảng cách giữa lịch sử khoa học và lịch sử "đại chúng"?

Bao giờ cũng có khoảng cách: nhưng nó có chiều hướng tăng lên. Có một *nhu cầu* về sử học không thể đáp ứng bởi sử học bác học, uyên bác, ít nhiều tha hóa, thường khó với đến. Nhưng, ngược lại, sức ép của nhu cầu "đại chúng" này có thể nguy hiểm: "Làm những sách theo yêu cầu, không lớn quá, không mỏng quá, dễ đọc, với số ghi chú tối đa, tiểu sử tối đa, không có các con số và bảng - công chúng và các nhà phê bình không thích - nhiều hình ảnh, khi cần" (D. Roche)<sup>(58)</sup>, phải chăng đấy là đi tới sự dễ dãi, vô nghĩa? Điều này đặt ra mấy câu hỏi hệ trọng:



*Câu hỏi thứ nhất:* sử học “đại chúng” là gì? Danh từ này rất mơ hồ: ý thích lịch sử đã giải thích ngày xưa vì sao có tiểu thuyết lịch sử dân gian, *tiểu sử tiểu thuyết hóa* của những năm 1920. Đây chính là một đòi hỏi truyền thống đã mang những dạng đổi mới: tiểu thuyết được viết một cách uyên bác (Jean d’Ormesson, Françoise Chandernagor), phim lịch sử (có những người say mê cuồng nhiệt), phim truyền hình (Jaurès)... Nhu cầu “đại chúng biến đổi qua những hiện tượng quần chúng: khách hàng của vô tuyến truyền hình (95% các gia đình) phần lớn là khách hàng mới<sup>(59)</sup>, trình độ văn hoá kém, thường đang trong đà “tăng tiến” xã hội, đôi khi thêm hiểu biết. Vậy mà các phương tiện truyền thông lại cung cấp cho họ một thứ sử thường thấp kém (tất cả tùy thuộc ở người sản xuất phim), một thứ lịch sử tưởng tượng (như bộ phim về Danton), đôi khi được định hướng hay dựng lại hoặc cố tình xuyên tạc (người ta thấy điều đó về cuộc chiến tranh Đông Dương). Bây giờ các sử gia có lẽ phải nhận thức rõ hơn tầm quan trọng của số khách hàng này (xem ở dưới). Nhưng các “buổi phát về lịch sử” đã trở nên hiếm ở vô tuyến truyền hình (thật vậy, Sept nên tặng những buổi phát hình đó).

*Câu hỏi thứ hai:* Các nhà sử học thường phàn nàn không thể với tới đám đại chúng này, vậy trách nhiệm thuộc về ai? Thật ra, thường họ không cố gắng thực hiện sự cố gắng *phóng tác* - và *viết* - cần thiết (khi nào họ muốn làm thế, thì thành công đáng kể, như Emmanuel Le Roy Ladurie đã cho thấy điều

này với tác phẩm *Montaillou*). Nhưng về đại thể, các sách hay được in với số lượng ít, lượng phát hành của chúng kém (điều đó phụ thuộc một chính sách biên tập - và thương mại - ít thích ứng với những sự cần thiết của phát hành). Nhưng tình hình đã thay đổi trông thấy:

*Bước tiến triển thứ nhất:* ở thời kỳ 1970 - 1980 đã có sự phát hành ồ ạt sách lịch sử in thành sách bỏ túi<sup>(60)</sup>, và các sưu tập nhỏ của nhà xuất bản *Seuil*<sup>(61)</sup> đã tạo ra một dạng khách hàng mới. Bây giờ, thị trường sách lịch sử đã được bảo đảm, người ta xuất bản những bản giản lược hóa của các luận đề lớn, người ta thậm chí tái bản *Malet-Isaac* thành sách bỏ túi. Bây giờ, mọi người có thể kiếm được những cuốn sách uyên bác với giá rẻ (nhưng thị trường là một thị trường khó khăn, tắc nghẽn. Thí dụ nhà xuất bản Hachette, định in loạt sách *Cuộc sống thường ngày* thành sách bỏ túi, đã từ bỏ dự định này). Sự mở rộng thương trường của lịch sử như vậy nhất thiết có hậu quả đối với trình độ nghiên cứu (thầy giáo, học giả địa phương có thể kiếm được sách uyên bác) và mọi người có thể đọc Taine, Michelet, Tocqueville, Aron, hay Veyne bằng loại sách bỏ túi).

*Bước tiến triển thứ hai:* đại chúng yêu cầu sách tiểu sử, nhà xuất bản buộc phải chạy theo, ngay dù một số giảng viên đại học (do giáo điều, do coi rẻ vai trò cá nhân trong lịch sử, do thích thời gian dài hoặc quần chúng vô danh) xưa nay vẫn lên án thể loại tiểu sử. Đến nỗi trong những năm 1975 - 1985, sách tiểu sử tăng gấp bội, những sách đó được bán rất chạy



(mỗi nhà xuất bản đều có sưu tập của mình: Fayard, Hachette), và những cuốn tiểu sử lớn năm sáu trăm trang đã trở thành hợp thời. Đây là một xu thế đáng suy nghĩ (đại chúng đã “định hướng” được việc nghiên cứu lịch sử, mới đầu còn lừng chừng. Bây giờ mọi nhà nghiên cứu trẻ đều muốn viết “một cuốn tiểu sử” - thể loại thật ra rất khó). Và sự say mê tiểu sử này làm nổi rõ một điều hiển nhiên mà người ta đã có chiều hướng quên đi: kinh tế chẳng phải tất cả, trò chơi chính trị do các cá nhân thực hiện hơn là do “quần chúng” dù là “hiểu biết”. Sự mê say có kéo dài không? Ta nên mong muốn điều đó bởi lẽ tiểu sử chẳng phải là một công trình biên soạn vô nghĩa.

*Bước tiến triển thứ ba:* nhà xuất bản muốn với đến “đại chúng” bằng cách tung ra những công trình tổng hợp lớn, thường được viết hay, nhiều tư liệu, thậm chí sang trọng, nhưng các dự định lớn đó (như *Lịch sử nông thôn nước Pháp, Lịch sử đời tư, Lịch sử đô thị nước Pháp* ở nhà xuất bản Seuil), thường vấp những vấn đề giá cả trong khi phát hành. Tất cả đều phụ thuộc vị trí chiến đấu đã chọn, phụ thuộc thứ công chúng đã nhằm. Đây là một thị trường khó khăn (nhưng trong một thể loại khác, *Từ điển Napoléon* (1987) đã bán được đến 18.000 bản trong một năm).

Ta thấy một cách tự nhiên rằng nên rất thận trọng khi quả quyết là có một sự phân cách giữa cái mà “đại chúng” mong muốn và sử học uyên bác. Và tình hình đã thay đổi một cách lạ lùng từ những năm 1960 (thật ra khó mà làm cho đại chúng lưu tâm đến

những biến động của giá lúa mì và các chu kỳ Kondratieff). Một công trình phân tích tinh tế hơn có thể cho thấy nhà xuất bản ý thức được những mong ước của công chúng họ. Nếu Fayard lao vào sách tiểu sử, thì phải chăng nên nhớ rằng xưa kia nhà xuất bản này đã cho ra mắt Maurras, De Bainville, và De Gaxotte” Gallimard, Le Seuil hay Flammarion - nơi mà những người bảo vệ “sử học mới” đã cắm chân vững - biết rất rõ điều gì làm vừa lòng khách hàng của họ. Những nhà xuất bản đó biết chiều ý khách hàng, chạy theo thị hiếu của khách hàng, cho ra những gì hợp với một công chúng tương đối trẻ (thậm chí Le Seuil đã lập tờ tạp chí của mình *Sử học* để “đi theo” thú khách hàng này) <sup>(62)</sup>.

### III. - Khoảng cách giữa sử học “nhập cuộc” và sử học truyền thống

Trong những năm 1960 - 1980 đã có sự tăng thêm các cuộc tranh cãi giữa những nhà sử học có thái độ chính trị rõ rệt (nói chung là phái tả) và các sử gia truyền thống, thiết tha với truyền thống khách quan, ôn hoà, trung lập, không chịu tin rằng họ là người nắm giữ chân lý và họ phải biến đổi xã hội bằng mọi giá. Cuộc khủng hoảng năm 1968, việc chính trị hoá trường đại học (xem dưới đây) đã làm tăng những khoảng cách. Điều làm ngạc nhiên người quan sát, đó là việc tăng thêm những phản ứng cố chấp, những cuộc tranh cãi (cả trong các phương tiện truyền thông và trong hậu trường của chính quyền). Các nhà sử học “truyền thống” - bị xếp loại bắt buộc



là thuộc phái hữu - tiếp tục (theo truyền thống “thực chứng”) tích lũy công trình, đào tạo sinh viên, khuyến khích xu hướng uyên bác, sự chu đáo, tính trung lập. Họ không chịu nhượng bộ các mối kế tiếp nhau, chống lại các khuynh hướng “Mác-xít hóa” về vị trí hàng đầu của kinh tế. Họ không tìm cách lên án chính quyền (khi ta nói đến Louis XIV, thì chẳng nhất thiết là để công kích De Gaulle). Nhưng nếu họ tách rời chính trị và công tác khoa học, thì họ lại chẳng phải bao giờ cũng biết tự vệ, họ không thiết tha lắm đến việc viết trong các tạp chí “hợp thời”, xuất hiện trên vô tuyến truyền hình: đến nỗi trong một thời gian dài, hình như họ ở thế yếu trước “sử học mới”. Người ta tố cáo họ không đổi mới “cách đặt vấn đề” làm sử “học truyền thống”, hay thậm chí làm *sử học phái hữu*. Chính sách rất bành trướng của thế hệ thứ ba *Annales* cùng các đồng minh của thế hệ này (với cuốn *Sử học mới* (1978) của Le Goff, Chartier và Revel, *Làm sử* (1974) của Le Goff và Nora, “Từ điển khoa học lịch sử” do A. Burguière chủ biên, mà tính thiên vị đã gây những phản ứng mạnh mẽ) thì táo bạo. Nó dựa trên phương tiện truyền thông, trên một công chúng dễ tính. Cứ nghe một số người nói, thì những người này tiêu biểu cho tất cả sử học, những người khác chỉ còn là những kẻ sống sót (và họ rất biết cách quảng cáo ở nước ngoài). Những kỳ vọng đó chẳng phải không có tác động (các nhà sử học sẽ kể lại điều đó sau này) tới việc giao chức vụ, cấp kinh phí nghiên cứu hay cho đi công cán ở nước ngoài, tới chính sách của nhà xuất bản, tới cả công chúng (và sự luân phiên năm 1981 đã làm

mạnh hơn nữa những *tác động ngược trị* này, vì một số sử gia gần gũi với các quan chức theo chủ nghĩa xã hội: chưa bao giờ Braudel lại được trọng vọng đến thế...). Đây là một dự định được tiến hành rất khéo léo (như Hervé Coutau - Bégarie đã cho thấy năm 1983 trong cuốn *Hiện tượng “Sử học mới”*). Bao giờ cũng có trong sử học, dù là những thế kỷ nào, một thứ khoa học chơi trội. Ta nên đọc lại *Jérôme Paturet*. Thứ khoa học đó có những tác động thiết thực đối với một vài điểm, nó muốn tạo nên một *sự đổi mới* nào đấy về phương pháp, về những trung tâm đáng lưu ý: chẳng gì nguy hiểm hơn hy sinh cho những phương pháp chống lỗi thời, và thường thường các tham vọng - chắc chắn là đáng ngợi khen - chẳng phải bao giờ cũng được thực hiện. Mặt khác, các mưu toan *bá chủ* đôi khi vấp phải những sự chống đối rất mạnh: từng khu vực một thoát ra ngoài “sử học mới” như lịch sử ngoại giao (trung thành với các quan niệm của Pierre Renouvin), lịch sử các ý tưởng chính trị, đã bị *Annales* khinh thường từ lâu, lịch sử chính trị và thể chế, lịch sử Nhà nước, lịch sử mỹ thuật (đấy là một trong những điểm yếu của *Annales*, trong khi Lucien Febvre gần gũi với Focillon), phân lớn lịch sử tôn giáo... trong nhiều ngành nghiên cứu, sử học “nhập cuộc” gây sợ hãi, kích thích sự ngờ vực hay sự mỉa mai: trong trường đại học, cần phải được “những người ngang hàng thừa nhận”, và nhiều sử gia “nhập cuộc” chẳng phải bao giờ cũng được “thừa nhận”. Cuối cùng, chính sách “bành trướng” của nhóm *Annales* vấp phải một trở lực đột xuất: sự trở lại của các ý tưởng Mác-xít (trong “xã hội bên đời”



từ những năm 1975 - 1978, sự sụp đổ uy tín tư tưởng của chủ nghĩa Mác, của các giáo điều “có xu hướng Mác-xít” trong khi F.Braudel tiếp tục tuyên bố ở vô tuyến truyền hình: “Tôi là người Mác-xít”). Sự thoái lui của chủ nghĩa Mác đặt thuyết kinh tế vào tình thế chênh vênh - vị trí hàng đầu của kinh tế -, thuyết này ngự trị trong một vài giới giảng viên đại học, và buộc phải có những sự thay đổi, những thoả hiệp, những sự “xét lại”, đôi khi quá sớm (cuốn *Suy nghĩ về cách mạng Pháp* của François Furet có từ năm 1977), và người ta phát hiện một cách vui mừng cái hay của lịch sử chính trị hay lịch sử mỹ thuật...

Những cuộc xung đột giữa sử học “có tính chất phe đảng” và lịch sử truyền thống không được giải quyết, trái lại những cuộc tranh cãi luôn luôn rất sôi nổi, và chúng trầm trọng thêm theo một hướng, bởi việc chính trị hóa trường đại học<sup>(63)</sup>. Dịp kỷ niệm hai trăm năm cách mạng Pháp đã cung cấp những thí dụ tuyệt vời. Lịch sử giáo điều, có tính chất phe đảng, đã có những cơ hội tốt nhất để biểu hiện. Giữa các sử gia “truyền thống”, luôn luôn phản kháng nhân quan chính trị hóa, tuân theo giáo điều Mác-xít, của một Soboul, một Vovelle, và các sử gia “nhập cuộc”: tìm tòi vô ích các phương pháp tiếp cận mới, không ra khỏi những khuôn khổ mà một Mathiez, một Lefebvre ấn định trong những năm 1920-1940, cuộc đối thoại thường rút lại chẳng còn gì: nhưng có triệu chứng rằng, lần đầu tiên, ở phía hữu, người ta tìm cách nghiên cứu nghiêm chỉnh các cuộc chiến ở Vendée, và ở phía tả, người ta thử quan tâm đến sự

huỷ hoại văn vật do cách mạng tiến hành - nhưng cần phải thú nhận rằng đa số công trình xuất bản vào dịp này, năm 1987 - 1989, là những công trình “có xu hướng phe đảng”, thường bị nghi ngờ là bị ý muốn biện hộ cho cách mạng, hay do sự khoan dung quá đáng<sup>(64)</sup> làm sai lệch. Các ý tưởng *trung lập*, khách quan bị từ bỏ *trên thực tế*, và một số nhà sử học trẻ chẳng còn tin rằng những ý tưởng đó có thể được thực hiện dù cho thực hiện có chừng mực: đó là một nguy cơ cho tương lai của ngành nghiên cứu này.

## VI. – Những lời phê phán sử học

Ta không thể bỏ sót những điều phê phán sử học: phê phán khả năng rút ra *bài học* từ lịch sử (một Valéry, người mà những lời phê phán chủ yếu nhằm chống lại phái Maurrasse, đã bày tỏ sự dè dặt rất chính đáng vẫn còn nguyên giá trị)<sup>(65)</sup>, những lời phê phán của trường phái *Annales* và Lucien Febvre chống *sử học - trận chiến* hay *sử học miêu tả sự kiện*, đôi khi rất bất công và được lặp lại, nhân danh một chủ nghĩa Mác lan tỏa, chống lịch sử chính trị (việc làm lơ bộ máy Nhà nước, chế độ quan liêu Nhà nước, là một trong những dấu hiệu của khoa biên soạn lịch sử Pháp những năm 1930 - 1980: tất cả đều diễn ra dường như Mác không hiểu biết tầm quan trọng của hiện tượng này<sup>(66)</sup>, hay dường như những “người Mác-xít” sợ quan tâm đến chế độ quan liêu)<sup>(67)</sup>. Nhưng ta cũng nên nhớ lại những lời phê bình của các nhà xã hội học chống sử học (cuộc tranh luận luôn luôn rất sôi nổi về ranh giới của sử



học và xã hội học<sup>(68)</sup> và vai trò của tập thể), những lời phê phán của các nhà tâm lý học về quan hệ của tâm lý học và sử học, và khái niệm mờ mờ về công cụ tư tưởng (lịch sử “các tâm trạng” chưa bao giờ xác định được rõ ràng các phương pháp của nó), những lời phê phán của chính trị gia (và luật gia) làm ta nhớ lại - chống thuyết kinh tế của *Annales* - vai trò của cá nhân và sự thiếu rõ ràng những lời giải thích của “đấu tranh giai cấp”. Những lời phê phán sau càng có tầm quan trọng khi ảnh hưởng của các nhà sử học chịu sự chi phối của chủ nghĩa Mác như Labrousse, Soboul, Vilar, Bouvier ngày càng tàn tạ, ngay cả đối với những học trò họ mau lẹ theo “chủ nghĩa xét lại”. Ngay trong những năm 1970 - 1980, ta thấy sự ca ngợi Le Play hoặc lời kêu gọi theo *xu hướng chiết trung* (xem dưới đây), và những sự “xét lại” đau lòng, như việc Annie Kriegel, chẳng hạn, chạy sang phía hữu. Sự tàn tạ này của ảnh hưởng Mác-xít gắn liền với cuộc khủng hoảng năm 1968<sup>(69)</sup>, với việc thiếu rõ ràng những lời giải thích tổng quát theo đúng kinh thánh, với ảnh hưởng mờ nhạt của các “ông chủ”, và cũng liên quan tới uy tín kém đi của đảng Cộng sản trong giới “trí thức”. Sự *giải phóng* này khỏi các luận điểm Mác-xít - và khỏi ảnh hưởng song song của các nhà xã hội học - không tác động đồng đều trong tất cả các lĩnh vực (lịch sử xã hội còn mang nợ nhiều ở di sản cộng sản)<sup>(70)</sup>, nhưng nó cho phép một số sử gia trẻ giữ được tính độc lập, xét lại phương pháp. Bước tiến triển vẫn dở dang, các nhà sử học theo thuyết kinh tế thường còn sợ đề cập đến các vấn đề lớn của thế kỷ XIX và XX: thuế má, ngân

sách, sự chỉ huy của ngân hàng, thị trường tài chính, bảo hiểm và những sự chuyển giao xã hội<sup>(71)</sup>, điều này rõ ràng tai hại.

Thêm vào đây là những lời phê phán khác đã đóng vai trò chủ yếu trong sự đảo lộn của những năm 1975 - 1985: những lời công kích của trường phái (hay đám tinh vân) *Annales* - vì những lý do tư tưởng - chống lịch sử miêu tả sự kiện, lịch sử truyền thống (như lịch sử ngoại giao, lịch sử thể chế hay lịch sử quân sự) hoặc chống xã hội học đã gây ra những sự phản kháng mạnh mẽ gọi lên những lời phê phán có hệ thống chống các “giáo điều” của trường phái này, hay gây nên những lời chế giễu, như lời chế giễu của Raymond Aron đối với Charles Morazé cùng những điều đại khái như thế. Charles Morazé, trong cuốn *Những người tư sản chinh phục*, đã viết hơi nhanh rằng “sự khủng hoảng kinh phí, làm cho Louis Philippe ủ rũ là do nhu cầu to lớn về vốn mà việc xây dựng đường sắt đòi hỏi”. Vậy mà Aron lại hỏi<sup>(72)</sup> một cách giả vờ ngây thơ: “Phải chăng sự khủng hoảng kinh phí đã làm cho Louis Philippe ủ rũ? Lời giải thích có vẻ thông minh hơn, sâu sắc hơn cách giải thích truyền thống bằng những buổi yến tiệc lu bù, sự khinh suất của phái đối lập trong vương triều, việc nhà vua già đi, sự ngoan cố của một Guizot. Lời giải thích này có đúng hơn không? Những ngôn từ choáng lộn này bao hàm kiểu chứng minh nào?”. Trong sử học, sự hào nhoáng chưa bao giờ thay thế cho bằng chứng, giả thuyết chỉ có thể được đưa ra với tính cách là *giả thuyết*, và người ta càng thiên về cách



giải thích *kinh tế* thì càng phải thận trọng và chứng tỏ sự đắn đo, và thật ra, vì lẽ gì - nếu không phải vì lý do tư tưởng - lại *thiên về* “cách giải thích” kinh tế?

Những lời phê phán chua chát khác được đưa ra chống các giả thuyết được coi là quyết định, cách lý giải bằng phân tâm học, lịch sử “các tâm trạng” (với những phương pháp ít bảo đảm, đôi khi liều lĩnh), chống một vài khiếm khuyết tai hại của “sử học mới” (lịch sử mỹ thuật, lịch sử Nhà nước, lịch sử tôn giáo theo đúng nghĩa)<sup>(73)</sup>, chống một cách nhìn quá *thu hẹp* lịch sử (sự bá chủ của con số, của lượng, của thứ hạng, được đẩy lên đến chỗ hài hước, sự khước từ quan tâm đến *kinh nghiệm đã trải qua*, đến quá khứ gần đây: Trong một thời gian dài, một số người đã cố ý làm ngơ thế kỷ XIX và XX). Những lời phê phán của các sử gia “truyền thống” đã có vài tác dụng, chúng gây nên ở đôi chỗ những *sự xét lại* nhưng một sử gia làm việc trong bốn mươi năm, ông ta rất khó chối bỏ hoàn toàn những gì ông sùng bái lúc hai mươi tuổi, và hơn nữa, ông phải tính đến các quan hệ bạn bè, đến “khách hàng”, học trò mình. Người ta không thể đổi hướng một cách dễ dàng, nhưng những “sự xét lại” diễn ra nhanh chóng, và kẻ được coi như môn đồ tuân thủ quy tắc chặt chẽ của Ernest Labrousse rốt cục nhất thiết phải nhận “ông thầy” nhưng không phải nhận vị đó dứt khoát. Các nhà biên soạn lịch sử sau này sẽ ở hoàn cảnh thuận lợi khi miêu tả chi tiết những sự “quay ngoặt” đó<sup>(74)</sup>.

Những lời phê phán các sử gia truyền thống cũng nhằm vào sự nhập cuộc chính trị: có nên lẫn lộn

chính trị và hành động nghĩa hiệp không? Vai trò chính xác của nhà sử học là gì trong cộng đồng?<sup>(75)</sup> Phải chăng nhà sử học phải làm ra về người trí thức “nhập cuộc”, ký tên vào các kiến nghị, chủ trì những cuộc biểu tình, ủng hộ các giáo sư chống lại ban Tổng thanh tra hay đấu tranh cho *sự phản chiến*, hoặc chỉ giữ chức năng phê phán bằng cách duy trì vài khoảng cách với hành động chính trị, theo đúng một truyền thống đại học lâu đời? Nên chăng nhà sử học cũng phải là một *nhà hoạt động*, một người *công tác công đoàn* như ở những năm 1900 - 1914? Sự có mặt tích cực của ông ta trong các báo chí chính trị hay trong các văn phòng nội các là điều cần thiết chăng? Ta thấy tất cả sự mập mờ của từ “nhập cuộc”. Rõ ràng chẳng phải bao giờ các sử gia mộ đạo nhất cũng là những người viết lịch sử tôn giáo hay nhất (linh mục Brémond đã xích mích với nhà thờ La Mã). Trong chính trị, tình hình cũng y hệt, nhưng các nhà sử học trẻ, những người ít trẻ nhất, khó mà hiểu quy tắc đạo lý này: trong lĩnh vực đó, sự bất ổn luôn luôn có thật.



## CHƯƠNG V

### HỆ THỐNG SẢN SINH SỬ HỌC

Cần phải có một quan điểm rất rộng về lịch sử. Người ta rất hay có một quan niệm thu hẹp, cắt xén, về lịch sử. Đối với một số người, sử học chỉ là lịch sử kinh tế và xã hội, họ sẵn lòng quên lịch sử *tôn giáo* hay lịch sử *chính trị*: “Chính trị chỉ là một “kiến trúc thượng tầng”, tác động của một hiện tượng tất yếu về mặt lịch sử, biến cố của giai cấp tư sản, sau một sự tăng tiến lâu dài”. Vậy mà “bên cạnh lịch sử xã hội và kinh tế, phải có chỗ cho những cách tiếp cận khác (...), nên trả lại chỗ cho lịch sử các ý tưởng chính trị và lịch sử văn hoá” (F. Furet). Các quan điểm thường nhiều khi manh mún do việc chuyên môn hóa quá đáng, do ngăn cách thái quá. Ít khi có một bức tranh tổng quát về nghiên cứu (các *báo cáo tình hình* của CNRS có lẽ đã mất)<sup>(76)</sup>, và các bộ môn nặng sẵn lòng làm lơ các bộ môn hay bộ môn nhánh thứ yếu (thí dụ như lịch sử đất đai hải ngoại của Pháp hoặc lịch sử sân khấu và múa ba-lê). Ngày nay, rất khó có một cái nhìn tổng quát về nghiên cứu<sup>(77)</sup> - vì rằng các sử gia giảng dạy ở đại học dĩ nhiên có chiều hướng không

biết - hay bỏ qua - sử học “không chuyên”, sử học của các thân hào, các nhà kỹ thuật hoặc học giả địa phương, những người mà - ta hãy cứ nhắc lại - tiêu biểu phần lớn cho việc “sản sinh” sử học. Hiếm có những *người đa khoa*<sup>(78)</sup>, người ta ít biết những khó khăn, những phương thức phát triển, những *sự đổi mới* của các lĩnh vực “thứ yếu” (thí dụ: lịch sử âm nhạc, điện ảnh, hay sân khấu). Nhà kinh tế học thường không biết những bước phát triển gần đây của lịch sử mỹ thuật, khoa Văn học ít biết các công trình của khoa Luật và, nói chung, các giảng viên đại học chẳng quan tâm nhiều đến các sản phẩm của các cơ quan khoa học (những bản kiểm kê hồ sơ lưu trữ, danh mục bản thảo, những lần xuất bản sách, kho thư mục), những thứ vẫn đóng vai trò hệ trọng trong sự phát triển của nghiên cứu... Để cung cấp một thí dụ về tính đa dạng cực kỳ của nghiên cứu lịch sử, chúng tôi đưa ra ở đây cái khung của *Thư mục hàng năm về lịch sử nước Pháp*: ta thấy một cách tự nhiên rằng *tất cả ở ngày hôm nay đều là đối tượng sử học*, và nên có một cách nhìn *tổng quát* về sử học<sup>(79)</sup> - điều mà một số người sẵn lòng quên.

Muốn lập một bảng về hình hiện thời, chúng tôi có ít công cụ phân tích cần thiết: tuy nhiên, ta hãy thử miêu tả một vài dạng sử học và nhắc lại tầm quan trọng của những thứ sử học *độc lập*.

*Khung phân loại của “Thư mục hàng năm về lịch sử nước Pháp”*. Bảng này không bao gồm lịch sử văn học, lịch sử âm nhạc, lịch sử triết học.



I. – *Khoa học phụ trợ của sử học* (1878 ghi chú năm 1986): Phương pháp luận sử học, Khoa biên soạn lịch sử, Thư mục và từ điển, bảng kiểm kê hồ sơ lưu trữ và thư viện. Sư tập bảo tàng. Khảo cổ học. Cổ tự học, môn khảo cứu văn kiện cổ và nghiên cứu huy hiệu. Khoa nghiên cứu ấn tín, nghiên cứu tiền cổ. Khoa nghiên cứu tranh tượng. Địa lý học lịch sử. Khoa nghiên cứu phả hệ. Địa danh học và khoa nghiên cứu tên người.

II. – *Lịch sử chính trị* (từng thời kỳ) (1980 ghi chú).

III. – *Lịch sử thể chế* (1012 ghi chú):

- Tổ chức Nhà nước. Lịch sử thể chế. Lý thuyết về tổ chức Nhà nước. Lịch sử hành chính.
- Lịch sử pháp lý (kể cả các vụ kiện và yêu thuật, các ngục thất và cảnh sát).
- Lịch sử tài chính.
- Lục quân. Quan niệm. Thành lũy. Vũ khí. Quân phục. Cờ và huân chương.
- Hải quân (kể cả y học hàng hải và dược học hàng hải).
- Hàng không quân sự.

IV. – *Lịch sử kinh tế và xã hội*:

- Lịch sử kinh tế (1.010 ghi chú): Nông nghiệp và đánh cá. Rừng. Công nghiệp: mỏ, mỏ đá, công nghiệp luyện kim v.v... Thương mại. Vận tải (kể cả hàng không dân dụng và bưu chính). Kỹ thuật và đo lường. Tiền tệ, giá cả và tín dụng. Các học thuyết kinh tế.
- Lịch sử xã hội (1.182): Nhân khẩu học. Nhân chủng học. Hoàn cảnh pháp lý của con người và tài sản. Gia đình, phụ nữ và trẻ em. Tình dục. Thái độ trước cái chết. Các giai cấp xã hội khác nhau. Đánh giá tài sản và mức sống. Đời sống thợ thuyền. Sự tương tế, Bảo hiểm xã hội. Sự trợ giúp. Sinh hoạt cung đình. Đời sống hàng ngày và y phục (điều kiện cư trú, ánh sáng, vệ sinh, khí hậu, thức ăn; quán cà phê và khách sạn; sân bắn; trò chơi và xiếc; ngày hội; thể thao; du lịch). Văn hóa dân gian và tín ngưỡng dân gian.

V. – *Lịch sử tôn giáo* (1520 ghi chú): Đạo Cơ đốc: đời sống và tình cảm tôn giáo. Lịch sử niên đại của giáo hội. Dòng tu và giáo đoàn. Tu viện. Các đoàn truyền giáo ở nước ngoài.

Các thể chế và di sản của giáo hội. Khoa nghiên cứu thánh tích và nghiên cứu tiểu sử. Giáo lý Jansen. Đạo Tin Lành. Đạo Do thái. Hội Tam điểm. Các giáo phái.

VI. – *Lịch sử đất đai hải ngoại của Pháp* (477 ghi chú): Quan hệ với các lãnh thổ Bắc Phi, các lãnh thổ khác ở châu Phi. Sự có mặt của Pháp ở Viễn Đông và Cận Đông. Quan hệ với các lãnh thổ vùng Thái Bình Dương. Sự có mặt của Pháp tại châu Mỹ.

VII. – *Lịch sử văn minh* (2.315): Giáo dục và các đoàn thể trí thức. Ấn loát, báo chí và phát thanh. Sân khấu và múa ba-lê. Mỹ thuật (kiến trúc, điêu khắc, hội họa, các nghệ thuật thứ yếu, đồ đạc trong nhà). Y học và dược học. Các khoa học.

VIII. – *Lịch sử địa phương* (646 ghi chú): Lịch sử các tỉnh. Lịch sử các hàng tỉnh. Chuyên khảo địa phương.

## I. – Các loại sử học

Nên chứng tỏ một sự thận trọng nhất định trong những phần miêu tả này, thật là khó nói lại bằng vài dòng những khó khăn, những bước tiến triển của một số bộ môn.

A) Trước hết ta thấy những môn sử học truyền thống phần lớn thoát khỏi các khó khăn về học thuyết: thí dụ, lịch sử ngoại giao vẫn còn tuân theo các quy tắc, các truyền thống do Pierre Renouvin (mất năm 1974) ấn định. Quả thật có vài thay đổi (ngày nay, người ta quan tâm nhiều hơn đến lịch sử thể chế, lịch sử “quan hệ văn hoá”), nhưng môn “lịch sử quan hệ quốc tế” này có những cấu trúc độc lập. Nó dựa phần lớn vào Cục lưu trữ ngoại giao<sup>(80)</sup>, trung khu của những dự định lớn như việc xuất bản *Văn kiện ngoại giao*<sup>(81)</sup>. Cục đó có các tạp chí riêng (*Tạp chí lịch sử ngoại giao*, *Quan hệ quốc tế*), nhưng nó



không đủ chỗ dành cho việc dạy bộ môn này (nên nhớ rằng chẳng ai dạy lịch sử ngoại giao cho các nhà ngoại giao đã qua ENA, và môn học này không có trong các kỳ thi tuyển như xưa kia).

B) Nên chú trọng đến những thứ sử học *hợp thời*: một bao giờ cũng đóng vai trò lớn trong nghiên cứu sử học, nó được sinh viên và các phương tiện, truyền thông ủng hộ, nó có một công chúng thường thường rất rộng, nó có những kẻ say mê nó. Nhưng hãy nói đến một là nói đến hiện tượng chóng phai tàn, một đòi hỏi phải có một tỷ lệ tử vong lớn, những nỗi thất vọng, những sự “xét lại” (thí dụ như lịch sử nhân khẩu, một thời kỳ rất thịnh hành, đôi khi đã gây ra những thất vọng, như J. Dupâquier đã nhắc lại)<sup>(82)</sup>. Một cho phép giải quyết - đôi khi hơi hợt - những *vấn đề hay*: thí dụ, trong những năm 1970, ảnh hưởng của Michel Foucault đã gợi ra một cách may mắn những công trình quan trọng về các chủ đề chưa ai xử lý, như lịch sử tù nhân, lịch sử những người ngoài lề xã hội, những kẻ xử sự sai lệch, người điên. Lịch sử “tình dục” đã trở thành *hợp thời*. Một đòi hỏi phải có một thứ sử học *trơn tuột*, mức độ lỗi thời cao. Nên lập danh mục các môn sử học *hợp thời* từ năm 1960, thí dụ: phân tâm học lịch sử đã một thời đứng *mốt*<sup>(83)</sup>, nhưng nó đã làm nhiều người thất vọng. Ở tất cả các nước, lịch sử phụ nữ đã từng là một dự định rất mới mẻ, nhưng nó khó tồn tại được lâu dài<sup>(84)</sup> và - có một sự việc tượng trưng - tạp chí *Pénélope*, vì *một môn lịch sử phụ nữ*, ra đời năm 1979, đóng cửa năm 1986, vì không có kinh phí. Tuy thế, môn sử học

“*hợp mốt*” này là một thứ sử học có mức đổi mới cao, nhưng phương pháp của nó không được xác định rõ. Người ta đôi lúc lẫn lộn lịch sử phụ nữ với cuộc đấu tranh đòi nữ quyền, có lẽ người ta đã quá vội vã xuất bản những công trình “*tổng hợp*”, điều luôn luôn là thiếu thận trọng. Và chắc có những bài học có thể rút từ việc phân tích phương pháp những môn “*sử học hợp thời*” kế tiếp nhau. Anh chàng Seignobos xảo trá đã nói: “Tự đặt câu hỏi cho mình là điều có ích, nhưng rất nguy hiểm khi trả lời các câu hỏi đó”. Khai thác một chủ đề đúng một đòi hỏi phải rất thận trọng. Phải có những công trình vững chắc, những bản kiểm kê tư liệu sẵn có, một suy nghĩ tỉ mỉ về phương pháp luận. Phải biết ta muốn đi đâu, phải ý thức được giới hạn công việc (không thể nghiên cứu lịch sử đời tư nếu không có những mục tiêu chính xác, nếu không, ta có nguy cơ làm thứ *sử học - diễn từ về... hay sử học tiểu luận triết học*).

C) Cũng nên dành chỗ cho các thứ sử học *thứ yếu*, mức độ đổi mới cao (đấy chẳng nhất thiết là những môn sử học *hợp thời*, chẳng phải thế). Mức đổi mới trong sử học là điều bí ẩn (xem ở dưới). Nhưng hiển nhiên (trừ ngoại lệ), chẳng phải ở những lĩnh vực nặng, ở đó mọi người đều hành động, thì mức độ đổi mới cao. Chẳng hạn, có đổi mới khi ta khảo sát một mảng lịch sử chưa ai biết, một vùng đất còn hoang, khi ta đặt những câu hỏi mới, “*lạ thường*”, trong những lĩnh vực đã khảo sát, cho phép bàn lại, đi sâu, nhưng cả khi ta sử dụng phương pháp điều tra mới, hay phương pháp của các ngành nghiên



cứu khác. Hiện nay, những sự gián đoạn được tạo ra như vậy thì nhiều: một số ngành hay ngành nhánh phát triển nhanh chóng vì những lý do phức tạp (đôi khi vì chúng nhận được những sự giúp đỡ đặc biệt) (xem dưới đây), thí dụ:

- *Lịch sử giáo dục* từ năm 1968 đã biến đổi sâu sắc: nhờ nỗ lực của Sở lịch sử giáo dục ở bộ, nhiều công trình nghiên cứu mới đã được thực hiện (phần thư tịch mà cuốn *Lịch sử giáo dục* công bố cung cấp khoảng 1.000 mục tham khảo hàng năm).

- *Lịch sử thân phận tôi đòi*: trong mấy năm, về một chủ đề còn chưa khai thác, ta thấy xuất hiện nhiều cuốn sách hay luận văn cùng một lúc. Ý tưởng không có cơ sở, nên lịch sử này khó tồn tại lâu.

- *Lịch sử điện lực*: một chính sách duy ý chí đã được *Hội lịch sử điện lực* tiến hành (những cuộc tọa đàm, một tạp chí, nhiều khóa luận cao học hay luận văn tiến sĩ đệ tam cấp: bản tổng kết từ năm 1983 khá hay)<sup>(85)</sup>.

Và nên nhắc lại các lĩnh vực khác: lịch sử sự nghèo khổ (và lịch sử sự che chở của xã hội), lịch sử thân thể<sup>(86)</sup>, lịch sử vệ sinh, lịch sử sự sinh đẻ (và nhà hộ sinh) hay lịch sử sự tính toán kinh tế<sup>(87)</sup>... Nói chung, đây là những môn lịch sử không có “chủ đỡ đầu”, thường phát triển vô chính phủ, với rất nhiều phương pháp (nhưng chẳng dễ xác định phương pháp để nghiên cứu lịch sử và thân thể...)<sup>(88)</sup>, nơi người ta khai phá đôi khi từng mảng của lịch sử<sup>(89)</sup>, nơi đôi lúc việc nghiên cứu ở trường đại học bị tràn ngập công

trình của những nhà sử học “độc lập” (việc đọc cuốn *Thư mục về lịch sử nước Pháp* cho thấy rõ điều đó), đôi khi vì những lý do hiển nhiên: một kỹ sư, một bác sĩ, một nhà nông học có thể tiến hành một mình vài công trình nghiên cứu rất “kỹ thuật”, điều này cắt nghĩa một số khiếm khuyết (thí dụ, chúng ta không có lịch sử sinh nở trong những năm 1840 - 1960...).

D) Tình thế buộc phải có các môn lịch sử “chính trị hoá”. Đây chính là một vấn đề tế nhị mà người ta ít dám nói đến: ta không thể quên vai trò của thứ lịch sử nhập cuộc này (danh từ rất thịnh hành trong những năm 1945), ở đó sự nghiệp của sử gia, cách nhìn của ông ta, ngôn ngữ của ông ta gắn liền với niềm tin và cả với hoạt động chính trị của ông. Niềm tin và hành động này thậm chí có thể định hướng sự lựa chọn chủ đề hay những “kết luận”. Thậm chí đôi khi đây là một môn sử học phải có ích cho đấu tranh chính trị, phải soi sáng nhà hoạt động, khuyến khích người đó, làm cho người đó cảm rễ sâu về mặt lịch sử một cách cần thiết: điều này giải thích một số sách về cách mạng Pháp và Công xã. Bây giờ quan niệm chính trị này về sử học - ở phía hữu cũng như ở phía tả - là điều tai hại làm ta nhớ đến những năm 1860 - 1880. Đây là một thứ sử học thiên vị, manh mún, đôi khi làm sai lệch việc đọc tài liệu (sự biện hộ kẻ nổi dậy hồi tháng Chạp 1851 có những giới hạn chật hẹp và, cũng vậy, việc tán dương sự nghiệp của Công xã, việc lên án triều đình Versailles hay việc tố cáo “chủ nghĩa thực dân”). Có một nguy cơ trong bất cứ thứ sử học nào lẫn lộn với một hành



động chính trị tốt. Nhưng ảnh hưởng các “thầy chỉ đạo” như Ernest Labrousse, hay Albert Soboul, thường đưa một số môn đồ hăng hái đến một quan niệm thiên lệch về sử học. Và một chủ nghĩa Mác miên man đã gây một số tổn thất trong lịch sử kinh tế và xã hội (J.C. Sournia đã nói rằng “nhân danh vai trò hàng đầu của kinh tế, lịch sử đã làm ra về Mác-xít trong thời gian lâu dài sau khi Mác qua đời, áp dụng vào các thế kỷ qua (...) một phương pháp phân tích có lẽ đã có cơ sở ở thời Mác”), và cần có đôi chút dững cãm để chống lại (thí dụ, một R. Mousnier, một Pierre Chaunu, một Lévy-Leboyer, một F. Crouzet, một F. Caron). Ngay khi có sự thoái lui về học thuyết của chủ nghĩa Mác, nhất là từ những năm 1975, và khi người ta chẳng còn xem trọng nhiều lắm vai trò hàng đầu của kinh tế, đưa tới một thứ sử học máy móc, khô cằn, người ta vẫn thấy rằng những xu hướng này tiếp tục ít nhiều dưới dạng che giấu (nhưng một nhà sử học có một “cuộc sống” bốn mươi năm). Các công trình được tiến hành trong dịp kỷ niệm hai trăm năm cuộc cách mạng 1789 cho thấy rõ điều đó, và như François Furet tuyên bố hồi tháng Tám 1988, “ở đâu mà tính đa dạng của các cách tiếp cận phải được chấp nhận không khó khăn, thì người ta còn thấy một sự bao dung lớn”. Vậy mà ta thấy rằng, đối với Cách mạng Pháp, những quan niệm tư tưởng này đã dẫn đến sự phủ nhận sâu sắc cách mạng cùng cơ chế của cách mạng. Người ta chẳng hay biết gì về tình cảm của một người cách mạng ở Paris, nhưng những lĩnh vực trợn vện đã bị sử học “nhập cuộc” coi rẻ: Lịch sử các chính quyền

trung ương, lịch sử sự nghèo khổ (và những thất bại của chính sách xã hội)<sup>(90)</sup> lịch sử sự phá hoại văn vật, lịch sử những sự chống đối của phụ nữ, lịch sử tài chính<sup>(91)</sup> và tiền tệ<sup>(92)</sup>, lịch sử thuế khóa đã bị bỏ rơi vì đây là các lĩnh vực mà ở đó khó viết lịch sử “nhập cuộc”, và trong ba mươi năm tới, ta sẽ phải tiến hành việc *xây dựng* lại thật sự lịch sử của cách mạng, chính là vì các môn lịch sử “tư tưởng” dựa trên những cơ sở không chắc chắn, hay dựa trên sự không hay biết thực tế hàng ngày. Và bao giờ kiểu *xét lại* này cũng phải được thực hiện, dù vấn đề là Công xã, đảng Xã hội, phong trào công đoàn hay việc phân tách Giáo hội với Nhà nước (một Claude Nicolet đã nêu trong cuốn *Hệ tư tưởng cộng hòa* là làm thế nào, do sự say mê chính trị, người ta thường từ chối *đọc các văn bản*). Chẳng gì nguy hiểm hơn sự cứng nhắc về học thuyết, “chủ nghĩa đế quốc về trí tuệ”, sự cố chấp. Một Jean Bouvier - từ lâu đã rất nhập cuộc tuyên bố năm 1986 trong một thứ “di chúc” rằng: “*Chủ nghĩa chiết trung muôn năm*”<sup>(93)</sup>.

Đấy chắc là con đường khôn ngoan. Nhưng trong lĩnh vực lịch sử xã hội - người sinh viên “nhập cuộc” sẵn lòng tiến về phía lịch sử các cuộc bãi công hay lịch sử phong trào công đoàn - hệ tư tưởng, sự say mê chính trị đã gây ra một vài khó khăn. Trong lĩnh vực mũi nhọn này cách đây ba mươi năm, không có luận đề lớn với chủ đề dân tộc kể từ luận đề của Michelle Perrot về những cuộc bãi công thợ thuyền năm 1870 - 1890 (1974)<sup>(94)</sup>, và ngày nay, việc thiếu “thầy chỉ đạo” được cảm thấy rất rõ: tình thế buộc



phải thừa nhận có một cơn khủng hoảng của lịch sử xã hội, vì môn sử học này chưa thoát ra khỏi cái bẫy chính trị.

## II. – Sử học độc lập

Sử học truyền thống, sử học hợp thời, sử học thứ yếu, sử học “chính trị hoá”: ta thấy hệ thống loại hình của sử học chẳng phải điều đơn giản. Và biểu đồ này còn phải bị làm cho phức tạp bởi việc phân tích các *hệ thống độc lập*, các lĩnh vực sử học có những sự xung đột nội bộ, những khó khăn về phát triển, nhưng ở đây, các vấn đề một và chính trị hoá ít quan trọng hơn. Các môn sử học độc lập này có nhịp độ tăng trưởng riêng của nó, những cơ chế đổi mới của nó, và người ta có xu hướng tai hại làm lơ chúng, vì truyền thống - trong các hội đồng khoa học, các cấp của “bộ máy quan liêu” nghiên cứu, trong các quyết định đặt chức vị giảng viên hay nhà nghiên cứu - thường là bỏ quên chúng, hay chỉ cho chúng vừa đủ sống. Chính ở các lĩnh vực này, sức sống của nghiên cứu thường rất lớn, mức đổi mới cao, và ở trình độ quốc tế, nước Pháp dĩ nhiên tự vệ được tốt nhất (nhưng các so sánh quốc tế là điều rất tế nhị, trừ ở vài lĩnh vực có nhiều “cạnh tranh” như lịch sử mỹ thuật hoặc lịch sử văn học). Tuy thế khó mà làm cho một nhà lịch sử kinh tế hiểu rằng lịch sử âm nhạc, hay lịch sử sân khấu và ba-lê, hoặc lịch sử điện ảnh, cũng là những “ngành nghiên cứu” quan trọng, và có lẽ còn phong phú hơn, *hiều tương lai hơn*, ngay dù các ngành nghiên cứu đó không biết những sự tinh tế của

thống kê hay của các chu kỳ tăng trưởng.

Bởi thế chúng tôi nghĩ rằng phải nhắc lại một vài trong số những ngành nghiên cứu *độc lập* này: ta chẳng thể nói tất cả, vì thiếu chỗ, nhưng ta có thể nhấn mạnh nét đặc trưng (trong khi mong rằng một bảng chi tiết từng ngành một sẽ được lập một ngày kia).

A) *Lịch sử mỹ thuật*. - Điều làm người quan sát chú ý, đó là sự đổi mới môn sử học này từ năm 1955 - 1960 do Henri Focillon, dưới ảnh hưởng các giáo sư (André Chastel, Jacques Thuillier) dựa trên những quản đốc bảo tàng Louvre (Michel Laclotte, Pierre Rosenberg). Nên kết hợp cả sự uyên bác, sự nhạy bén về tài liệu và cảm quan về tác phẩm, ý thích tái phát hiện: chính như vậy mà những mảng lịch sử trọn vẹn được khai thác lại (hội họa thế kỷ XVII<sup>(95)</sup>, kiến trúc và hội họa thế kỷ XIX<sup>(96)</sup>, điêu khắc thế kỷ XIX), vì các cuộc triển lãm lớn làm cho nghiên cứu mạnh lên. Quan niệm này về sử học - ngược với thứ sử học hời hợt, chẳng quan tâm gì đến tư liệu lưu trữ và cả đến tác phẩm, thịnh hành trước năm 1940 - đã buộc hầu như tất cả mọi người chấp nhận mà nó lại được thấy trong *Tạp chí Mỹ thuật* (sáng lập năm 1968)<sup>(97)</sup>, Tập san của Hội Lịch sử Mỹ thuật Pháp (và trong Tài liệu lưu trữ về mỹ thuật Pháp). Và ta không thể quên rằng André Chastel là người khởi xướng bản *Kiểm kê tài sản mỹ thuật của nước Pháp* - một công việc to lớn - và một nhà sử học như Bruno Foucart đã áp đặt việc chấp nhận, ở bộ Văn hóa, từ năm 1975, bảo vệ di tích của thế kỷ XIX.



B) *Lịch sử hành chính*. - Về thế kỷ XIX<sup>(98)</sup> ta cũng chứng kiến việc đổi mới môn sử học này (xưa nay vẫn được phân công giữa khoa Văn học và khoa Luật) từ năm 1970, nhờ việc lập một bộ phận chỉ đạo nghiên cứu ở ban IV trường Cao học thực hành, và nhờ việc dạy ở Học viện Chính trị Paris. Một tuyên ngôn được tung ra năm 1972: *Lịch sử hành chính*, tập hợp chữ ký của các luật gia như Pierre Legendre hay Roland Drago, các nhà luật lành nghề như Louis Fougère, cố vấn Nhà nước, hay René Brouillet, đại sứ Pháp, cùng các sử gia từ Vincent Wright đến André Tudesq. “*Lịch sử hành chính là ngành nghiên cứu mới mẻ chưa được độc lập đầy đủ*”, Guy Braibant khẳng định như vậy. Đây là một môn sử học ngã tư đường (*Histoire carrefour*), còn đang biến đổi, đã tiến hành một nỗ lực quan trọng về phương pháp và kiểm kê (21 cuộc tọa đàm của Viện Khoa học hành chính Pháp đã được tổ chức tại Hội đồng Nhà nước từ năm 1973). Nhiều công trình đã được xuất bản về các cơ quan lớn (*Hội đồng Nhà nước, Cơ quan thanh tra kế toán, ngành ngoại giao và đoàn ngoại giao, cơ quan Cầu đường*), sinh hoạt của hành chính, các cơ quan tài chính (như sở Thuế quan)<sup>(99)</sup>. Đây là một môn sử học còn trong thời kỳ sôi động, khước từ bất cứ chủ nghĩa giáo điều nào. Chính năm 2020 hay 2030 là thời gian ta sẽ phải tổng kết sự “đổi mới” này.

C) *Lịch sử y học*. - Ta có thể nói về sự bùng nổ của môn lịch sử này, và ta sẽ thấy trong *Lịch sử và y học* (1982) của Jean-Charles Sournia bản tổng kết

đầu tiên những bước tiến triển gần đây. Môn sử học này, do tình thế bức bách, kết hợp các thầy thuốc (như Birabel) và các nhà sử học (như một Léonard, một Gelis, một Corbin, một J-P Goubert). Nó đề ra rất nhiều công trình về những chủ đề rất khác nhau: lịch sử bệnh tật và người bệnh, lịch sử các liều thuốc và cách điều trị, lịch sử quy chế của thầy thuốc, việc giảng dạy y học, những tiến bộ của y học, lịch sử y học ở bệnh viện, lịch sử các dịch bệnh, lịch sử vệ sinh công cộng, lịch sử “sức khỏe” (và lịch sử thân thể đã từng sống). Các mặt của lịch sử y học thì nhiều, và một số môn “sử học sẽ phải phát triển nhanh (thí dụ, lịch sử tâm thần học với Postel và Quétel, lịch sử bệnh giang mai với Corbin, lịch sử bệnh lao, lịch sử chứng đần độn, lịch sử bệnh SIDA do Grmek, một người tuyên truyền của một trung tâm nghiên cứu quan trọng ở ban thứ IV trường Cao học thực hành, nghiên cứu). *Tỷ lệ tăng trưởng* của ngành nghiên cứu này thì cao, nhưng nó tùy thuộc nhiều như J-C Sournia nhắc lại, vào khả năng xuất bản công trình khoa học, vào tình hình ngành nghiên cứu này tại các trường đại học, viện bảo quản tư liệu có ích, “đặt ra những vấn đề nan giải” vì, về y học, “mỗi ngày (...) đều thấy sự thiếu vắng những tài liệu khó thay thế trong hồ sơ lưu trữ của bệnh viện, trong các giáo đoàn, các cộng đồng đô thị, các hội từ thiện, hay trong vật kỷ niệm của gia đình” (J-C Sournia). Đây là một môn lịch sử phải đóng vai trò ngày càng to lớn, nếu mối liên hệ giữa thầy thuốc và những người không phải thầy thuốc được bảo đảm một cách thông minh, và ở bình diện phương pháp, nó có một



lợi thế lớn. Nó buộc nhà sử học phải rất thận trọng, và phải công nhận là mình chẳng bao giờ biết tất cả.

D) *Lịch sử tôn giáo*. - Đây là một môn lịch sử có nhiều vẻ hấp dẫn, dĩ nhiên đã phải chịu đựng một số mốt (phân tâm học, xã hội học, thống kê học), nhưng ngành nghiên cứu này đã chống chọi được tốt: 1. bởi vì nó có nhiều tư liệu lưu trữ; 2. vì nó tương ứng với một môn lịch sử mà ở đây sự nhập cuộc tinh thần của sử gia tất nhiên cho phép hiểu biết rõ hơn; 3. bởi vì các nhà sử học “không chuyên” có rất nhiều (ngay dù trong những năm gần đây, giới tăng lữ tiếc thay đã từ bỏ tập quán uyên bác của họ). Nhưng đây là môn lịch sử luôn luôn bị đe dọa bởi khuynh hướng chính thống, sự lặp lại, một môn lịch sử thường thường nhút nhát, ở đây rất cần sự đổi mới<sup>(100)</sup> (cuốn *Lịch sử tôn giáo của nước Pháp đương đại* của Hilaire và Cholvy, một cuốn sách xuất sắc, cho thấy rõ điều đó). Chúng tôi luôn chờ đợi lịch sử của *cầu nguyện*, mà linh mục Bremond đòi hỏi ngay từ năm 1930, và luận văn xuất sắc của J. Gadille về đoàn giám mục từ năm 1860 đến 1880 vẫn không được tiếp tục....

Đây là một môn lịch sử nên đổi mới nhanh chóng, nhưng phương pháp không phải bao giờ cũng được đảm bảo (lịch sử *giá trị tinh thần* là một thứ sử học rất tế nhị), và nhiều lĩnh vực<sup>(101)</sup> còn phải khai phá (nhất là về giới tăng lữ chính quy ở thế kỷ XIX và XX).

E. *Lịch sử pháp luật* - Đây là môn lịch sử đã chống chọi vững với các mưu toan làm đổi hướng

chính trị, và vẫn trung thành với truyền thống của nó, dựa trên học vị thạc sĩ sử học và tờ *Tạp chí Lịch sử pháp luật Pháp và nước ngoài*, ở đây ông hiệu trưởng Jean Imbert giữ vai trò rất lớn, nhất là qua các báo cáo của ông. Nhưng nó tiến triển, mở ra những “công trường” mới, thí dụ như lịch sử các khoa luật, lịch sử các học thuyết pháp lý, các quy phạm pháp luật). Đây là môn sử học đang lớn mạnh, lịch sử các thể chế, lịch sử các ý tưởng chính trị<sup>(102)</sup>, lịch sử luật hành chính, luật thương mại<sup>(103)</sup>, lịch sử kinh tế. Các dạng của môn lịch sử này thì nhiều, chẳng lĩnh vực nào xa lạ với nó (Thư mục lịch sử pháp luật của bà Boulet - Sautel cho thấy rất rõ điều này), nhưng quá nhiều công trình vẫn chưa được xuất bản<sup>(104)</sup>, và khó mà xác định hoàn cảnh phát triển của ngành nghiên cứu này.

F. *Lịch sử văn học*. - Chúng tôi chỉ nêu để nhớ ngành nghiên cứu này, mà sự phát triển gần bó chặt chẽ với bước tiến triển của các phương pháp phê bình sử học<sup>(105)</sup>. Từ những năm 1960, ta chứng kiến sự trở lại một môn lịch sử *uyên bác*, dựa trên tư liệu, hồ sơ lưu trữ (ta hãy nhớ bộ *Corpus racinianum* của Picard cùng luận văn của ông về Racine), rất gần với lịch sử tâm trạng (luận văn của Marc Fumaroli, *Thời đại hùng biện*, 1980 cho thấy rõ điều đó), và ở đây người ta dũng cảm xuất bản những tập thư từ trao đổi đồ sộ, những tập sách, những sách phê bình<sup>(106)</sup> (trong lúc các sử gia thường thường từ bỏ loại công việc này). Sản phẩm sử học khá lớn - mong người ta nghĩ đến các xuất bản phẩm của một Pichois, một Bénichou, đến các công trình về Balzac, Hugo hay Proust -



những điều khám phá và “đổi mới” thì nhiều. Lịch sử văn học - giống như lịch sử mỹ thuật đối với di sản nghệ thuật - phát hiện lại di sản văn học của chúng ta một cách thông minh, kiên nhẫn. Đúng là các vụ kiện cáo “lịch sử văn học” của những người theo thuyết cấu trúc và Roland Barthes hay những sự trôi dạt về phía lịch sử những ý tưởng “có xu hướng triết học” đã kìm hãm một thời, sự lớn mạnh của ngành nghiên cứu này, nhưng nó đã chống chọi tốt (đấy sẽ là một chuyện cân phải kể tỉ mỉ)<sup>(107)</sup>.

Có những trung tâm quan trọng như trung tâm thư từ trao đổi của thế kỷ XIX tại trường đại học Paris IV, do Madeleine Ambrière khuyến khích. Trung tâm này tập hợp các nhà sử học và nghiên cứu văn học, và nhất là đang xuất bản thư từ trao đổi của Vigny.

G. *Lịch sử điện ảnh*. - Trường đại học phát hiện muộn màng tầm quan trọng của nghệ thuật thứ bảy. Và mặc dầu có một viện tư liệu phim của trường đại học do Claude Beylie thành lập ở trường đại học Paris I, các nhà nghiên cứu vẫn chỉ là một nhóm người.

Hai xu hướng bộc lộ rõ. Xu hướng thứ nhất là tích lũy tài liệu về nguồn gốc và sự phát triển của điện ảnh, lập những danh mục về đạo diễn và diễn viên theo những phương pháp chặt chẽ nhất của khuynh hướng uyên bác. Về mặt này, người ta có *Tập san của Hội nghiên cứu Pháp về lịch sử điện ảnh*, những *mục lục* thời kỳ 1920 - 1950 của Raymond Chirat và, trong số những thứ khác, có *Từ điển điện ảnh* của Jean Tulard mà các mục lục phim

được trình bày lại mỗi lần tái bản. Nhập vào dòng này là Jean Gili, tác giả những công trình quan trọng về điện ảnh phát-xít, và Jean Pierre Bertin-Maghit, người bảo vệ một luận án về sự thanh lọc điện ảnh Pháp năm 1944. Những công trình khác đang được tiến hành về lịch sử các phòng chiếu phim hay sự kiểm duyệt.

Một xu hướng thứ hai, với Pierre Sorlin và nhất là với Marc Ferro, thiên về phân tích tác phẩm. Bám vào nội dung, Ferro phân tích những phim rất khác nhau như *Thiết giáp hạm Potemkin* hay *Anh chàng Do Thái Süß* để làm nổi bật những đặc điểm chính trị chủ yếu.

Chớ nên quên rằng, điện ảnh là sự phản ánh rõ nhất một thời kỳ: thí dụ, những cách nhìn mà nó đưa ra về Cách mạng Pháp. Gance quay bộ phim *Napoléon* năm 1926 - 1927 ở một nước Pháp vẫn còn ngầy ngất vì chiến thắng. Phim *La Marseillaise* của Renoir, mười năm sau, không thể tách rời cuộc khủng hoảng kinh tế và mặt trận bình dân. Bộ phim được Tổng liên đoàn lao động trợ cấp.

H) *Lịch sử âm nhạc*. - Lịch sử âm nhạc đã có vị trí quan trọng ở trường đại học. Từ lâu, việc nghiên cứu bị giới hạn ở âm nhạc cổ, đã có bước phát triển nhất định nhờ Solange Corbin ở ban thứ IV trường Cao học thực hành. Norbert Dufourcq là nhà chuyên môn lớn về thế kỷ XVII. Jacques Chailley, trong khi viết một cuốn sử âm nhạc thời Trung cổ, đã mở một con đường mới phân tích tác phẩm dưới tất cả các mặt của nó, thí dụ *Cây sáo thần*. Jean Mongrédien theo



hướng khác. Sau một luận văn về Lesueur, người nhạc công được Napoléon ưa thích, ngày nay đã rơi vào lãng quên, ông đã đưa một nhóm trung thành và tận tụy vào việc nghiên cứu sinh hoạt âm nhạc ở tỉnh lẻ, hoặc vào việc lập các danh mục tác phẩm của các nhà soạn nhạc không danh tiếng lắm nhưng phản ánh thị hiếu của một thời kỳ. Về việc này, chẳng gì cho thấy rõ hơn việc nghiên cứu các chương trình hoà nhạc (Pasdeloup, Colonne...), như những luận văn của ban thứ IV trường Cao học thực hành cho thấy.

I) *Lịch sử kỹ thuật*. - Một môn lịch sử đang suy tàn, vì không có sử gia. Bertrand Gille, tác giả một cuốn lịch sử xuất sắc về kỹ thuật trong sưu tập của nhà xuất bản "La Pléiade", ở đó ông mở ra những cách nhìn mới về sự tiến triển của kỹ thuật và phân tích kinh tế, địa lý và kỹ thuật, kỹ thuật và ngôn ngữ, kỹ thuật và pháp luật, đã không có học trò. Quả thật những công trình hay đã được xuất bản từ đây, và một số đáng được tiến hành, dưới sự chỉ đạo của François Caron, nhưng nó có thể nhận thấy một chỗ trống. Tuy thế đây là lĩnh vực mai đây sẽ thấy lại tầm quan trọng của nó, chính đây là nơi những bước tiến sẽ tuyệt vời nhất.

J. *Lịch sử tình cảm*. - Lucien Febvre đã mở đường. Robert Mandrou lao vào con đường đó. Người ta nói về lịch sử các tâm trạng, rồi công thức này không hợp thời nữa. Lại đến tình cảm. Flandrin bắt đầu nghiên cứu tình yêu và thành công mau chóng về sự kích thích trí tò mò. Jean Delumeau xuất bản một cuốn sách rất hay về *Sự khiếp sợ ở phương*

*Tây thế kỷ XIV đến XVIII* (1978) cộng với *Tội lỗi và khiếp sợ*. Georges Lefebvre đã chứng minh qua cuốn *Nỗi khiếp sợ lớn* rằng tình cảm này là một trong những động lực của Cách mạng. Nhưng còn phải nghiên cứu những tình cảm khác: sự căm thù (được thấy trong một số công trình nghiên cứu về chiến tranh tôn giáo hay cuộc quyết đấu tay đôi), sự kiêu ngạo... Sau một thời gian tương đối lu mờ, loại sử học này thế nào cũng trở lại hợp thời.

Mốt: làm sao không nhận thấy - trong khi không hài lòng về nó - rằng việc nghiên cứu lịch sử phụ thuộc vào nó, do lỗi của học trò cũng như của các thầy giáo buộc phải theo phong trào?

### III. - Vì một chủ nghĩa thực chứng mới chăng?

Ta thấy sự đa dạng của các hình thức sử học này: không thể chỉ thu nhỏ - như một số người muốn - sử học thành chỉ còn là lịch sử kinh tế hay lịch sử chính trị. Nhưng ngày nay dường như - dù là lĩnh vực nào - ta phải xác định lại những *luật chơi* mới có thể đạt được sự nhất trí nào đấy. Có nên nói đến một *chủ nghĩa thực chứng* mới không - hay sự khước từ mọi chủ nghĩa giáo điều?<sup>(108)</sup>. Người ta đã nói xấu quá nhiều về "trường phái thực chứng" cuối thế kỷ XIX (xem phần trên). Ít nhất nó cũng tạo nên một sự *an toàn* nhất định - trong khi sự pha trộn "xu hướng cấu trúc", phân tâm học hay thuyết duy xã hội học chỉ cho những sản phẩm không hoàn hảo hay bí hiểm, có đời sống ngắn ngủi. Nhà sử học, dù ngành nghiên



cứu của người đó là gì, phải ý thức rằng nghề làm sử tuân theo một số quy tắc *thỏa thuận*, rằng các quy tắc đó chủ yếu là những quy tắc thận trọng, cho phép tránh sự *quanh co* (dù những sự quanh co ấy là gì)<sup>(109)</sup>, rằng các quy tắc đó hợp với cái nghề thủ công là công việc sử học, rằng các quy tắc đó vừa liên quan đến sự học nghề vừa liên quan đến năng lực thi hành một *dự án*. Do hoàn cảnh bó buộc, những quy tắc này trái ngược với:

1. Sử học *hùng biện*, dẫn đến những diễn từ “về lịch sử” hay “về ý nghĩa của lịch sử” (và sự rập rnh thuyết lý này hay được thấy hiện nay);

2. Sử học *chính trị hóa*, muốn cung cấp những bài học;

3. Sử học *giáo điều*, cho rằng mình nắm giữ “chân lý”, trong khi chúng ta chỉ có thể làm một thứ sử học phỏng chừng, có khiếm khuyết và bấp bênh. Thường thường chúng ta buộc phải *đứng lại bên này* (như Monod nhấn mạnh, xem phần trên).

Chúng tôi thấy hình như những quy tắc này bị giới hạn ở một vài nguyên tắc khôn ngoan:

*Nguyên tắc thứ nhất*: Tất cả các “trường phái”, tất cả các cách nhìn đều có thể được và đều chính đáng. Đây chỉ là một quy tắc bao dung (nhưng sự cắt nhỏ, sự chuyên môn hoá thường tạo ra sự cố chấp). Không có một chân lý, mà chỉ có nhiều mặt nhỏ.

*Nguyên tắc thứ hai*: Không có sử học không tài liệu, nên tránh lẫn lộn sử học với các diễn từ triết học

hoặc tiểu luận văn học<sup>(110)</sup>. Ta không được pha trộn các thể loại.

*Nguyên tắc thứ ba*: Không có *sử học không dự án* (Lucien Febvre khẳng định mạnh mẽ điều đó), tức là không có suy nghĩ trước về phương pháp, mục đích, giới hạn của sử học (ta không thể tránh đầu tư cần thiết về phương pháp luận).

*Nguyên tắc thứ tư*: Ta không thể biết tất cả, và nói chung, ta chỉ biết ít điều. Mọi thứ sử học đều dở dang, chẳng công trình nào chắc chắn, thấu đáo. Sau chúng ta sẽ có những người khác đến. Mọi công trình nghiên cứu đều trở thành cổ lỗ một ngày kia.

*Nguyên tắc thứ năm*: Sử học chẳng dính dáng gì đến hành động nghĩa hiệp của một nhà hoạt động hay niềm tin của một tín đồ. Nên giữ sử học - ở chừng mức có thể - những truyền thống trung lập, khách quan (dù cho danh từ đó có vẻ mơ hồ, cũ rích), và nên phi chính trị hóa - phía tả và phía hữu.

*Nguyên tắc thứ sáu*: Sử học không thể cung cấp bài học (Valéry có lý về điểm này), và chính là *thao túng* trí óc khi cho rằng sử học có thể dạy điều gì<sup>(111)</sup> (hay ý tưởng này luôn luôn được cắm sâu trong trí óc bởi truyền thống Mác-xít hoá, truyền thống Maurras hay dân chủ - cơ đốc giáo). Kẻ nào cho rằng mình nắm giữ chân lý, thì kẻ đó phán xét và lên án, làm triết học chứ không làm lịch sử.

*Nguyên tắc thứ bảy*: Sử học là thứ khó. Thật là ảo tưởng của đại chúng - và của một số nhà nghiên cứu - khi cho rằng đây là một nghề dễ, ở đó ta chẳng



phải suy nghĩ; rằng chỉ cần chất đóng và sắp đặt các “phiếu”. Các phẩm chất nhạy bén, suy xét, bền bỉ, dũng cảm làm nên nhà sử học tốt<sup>(112)</sup>.

Ta thấy chúng ta được đưa đến đâu: đến chỗ nhắc lại các phẩm chất của nhà sử học, dù là lĩnh vực nghiên cứu nào. Và đây chính là các phẩm chất của một người thợ thủ công tốt, không vội vàng, hấp tấp (hấp tấp tức là luôn luôn gặp nguy cơ trong sử học).

## CHƯƠNG VI

### SỬ HỌC NGÀY NAY

Thật ra, khó mà có một cái nhìn tổng quát về hệ thống sản sinh sử học, chính vì nó có vẻ phức tạp, chia nhỏ - và việc kiểm kê nhất thiết là không đầy đủ. Cần phải chú trọng đến những gì tuột đi mất, thí dụ như công việc của các hội nghiên cứu địa phương. Ta chỉ biết đến nó chút ít qua cuốn *Thư mục hàng năm về lịch sử nước Pháp* của CNRS. Bây giờ, hình như trong số 13.000 mục tham khảo công trình và bài viết mà cuốn thư mục đó kiểm kê cho năm 1988, một số lớn là thuộc các nhà sử học không chuyên, thực hiện việc nghiên cứu “cho vui”, những vị thân hào, kỹ sư, công chứng viên, tu sĩ, thầy giáo, thầy thuốc, tạo thành cái nền của các hội nghiên cứu. Cũng vậy, nên nhắc lại những gì thường tuột khỏi các nhà làm thư mục: các giáo trình in rô-nêo, các công trình sử học được chính quyền đặt làm<sup>(113)</sup>, thuộc về những “sách màu xám”, các hồi ký in hay quay rô-nêo dùng cho gia đình<sup>(114)</sup>... Và, ta phải chú ý đến các công trình không được xuất bản và kiểm kê, thí dụ, khoá luận cao học - có giá trị không đều, nhưng thường quý giá<sup>(115)</sup>. Những gì tuột khỏi tay người làm thư



mục vẫn đang lưu tâm. Thứ sách “ngầm” này buộc ta suy nghĩ về những cái được thua và những giới hạn của sản phẩm sử học:

1. Thật ra không có sự *quan sát* đích thực “sản phẩm” sử học. Chẳng ai chịu gánh lấy việc miêu tả và quan sát những biến đổi của hệ thống này.

2. *Hệ thống sản sinh* không chỉ liên quan đến sử học như nó được dạy bởi các nhà sử học của các khoa Văn học, mà liên quan cả đến những “ngành nghiên cứu” độc lập rất phức tạp như lịch sử văn học, lịch sử mỹ thuật, lịch sử khoa học và kỹ thuật, lịch sử pháp luật và kỹ thuật pháp lý, lịch sử các thể chế, lịch sử các ý tưởng chính trị (điều này thường gắn liền với quá khứ rất gần chúng ta), lịch sử các cơ chế kinh tế, lịch sử triết học (thuộc khoa học triết học)...

3. Hệ thống sản sinh - trái với điều một số người nghĩ - chẳng phải thuần túy của trường đại học. Phần lớn công tác sử học không phải là việc của các thầy giáo hay những “nhà nghiên cứu” của CNRS, mà của các nhà sử học *không chuyên*, kỹ sư, thầy thuốc, nhà sưu tầm, người nghiệp dư, hội viên các hội nghiên cứu <sup>(116)</sup>, và đối với một số ngành nghiên cứu (thí dụ như lịch sử khoa học hay lịch sử y học), vai trò của chúng rất quan trọng (vì thật ra, kiến thức “khoa học” của các sử gia thường rất hạn chế...)

Rõ ràng, hệ thống sản sinh này có một tính ổn định nào đó, nhưng rất nên thấy các chỗ yếu:

1. Các khó khăn về xuất bản ngày càng lớn. Nhiều công trình nghiêm túc, uyên bác, và thậm chí

“mang lại một cái gì đó”, không được xuất bản - trong khi các cửa hàng sách lũng củng những cuốn sách giả danh nghiên cứu và ít hiệu quả.

Chính sách của nhà xuất bản về mặt sử học có vấn đề. Hình như *sách nghiên cứu* in tốn kém và ít lợi lộc. Người ta loại bỏ những ghi chú, những mục tham khảo, người ta làm nhẹ bớt văn bản, người ta đòi những bản “đại chúng”. Tuy nhiên, đây là một chiến thuật thiếu cặn, vì “*tuổi thọ*” của một cuốn sách gắn liền với sự trình bày khoa học của nó (nhưng có lẽ chính sách của nhà xuất bản đang tiến triển, người ta thấy tái hiện những cuốn sách lớn với ghi chú phong phú ở cuối trang, như xưa)<sup>(117)</sup>.

2. Các hội nghiên cứu ngày càng khó xuất bản sách. Các hội đó vẫn giữ được một sức sống mạnh mẽ, nhưng phí tổn xuất bản - và giá cước bưu điện - rất cao, và những người quản lý nghiên cứu khoa học không hiểu lợi ích của việc giữ lại *bằng mọi giá* những dạng nghiên cứu “tự do” này.

3. Người ta buộc phải nhận thấy, từ hai mươi hay ba mươi năm nay, sự đóng góp suy giảm của một vài giới tạo thành một trong những sức mạnh của sự uyên bác ở nước Pháp, những giới duy trì truyền thống: người chủ lâu đài say mê sử học hay người sưu tầm, vị linh mục đọc hiểu thông thạo tài liệu... Nhưng trái với điều người ta tưởng, những giới khác đến thay thế, kỹ sư, cán bộ xí nghiệp, sĩ quan, viên chức, cách nghiên cứu “tự do” đó chắc chắn là một trong những dạng sử học ta nên nghiên cứu một cách hệ thống (xem ở dưới).



Hệ thống sản sinh có vẻ phức tạp đến nỗi nó cho thấy rõ các hạn chế của khái niệm trường phái. Ít công trình, trong 13.000 mục tham khảo của Thư mục lịch sử nước Pháp, là thuộc các “trường phái”. Trái lại, có một sự xé vụn lạ lùng, và thậm chí một sự lộn xộn nhất định do chuyên môn hoá<sup>(118)</sup>. Ở đây chúng tôi muốn thử lập một bảng kiểm kê hệ thống sản sinh này<sup>(119)</sup>, nhưng công việc rất khó, vì chẳng ai khổng chế được toàn bộ, và thông tin thì rất kém<sup>(120)</sup>. Sự phân tích của chúng tôi nhất thiết là tùy tiện và chỉ là một phần<sup>(121)</sup>. Ta hãy tìm cách xem xét vài bộ phận của hệ thống sản sinh:

- Giảng dạy;
- Thông tin và sự truyền tin;
- Những cơ quan nghiên cứu lớn;
- Sự nghiên cứu do Nhà nước tài trợ;
- Các hội nghiên cứu.

## I. – Giảng dạy

Daniel Roche, năm 1986<sup>(122)</sup>, đã nhấn mạnh sự tăng trưởng nhanh chóng của giáo giới. Số giáo sư sử học bậc cao đẳng (tất cả các ngành được trộn lẫn)<sup>(123)</sup> tăng từ 158 năm 1963 lên 204 năm 1967, và 351 năm 1983. Ta thấy tầm quan trọng của cái khung cán bộ nghiên cứu đại học này, cùng những khó khăn của việc thay mới. Năm 1983 có 615 trợ giáo, và sự thăng bậc của họ tùy thuộc ở số người về hưu, một điều gây nên sự bất ổn nhất định: “Sự chán

nản tăng lên, các công trình giậm chân tại chỗ, các luận văn kéo dài mãi không dứt, việc giảng dạy và sự quản lý ngày càng nặng nề thu hút nhiều năng lực, sự thư giãn rầu rĩ ăn vào những người trẻ nhất và người nhiều tuổi nhất...” (Daniel Roche). Rõ ràng, những con đường sự nghiệp không còn giống như trong những năm 1960 - 1970, và tỷ lệ sản sinh còn chịu hậu quả...

Nên thêm vào các ghế giáo sư đó của các khoa Văn học - và thêm vào các ghế giảng dạy lịch sử pháp luật ở các khoa Luật - một vài ghế giảng dạy lịch sử cận đại và hiện đại ở trường đại học Pháp quốc (Collège de France) (hai người cho thế kỷ XVI, hai người cho thế kỷ XVII, một cho thế kỷ XVIII, một cho thế kỷ XIX), ở trường Cao học về khoa học xã hội, trường Cao học thực hành (ban thứ IV, khoa học lịch sử, và ban thứ V, khoa học tôn giáo). Nhưng một bảng như vậy chắc chắn không đầy đủ. Nên chú ý đến những bài giảng tại Học viện Chính trị Paris (nơi có mười hai ghế giảng dạy sử hiện đại), ở trường Pháp điển (école des Chartes), ở trường Louvre, ở Học viện quốc gia về kỹ thuật và nghề nghiệp v.v...<sup>(124)</sup>

## II. – Sản phẩm và thông tin

Các tạp chí sử học có vai trò quyết định trong sự tiến triển của hệ thống: *Tạp chí lịch sử*, các tạp *Biên niên* (Kinh tế, các xã hội, các nền văn minh), *Tạp chí Lịch sử cận đại và hiện đại*, *Sự vận động xã hội*, *Lịch sử, kinh tế và xã hội*, *Tạp chí Lịch sử Giáo hội Pháp*, *Tạp chí Lịch sử pháp luật và nước ngoài* (tạp chí



Lịch sử cổ nhất), cả *Tạp chí Mỹ thuật* (sáng lập năm 1968). Nên nói thêm :

1. Các tạp chí gắn chặt với các cơ quan (Thư viện của trường Pháp điển, Tạp chí Louvre, Nhật báo Lưu trữ, Tạp chí sử học của các quân chủng, Tạp chí Lịch sử ngoại giao, Các phong trào lịch sử, Dân tộc học Pháp...);

2. Các tạp chí của các hội nghiên cứu cố gắng tập hợp theo từng thế kỷ các ngành nghiên cứu (đấy là công trình liên ngành): thế kỷ XVII, thế kỷ XVIII, *Khuynh hướng lãng mạn*;

3. Các tạp san của những trung tâm nghiên cứu chuyên môn hoá: Lịch sử giáo dục, Tạp san Lịch sử điện lực, Lịch sử các tai nạn lao động, Tạp san Lịch sử Bảo hiểm xã hội

4. Các tạp san của các hội nghiên cứu quốc gia: Tạp san của Hội Lịch sử mỹ thuật Pháp, Niên bạ-tạp san của Hội lịch sử nước Pháp, Tạp chí Lịch sử dược học, Tạp chí của viện Napoléon, Tạp san của Hội lịch sử đạo Tin lành...

Nhưng ta thấy ngay các khó khăn của bản kiểm kê này: Nên có những thông tin chính xác về số trang xuất bản, số lượng in của những tạp chí chuyên môn hóa đó - và về công chúng của các tạp chí này- đấy là điều không thể thực hiện<sup>(125)</sup>. Và chúng tôi không thể kể tạp chí của các trường đại học tỉnh<sup>(126)</sup> cùng tạp chí của các hội nghiên cứu tỉnh, với số lượng in - tiếc thay - rất hạn chế<sup>(127)</sup>. Nhưng việc tăng các tạp chí là một trong những cơ hội của sử học Pháp.

Ta không được bỏ qua các tạp chí sử học phục vụ một công chúng đông đảo: *Lịch sử*: (in 80.000 bản)<sup>(128)</sup>, *Historia*, *Historama*. Hiện nay, nhiệm vụ của chúng chẳng phải nhỏ, chúng duy trì một ý thích nhất định về lịch sử (tuy vậy cho đến nay, người ta chưa hề tìm cách phân tích các xu hướng của số công chúng này, tìm cách nắm được xem nhóm nào trong xã hội mua những tạp chí sử học đó).

### III. - Truyền tin

Chẳng có gì khó hơn việc biết được sản phẩm của một lĩnh vực. Và các tạp chí sử học - do tình thế bắt buộc - chỉ cho biết một phần rất nhỏ việc sản sinh ra công trình (người ta không còn có thể, như xưa kia nhóm *Annales*, cho biết một bài được xét là có ý nghĩa của một tạp chí địa phương)<sup>(129)</sup>. Do đó có tầm quan trọng của các công trình hàng đầu, các thư mục tổng hợp chuyên môn hóa: *Thư mục hàng năm về lịch sử nước Pháp* (từ 8 đến 13.000 bài điểm sách hàng năm kể từ năm 1953). *Danh mục về mỹ thuật và khảo cổ* (liên quan đến tất cả lịch sử mỹ thuật)<sup>(130)</sup>, *Thư mục viết bằng tiếng Pháp về lịch sử pháp luật* (hàng năm), *Thư mục về văn học Pháp*<sup>(131)</sup>, và ta nên thêm những thư mục chuyên môn hóa như các thư mục mà cuốn *Lịch sử giáo dục* cung cấp.

Nhưng ta phải tiếc về sự vắng mặt các kho dữ liệu, ngoài kho *Marianne* của CNRS, từ năm 1979 cung cấp các bài điểm sách của *Thư mục về lịch sử nước Pháp*<sup>(132)</sup>, và kho của *Danh mục về mỹ thuật và*



*khảo cổ* (sáng lập năm 1973). Một kho về lịch sử các công trình đã được thành lập ở Cơ quan Khoa học về Con người. Nhiều dự án đang được thực hiện (thí dụ ở viện bảo tàng Orsay), nhưng sự chậm trễ của chúng ta cũng khá lớn (xem ở dưới).

#### IV. – Các cơ quan

Ta hãy nhắc lại để nhớ vai trò của các cơ quan lớn: Cơ quan lưu trữ quốc gia, Thư viện quốc gia, viện Bảo tàng Louvre (và Viện bảo tàng Orsay), mà nhiệm vụ đích thực của khoa học - bản kiểm kê, sách hướng dẫn nghiên cứu, danh mục, triển lãm - có ảnh hưởng đáng kể đến các tiến bộ của nghiên cứu, và đôi khi đóng vai trò kích thích. Các bản kiểm kê kho sách của Phòng bản thảo, *Danh mục bản thảo của các thư viện nước Pháp* (đã đến tập 63), là những công cụ cần thiết, giống như các bản kiểm kê của cơ quan Lưu trữ quốc gia (một *bản kê tổng hợp các kho sách*, in thành năm quyển, đã được J. Favier xuất bản năm 1980 - 1988) cùng những sở lưu trữ tỉnh (sao thành nhiều bản các *sách hướng dẫn nghiên cứu*). Cũng nên nhắc lại vai trò các cơ quan lưu trữ độc lập: *Cục lưu trữ ngoại giao*<sup>(133)</sup>; *các cơ quan sử học của lục quân, hải quân và không quân*<sup>(134)</sup> và tầm quan trọng của những cơ quan như viện *Bảo tàng Kỹ thuật và Truyền thống dân gian* (có một vai trò nhất định trong lịch sử tộc người); Viện Nghe - nhìn quốc gia (INA), có di sản vô tuyến truyền hình, và tài sản của nó vẫn ít người biết đến; *Học viện quốc gia về Kỹ thuật và Nghề nghiệp*, có một vai trò nhất định trong

lịch sử kỹ thuật qua các sưu tập khoa học và tài liệu lưu trữ của nó; *Âm nhạc viện quốc gia*, có những sưu tập nhạc cụ lớn v.v... Rất khó miêu tả cái tổng thể này<sup>(135)</sup>, và chẳng ai biết rõ tài sản của một thư viện nào đó (thí dụ, của Quốc hội hay trường đại học Bách khoa)<sup>(136)</sup>, tư liệu lưu trữ của cơ quan nào đấy, (thí dụ, trường đại học Pháp quốc; Thượng nghị viện, đã giữ được hồ sơ lưu trữ của mình từ năm 1848; Hội đồng Nhà nước, nơi ta thấy sưu tập biên bản các hội nghị toàn thể từ năm 1871; Trường đại học Mỏ, cơ quan còn giữ các tập du ký viết tay của sinh viên học ngành kỹ sư từ năm 1871, v.v...).

#### V. – Nghiên cứu do Nhà nước tài trợ

A) Trước hết nên nhắc lại vai trò của CNRS, năm 1983, ta đếm được 89 nghiên cứu viên, 15 người hướng dẫn nghiên cứu<sup>(137)</sup>. Sự phân bố theo từng khu vực là như sau:

Nước Pháp:	53
Lịch sử mỹ thuật:	14
Châu Âu:	18
Châu Phi, đạo Hồi:	5
Châu Á, châu Mỹ:	14

Nhưng rõ ràng có một cuộc khủng hoảng ở CNRS từ khi có những cuộc cải cách gần đây (năm 1985). Daniel Roche nêu rõ điều đó: người ta cho cán bộ nghiên cứu vào chính ngạch, “từ nay họ được tuyển qua kỳ thi, và bước vào một sự nghiệp lâu dài



và tổ chức theo thứ bậc (tóm lại, được vào chính ngạch sau năm năm, và làm cán bộ nghiên cứu suốt đời)... Tình hình được xác lập như vậy có thể có cái không tốt. Nếu người ta không ra nữa, dù tạm thời, thì người ta cũng chẳng vào nữa. Vì ở đây, cũng như nơi khác, thật là ảo tưởng khi cho rằng có thể nhân lên gấp bội các chức vị", và trong hoàn cảnh này, sự đánh giá kết quả chẳng phải dễ. "Sự tự do hoàn toàn, hay gần như thế, kéo theo hai hậu quả: sự phân tán trong vô số hoạt động, cho phương tiện truyền thông và cho các xuất bản phẩm có sức sống ngắn ngủi, trong những công việc khác nhau và sự suy giảm các công trình nghiên cứu cơ bản" (D. Roche). Ta thấy nên chờ đợi tới kỳ hạn, sự suy giảm việc "sản sinh" ra các nhà nghiên cứu. Kinh phí cấp cho nghiên cứu khoa học bởi CNRS - nhất là bởi hệ thống *Nghiên cứu hợp tác theo các chương trình* (RCP) và *Hành động theo đề tài, được chương trình hóa* (ATP) - hình như có hạn. Rõ ràng đây chẳng phải là một khu vực ưu tiên, và các trung tâm chuyên môn hoá thuộc CNRS hoặc được CNRS công nhận, thường thiếu nhân viên và phương tiện. Nhưng không thể đưa ra danh sách tất cả các trung tâm này<sup>(138)</sup>. Tuy nhiên, một số trung tâm vẫn là "trung tâm nặng": Cơ quan Khoa học về con người, viện Lịch sử cận đại và hiện đại, viện Lịch sử ngày nay, Trung tâm Lịch sử các khoa học và học thuyết, Trung tâm nghiên cứu sử học định tính ở Caen... Sự tăng thêm những trung tâm này bảo đảm chắc chắn một mức sôi động nhất định của nghiên cứu. Ta vẫn nên thỉnh thoảng có sự đánh giá nhất định các kết quả đạt được.

B) Nên nói thêm các cơ quan lớn tại nước ngoài: Trường Bác cổ La Mã, Villa Médicis, trường Bác cổ Athènes, Casa de Velasquez, trường Bác cổ Viễn Đông v.v... nhưng các phương tiện mà bộ Ngoại giao cung cấp để gửi các nhà sử học trẻ tuổi đi công tác ở nước ngoài vẫn không đủ (D. Roche nói rằng, về ban lịch sử cận đại và hiện đại của CNRS, trong 100 nhà nghiên cứu, chỉ có hai nhà chuyên môn về lịch sử Anh và Mỹ, bốn năm người về lịch sử châu Phi, và nói gần, "đấy là sự cố về nước Pháp"). Hình như không có chính sách thật sự trong lĩnh vực này ở cấp bộ.

C) Cuối cùng, ta hãy kể những công thức mới của các sở hay ủy ban sử học do các cơ quan chính quyền hoặc các doanh nghiệp nhà nước thành lập từ năm 1975: Cơ quan lịch sử giáo dục, Ủy ban lịch sử kinh tế và tài chính của bộ Tài chính, Ủy ban lịch sử công nghiệp của bộ Công nghiệp, Hội lịch sử tư pháp, ủy ban lịch sử bảo hiểm xã hội, Hội lịch sử điện lực v.v... Thật ra, mạng lưới các ủy ban này, tập hợp giảng viên đại học, nhà nghiên cứu và quan chức chính quyền, và được thành lập để tiến hành những công trình cơ bản hay những công trình nghiên cứu "kỹ thuật" không liên quan nhiều lắm tới việc nghiên cứu ở trường đại học. Có thể (nếu nhận được phương tiện) cung cấp những kết quả quan trọng từ nay đến mười hay mười lăm năm nữa, một thời gian hợp lý về phương diện nghiên cứu (xem ở dưới).



## VI. – Các hội nghiên cứu

Đây là một lĩnh vực mà người ta ít cả gan phiêu lưu vào, vì nó bị xé nhỏ. nên nhắc đến các hội nghiên cứu toàn quốc (Hội lịch sử nước Pháp, Hội lịch sử mỹ thuật Pháp, Hội nghiên cứu thế kỷ XVII, Hội nghiên cứu Robespierre, Viện Napoléon, Hội lịch sử đạo Tin lành, Hội lịch sử các khoa Luật...). nói chung vai trò của họ tối quan trọng trong việc truyền bá, trao đổi thông tin, hướng dẫn bước đầu cho những người trẻ tuổi - nhưng họ được giúp đỡ rất ít, ngay cả cho các xuất bản phẩm của họ. Bây giờ, đối với một số lớn lĩnh vực “kỹ thuật”, sự tồn tại của một hội toàn quốc là điều không thể thay thế, nhưng chẳng có chính sách nhất quán ở lĩnh vực này.

Thứ hai là, ta hãy nhớ lại vai trò không nhỏ của các đại hội toàn quốc các *Hội nghiên cứu*, được tổ chức bởi *ủy ban các công trình sử học và khoa học* thuộc bộ Quốc gia Giáo dục. Các đại hội đó cho phép xuất bản bài viết đầu tiên của một người nghiên cứu trẻ, hay một công trình mới của một học giả địa phương, nhưng Ủy ban này - từng xuất bản về sử học 200 tập từ năm 1965 đến 1980 - đã có những vấn đề tài chính nghiêm trọng, và không còn có thể in các biên bản đại hội, một điều dĩ nhiên có nguy cơ gây sự chán ghét nhất định, nhất là trong giới học giả địa phương. Tuy vậy, các đại hội và cuộc tọa đàm tất phải cho phép lưu hành thông tin tốt hơn, tạo ra những công trình nghiên cứu mới, duy trì một sự *nhất trí* nào đó trong các học giả.

Thứ ba, ta phải nhấn mạnh vai trò không thể thay thế của các *hội sử học địa phương*, có sức sống khá mạnh, xuất bản được những công trình có chất lượng tốt - một điều chẳng phải luôn luôn dễ dàng ở những làng nhỏ, xa các trường đại học, nơi người nghiên cứu thường bị lẻ loi - giữ được những truyền thống uyên bác trung thực, thẳng thắn, không nhượng bộ các phương thức đại học, và tích lũy được những tư liệu mà trong đó một số sẽ làm nên những công trình tổng hợp xuất sắc: lịch sử là *tích lũy*.

Nhưng người ta không giúp đỡ đầy đủ các hội nghiên cứu, người ta ít hiểu tác động của họ trong sự sôi động của nghiên cứu, người ta nghĩ quá nhiều rằng đây là một thứ sử học lỗi thời, trong khi sử gia địa phương - có kinh nghiệm về cuộc sống và biết đọc tài liệu - thường hiểu quá khứ hơn giảng viên đại học (điều đó cắt nghĩa sự khinh thường của một số giảng viên đại học đối với học giả địa phương). Bây giờ, đọc kỹ cuốn *Thư mục về lịch sử nước Pháp* thì ta thấy rằng phần đóng góp của các hội nghiên cứu rất quan trọng, rằng các hội đó thường đi đầu trong nghiên cứu ở một số lĩnh vực (một bài báo nhỏ ở hội của tỉnh đôi khi mang lại nhiều hơn một luận văn tiến sĩ đệ tam cấp...). Người ta khó hiểu vị trí chính xác của họ. Học giả địa phương hoạt động độc lập, họ không vội vã, họ không tuân theo các khẩu hiệu. Paul Leuilliot<sup>(139)</sup> nói rằng nhà sử học địa phương “còn có những nhược điểm khác (...) nhược điểm là tin ở vai trò các nhân vật, các thân hào, bằng cách tìm hiểu tác động của các vị này, ảnh hưởng của họ đằng sau những biến đổi lớn về chính trị, xã hội, kinh tế.



Không tin một thứ sử học được định lượng hay được quyết định, gạt bỏ con người, sử gia địa phương cảm thấy mình gần gũi các thân hào thời xưa trong khi lập luận thường giống như họ. Sử gia địa phương tin ở các tiểu sử, ở các chi tiết tiểu sử, và do đó, họ ham thích những hồi ký mới lạ, say sưa tìm kiếm đặc điểm tâm lý, trong các hồ sơ lưu trữ của công chứng hay tài liệu lưu trữ của xí nghiệp (...). Thường thường, ông không tìm quy luật, không tin các quy luật của lịch sử, chỉ thiết tha trước hết đến cái ngẫu nhiên, cái tương đối. Đối với ông, lịch sử trở thành nguồn của những ngờ vực, của sự hoài nghi. Trong óc ông, cái khả năng ngờ vực tất cả những gì có vẻ được chứng minh vững vàng, là một niềm tin chắc ngấm ngấm. Quả thật, sử gia địa phương không ý thức được rằng sự yêu thích cái chi tiết và các sự kiện nhỏ rút cục dẫn tới chỗ phải bàn lại về các công trình tổng hợp quá nhiều tham vọng. Những nhận xét vô hại của ông về những điều không hay biết của chúng ta, về các thiếu sót tất yếu của tư liệu chúng ta, về nỗi khó khăn, nếu không phải là không thể, hiểu được sự phát sinh của biến cố nào đó, tước bỏ tính đáng tin cậy của những lý thuyết mà mọi người chấp nhận. Như vậy ta thấy sự ngờ vực của các nhà sử học chuyên nghiệp đối với học giả địa phương". Vậy mà, "tuổi thọ các công trình nghiên cứu của tỉnh thường vượt quá những cấu trúc táo bạo, đôi khi tự phụ, của một số giảng viên mà nghề nghiệp buộc phải giản lược, phải định nghĩa tổng quát, phải kết luận vội vàng. Trái lại, cách đi của sử gia địa phương có vẻ vừa tự do vừa linh hoạt. Sự đổi mới trong nghiên cứu

lịch sử nhiều khi là công việc của các sử gia địa phương đó, những người gần gũi đối tượng hơn, ít quan tâm hơn đến các "dự án" chuyên nghiệp và những phương pháp tiến hành "hợp lý". Ta đã phải kể ra trang này để đặt thứ sử học địa phương bị phủ nhận quá nhiều vào đúng chỗ của nó, một thứ sử học đóng vai trò như vậy ở Pháp.

Ta thấy ảnh hưởng các trường phái rất hạn chế do tình thế bức bách. Các cơ quan nghiên cứu, các hội nghiên cứu, các thiết chế lớn, ít tuân theo các phương thức đại học. Họ chống chọi rất mạnh sức ép của phương tiện truyền thông<sup>(140)</sup>. Tính đa dạng, sự chuyên môn hóa cung cấp những bảo đảm chống lại ảnh hưởng quá đáng của các trường phái và - ta hãy nhắc lại - đại đa số sản phẩm sử học chẳng phải công việc của các thầy giáo đại học. Thực ra, không có phương tiện để đo khối lượng (và những biến thể) của sản phẩm: số sách chẳng có ý nghĩa lớn (chẳng thể nào phân biệt, trong thống kê, cuốn sách nghiên cứu uyên bác, cuốn sách "đại chúng" và công trình nghiên cứu của học giả địa phương). Sử học chẳng phải cái mà một số người tưởng: sự phân bố, chẳng hạn, các công trình nghiên cứu mà *Thư mục về lịch sử nước Pháp* kiểm kê cho thấy rõ tầm quan trọng của lịch sử nền cộng hoà thứ III<sup>(141)</sup>.

Lịch sử từ năm 1870 có 5.154 mục tham khảo, tức 32,2 phần trăm tổng số, và lịch sử từ năm 1789 đến 1870 là 3.008, tức 22,5 phần trăm. Như vậy, 55 phần trăm số bài điểm sách là nói về lịch sử hiện đại từ năm 1789 (và hơn nữa nếu ta trừ thời trung cổ).



	1988
Trung cổ	2.329
Thế kỷ XVI	1.063
Thế kỷ XVII	1.739
Thế kỷ XVIII	2.056
Cách mạng Pháp	931
Đế chế thứ nhất	574
Quân chủ lập hiến	1.026
Nền cộng hoà thứ hai	96
Đế chế thứ hai	985
Nền cộng hoà thứ ba	3.571
Đại chiến thứ hai	614
Nền cộng hoà thứ tư	969

Có lẽ những bài học khác có thể rút ra từ một quan sát tinh tế hơn về hệ thống này:

*Bài học thứ nhất:* ta thấy một cách tự nhiên về tầm quan trọng ngày càng tăng của các môn lịch sử “kỹ thuật”, đòi hỏi phải có những kiến thức kỹ thuật, pháp lý hoặc khoa học, thí dụ các công trình nghiên cứu về lịch sử điện lực, lịch sử đường sắt, lịch sử năng lượng hạt nhân. Vậy mà, đây là những môn *sử học tương lai*, sắp tuột phần nào khỏi tay các nhà sử học ở trường đại học (chẳng bao giờ dễ dàng nghiên cứu lịch sử y học, thí dụ như lịch sử tâm thần học, mà không biết đôi chút, “thực hành” đôi chút về y học)<sup>(142)</sup>. Nhất thiết có một *sự thích nghi* của nhà sử học.

*Bài học thứ hai:* làm thế nào tính số độc giả thật sự của các công trình? Nhiều công trình vẫn ít được lưu hành, hoặc không được biết đến. Một tạp chí sử học địa phương được in 200, 300 số; những cuốn sách uyên bác, thậm chí ở những nhà xuất bản lớn, được in không đến 1.000 số; các luận văn tiến sĩ đệ tam cấp thường chỉ có hơn mười độc giả<sup>(143)</sup>, các luận văn đó vẫn chưa được biết đến. Sự tiến triển của kỹ thuật xuất bản dĩ nhiên phải cho phép biến đổi những con số này<sup>(144)</sup>, nhưng nên dự kiến những thủ tục *giúp đỡ xuất bản và phát hành*: điều này hình như chẳng phải là một ưu tiên của những người có trách nhiệm (trong số các luận văn của một khoá của trường Pháp điển - tức là những công trình có giá trị lớn, có tính chất uyên bác rất chắc chắn - bao nhiêu bản được in?)

*Bài học thứ ba:* có lẽ nên quan tâm đến sự tiêu thụ sử học: ai đọc sách (hay những bài báo) về lịch sử? Vì sao người đó đọc? Những công chúng khác nhau có liên quan là ai?: học giả, chức nghiệp và thầy giáo, “đại chúng”<sup>(145)</sup>? Nên tảng cái ý thích đó về sử học là gì?<sup>(146)</sup>. Một cuộc điều tra sẽ phải làm xuất hiện nhiều câu hỏi khác: độc giả lựa chọn như thế nào? Người đó được ai thông tin? Các tạp chí sử học, các mục lịch sử (ngày càng hiếm) trong các báo - hay những buổi phát thanh *Apostrophes* - có ảnh hưởng không? Độc giả mua sách hay mượn sách? Người ta cho biết vai trò của loại sách bỏ túi (thí dụ, sưu tập “Points - Histoire” của nhà xuất bản Seuil) đã chiếm lĩnh được những tầng lớp độc giả mới... Ai đọc



những cuốn tiểu sử, cái thể loại chưa bao giờ hết hợp thời? Ai đọc *Annales* và ai đọc *Historia*? Ta thấy tầm quan trọng của việc hiểu biết hơn nữa về các cơ chế phát hành (thí dụ, có lẽ phải nhân lên các buổi phát về phổ biến khoa học trên truyền hình...)<sup>(147)</sup>. Sách sử học giá đắt: làm thế nào ta có thể hạ giá? Cuốn *Từ điển Napoléon* đã bán được 20.000 quyển: có nên in một bộ giá rẻ hơn không? Ta ít hiểu tại sao các nhà sử học ít quan tâm đến những gì diễn ra ở *hạ nguồn* nghề nghiệp, đến việc phân tích *sự tiêu thụ sử học* (những người chỉ đạo các tạp chí, như tờ *Sử học* buộc phải theo thị hiếu của công chúng, họ đã mở những mục triển lãm, phim và truyền hình). Và có lẽ một ngày kia nên đặt những câu hỏi vướng mắc khác: phổ biến kiến thức sử học là gì? Làm thế nào thực hành điều đó một cách thông minh? Năm 1948, Charles Morazé đã tuyên bố: “Nhà sử học nhỏ bé đó có nhiều độc giả hơn các chuyên gia về cùng thời kỳ đó nhiều. Lỗi tại ai? Tại công chúng chẳng? Tại tác giả chẳng? Tại khoa học chẳng? Chúng tôi trả lời không ngập ngừng là tại khoa học (...). Nó chẳng làm gì hết để lợi dụng cái ý thích này của công chúng... “Phổ biến kiến thức còn phải giữ được một trình độ nhất định: *chạy theo thị trường* đôi khi có những tác động xấu đối với nghiên cứu (và sức ép của nhà xuất bản, hệ thống “đặt hàng” của họ có thể đưa tới sự hạ thấp trình độ<sup>(148)</sup>, đưa tới việc sản sinh những tác phẩm có tuổi thọ rất thấp).

## CHƯƠNG VII

### VÌ MỘT DỰ BÁO VỀ SỬ HỌC

Chẳng gì khó hơn lập một dự báo tương lai của sử học: làm thế nào vạch được trong năm 1990 tình hình sử học năm 2020 hay 2030? Thế mà đây lại là những niên đại rất gần chúng ta: một nghiên cứu sinh cao học 22 tuổi vào năm 1990 có mọi cơ hội để hành nghề thầy giáo vào năm 2033... Và ta nên xét những môn sử học khác nhau có liên quan: Năm 2030 - 2070 sẽ phát triển cùng một lúc:

- Lịch sử những năm 1950 - 2050 (“một trăm năm cuối cùng”)

- Lịch sử mà sử gia những năm 2030 - 2070 sẽ tìm cách rút ra từ hiện tại của chúng ta. Như Bergson đã nói<sup>(149)</sup>: “Khi nhà sử học (tương lai) xem xét hiện tại của chúng ta, thì người đó thường tìm câu giải thích cho hiện tại của mình và, đặc biệt hơn, tìm cái mới mà hiện tại của người đó chứa đựng. Hiện nay, chúng ta chẳng thể có ý niệm gì về điều này, nếu đây phải là một sự sáng tạo”;

- Lịch sử như nó sẽ được những ngành sử học sẽ ra đời nghiên cứu (hay gắn bó với những đổi mới



công nghệ) trong những năm đó, và là lịch sử mà ngày nay chúng ta không thể biết.

Ta thấy tính phức tạp của dự báo như thế và việc không thể lập luận *theo lối bất biến* (điều này là ý muốn thông thường)<sup>(150)</sup>: chúng ta chỉ có một ý niệm mơ hồ về lịch sử sắp xảy ra, và về các đòi hỏi của nó<sup>(151)</sup>. Và nên chú trọng đến sự cổ lỗ tất yếu: trong x năm nữa, cái gì sẽ còn lại từ một trăm cuốn sách lịch sử phát hành năm 1989? Trong tác phẩm của một sử gia nào đấy, phần nào sẽ sống sót? Đôi khi chỉ một cuốn sách, một bài báo nhỏ “mở đường” sẽ tiếp tục được dẫn ra. Sử gia là một giống người tàn bạo, họ sẵn lòng quên hay phủ định những người đi trước họ. Sự xóa sổ diễn ra rất nhanh chóng. Ngày nay, người ta tái bản Taine và Gaxotte, người ta quên tái bản Aulard và Mathiez (và điều này đáng suy nghĩ). Ta hiểu sự lúng túng của người dự báo: làm thế nào viết được những kịch bản có ích? Chúng tôi sẽ dành nêu một vài vấn đề, với sự thận trọng cần thiết, và bằng cách đôi khi tiến hành một cách lấp lửng.

*Vấn đề thứ nhất*: Sự tàn tạ của khái niệm trường phái. Jean Charles - Sournia nói rằng: “Ở cuối thế kỷ XX này, sử học vỡ ra thành vô số trường phái, ngôn ngữ, và như vậy, cả thế giới quan, và từ sự bùng nổ này, ta có thể kết luận là có sự phân tán đáng lo ngại cũng như sự phong phú kỳ diệu”.

Sự “bùng nổ” này khiến cho khái niệm trường phái biến mất. Đa nguyên là điều cần thiết, và khái niệm trường phái trở nên ngày càng mờ mịt. Có

những thế hệ, những cá nhân, những “mô hình”, những dòng, những mốt, những ảnh hưởng, những “thế lực” và theo kinh nghiệm, người ta thấy khái niệm trường phái thành cổ lỗ, thiếu chính xác (làm thế nào phân biệt các chi phái (sous - écoles), các “xu hướng”? ) và thậm chí nguy hiểm<sup>(150)</sup> (có những người kế nghiệp, những môn đồ bị sự hăng say quá đáng cám dỗ, và đôi khi trường phái biến đổi - nói theo cách của Jean Imbert - thành “hội thán phục lẫn nhau”)<sup>(153)</sup>. Có lẽ nên dùng ý niệm *trình bày*... Nhưng có những ông thầy chỉ đạo, những ảnh hưởng lan tỏa đôi khi xa lạ với sử học (thí dụ như một Foucault đã in dấu lên một số nhà sử học trẻ) hay từ nơi khác đến (làm thế nào đánh dấu ảnh hưởng của Zeldin, của một Richard Cobb, một Eugen Weber?).

*Vấn đề thứ hai*: Sự trung gian hóa sử học. Ngay từ bây giờ, nên cố gắng suy nghĩ về quan hệ của sử học và phương tiện truyền thông, ấn định các *luật chơi mới*: lên án và khai trừ thì vô bổ, nên bằng lòng với những gì diễn ra ở hạ nguồn lịch sử “khoa học”. Nhưng đây chẳng phải một cách tiến hành tốt: nhà sử học rút được gì từ những phương tiện truyền thông kiểu điện ảnh, phim truyền hình, các buổi phát hình (vô tuyến truyền hình tiêu mất nhiều thời gian, nó chiếm tới 45 phần trăm thời giờ rồi)<sup>(154)</sup>? Dĩ nhiên phương tiện nghe nhìn có thể dẫn tới chỗ chinh phục cho sử học những công chúng mới, tạo ra một sự mặn cảm nhất định - trong tất cả các giới - thuận lợi cho *hư cấu* lịch sử, và có lẽ hai ba chục năm nữa truyền hình cáp sẽ sử dụng nhiều hình ảnh, nhiều sản



phẩm sử học (ta có thể thuê bao ở những *ngân hàng hình ảnh*)....

Các ưu tiên sẽ là gì?

- Nên bảo vệ và khai thác tài liệu lưu trữ nghe - nhìn (và khai thác là nhiệm vụ của nhà sử học): đây là một di sản tăng lên hàng ngày và cần phải phát triển - nếu cần thì *lập ra* những cơ quan lưu trữ nghe - nhìn ở mọi trình độ<sup>(155)</sup> - và sử dụng (ngân hàng nghe - nhìn).

- Nên tách rạch rời các lĩnh vực, tức là cung cấp những cố vấn sử học cho các nhà sản xuất và sáng tạo (điều đó cho phép tránh một số sai lầm).

- Giống như vào khoảng năm 1930, việc sản sinh ra những tiểu sử tiểu thuyết hóa rốt cục đã làm mất uy tín tiểu sử, nhưng *cố vấn* là một nghề phải học, và có những quy tắc về thận trọng cần tuân thủ. Sự cộng tác giữa sử gia và nhà điện ảnh thế là đã có kết quả.

- Vấn đề cũng y hệt đối với sự thúc đẩy văn hoá (các buổi “âm thanh và ánh sáng”, các buổi trình diễn lịch sử): nên đặt ra những quy tắc *sống chung*. Ta hãy lấy một ví dụ: một cuộc triển lãm về các họa sĩ thế kỷ XVIII hay XIX vẫn phải là một công trình “khoa học”, dành cho một công chúng có trình độ cao với một danh mục uyên bác, nhưng có những *thứ phẩm*: tham quan có hướng dẫn, phim ngắn và phim tài liệu, bình luận truyền hình của các nhà báo, một điều thuộc những kỹ thuật khác và đòi hỏi phải có một *khoa sư phạm riêng*.

- Sau đây nên dạy cho sử gia cách nói ở đài phát thanh và đài truyền hình, cách chuẩn bị (hay giúp chuẩn bị) làm ra những *tài liệu* dùng cho trường học hay “đại chúng”, cách định hướng và “kiểm tra” những gì diễn ra ở *hạ nguồn* (và đây chẳng phải một nghề đơn giản: làm thế nào kích thích “suy nghĩ” từ những tác phẩm nghe - nhìn?<sup>(156)</sup>). Làm thế nào gắn liền sự say mê hình ảnh và ý thích sử học?). Hiện giờ, thất bại thì nhiều và tai hại, ta đã thấy điều đó trong dịp kỷ niệm Cách mạng Pháp. Trong lĩnh vực này, vẫn còn phải làm tất cả hay gần như tất cả đối với phương tiện nghe - nhìn dùng cho nhà trường, và vô tuyến truyền hình vẫn còn rất nhút nhát (trừ phim lịch sử, nhiều khi đưa từ Hoa Kỳ đến)<sup>(157)</sup>.

*Vấn đề thứ ba*: sự phát triển của nghiên cứu. Trong chính sách nghiên cứu về lịch sử, ưu tiên phải được dành cho việc xác định một hệ thống *giúp đỡ nghiên cứu* - điều này đòi hỏi phải có những phương tiện tài chính tăng thêm:

1. Chủ yếu phải giúp cho việc xuất bản các công trình nghiên cứu (quá nhiều luận văn có giá trị vẫn chưa được xuất bản, hoặc được xuất bản không có chú thích, không có giấy tờ chứng minh)<sup>(158)</sup>. Các phương tiện của CNRS, của Quỹ Văn học quốc gia quá ít ỏi trong lĩnh vực này. Sự tiến triển của kỹ thuật in (với tin học) phải cho phép tăng đáng kể khối lượng các công trình xuất bản, đặc biệt ở tỉnh lẻ.

2. Nên phát triển các cơ quan khoa học, cung cấp cho họ thêm người và kinh phí hoạt động: thư



viện, kho lưu trữ, bảo tàng. Đây là những công cụ chủ yếu để bảo vệ di sản lịch sử.

3. Ta phải phát triển các hệ thống thông tin, thành lập những *ngân hàng dữ kiện hồi cố* (cho phép tiết kiệm thời giờ của những người nghiên cứu và tạo sự an toàn lớn hơn cho nghiên cứu)<sup>(159)</sup>, những ngân hàng dữ kiện lịch sử địa phương<sup>(160)</sup>, những ngân hàng dữ kiện chuyên môn hoá (về lịch sử mỹ thuật, lịch sử văn học)<sup>(161)</sup>; mọi khoản đầu tư trong lĩnh vực này đều rất sinh lợi.

4. Nên lập những *dự án lớn*, những *khoản đầu tư nặng* đòi hỏi phải có một ý chí liên tục: xuất bản những tập thư từ (thư từ của Richelieu là một thí dụ), những tập văn bản (ủy ban Jaurès đã chỉ ra con đường), phát triển *hồ sơ lưu trữ miệng* (Cục hồ sơ ngoại giao và Cục hồ sơ nước Pháp từ mấy năm nay đã đi vào hướng này)<sup>(162)</sup>. Ta phải thu thập những tài liệu lưu trữ tư nhân (kể cả tài liệu lưu trữ của người hèn mọn)<sup>(163)</sup>, lập các ngân hàng dữ kiện hình ảnh (nhờ những khả năng mà đĩa quang học số cung cấp) v.v....

5. Nên bảo vệ hệ thống luận văn lớn (mà một số chắc cũng không còn). Đây là một trong những điều kiện của sự tiến bộ của nghiên cứu lịch sử (và nó cho phép tránh sự tuyển dụng thêm, sự thiên vị và sự nâng bậc theo thâm niên quá đáng). Các hệ thống được nghĩ ra để thay thế nó hình như rất mỏng manh, và ta thấy rõ điều gì sắp xảy ra. Cuối cùng ta sẽ tạo ra một học vị thạc sĩ của khoa Văn giống như có một

học vị thạc sĩ của khoa Luật, một điều sẽ gây ra vài khó khăn.

6. Cần phải hướng việc nghiên cứu về các *mảng trống* của bản đồ, tiến hành một số gắng để đoạn tuyệt với một số sự ỉ ạch, một vài lễ thói bảo thủ trong lịch sử kinh tế và tài chính. Nhiều lĩnh vực gần như bị từ bỏ (ngân sách, thuế khoá, ngân hàng công, tiền tệ). Những môn sử học phức tạp, với nét trội nhất là lịch sử tâm lý, vẫn chưa được khai thác (lịch sử thân thể, lịch sử cái nhìn, lịch sử điều kinh qua nhất thời)<sup>(164)</sup>, và còn nhiều cái phải làm, thí dụ về lịch sử y học<sup>(165)</sup>, lịch sử khoa học, lịch sử mỹ thuật, lịch sử thông tin v.v...

7. Nên tạo thuận lợi cho các *hệ thống nghiên cứu* chuyên môn hóa, kiểu như ủy ban lịch sử kinh tế bảo hiểm xã hội, Sở lịch sử giáo dục, cho phép nhận được những khoản tài trợ độc lập, và phát triển những môn lịch sử “kỹ thuật” thường bị việc nghiên cứu của trường đại học bỏ rơi (ai dám viết một luận văn về thuế quan?) và buộc phải tiến hành một cố gắng *kế hoạch hóa* nhất định về việc nghiên cứu<sup>(166)</sup>.

Đề ra một chương trình *dài hạn* (mười hay mười lăm năm) chẳng phải là điều đơn giản. Ý tưởng có vẻ không thích hợp, người ta còn khó chấp nhận sự cần thiết phải *kế hoạch hóa* nghiên cứu, phải đưa ra những *khoản đầu tư* trước cần thiết. Nên phân biệt rõ những hành động thuộc kiểu rất khác.

a) *Những dự án ưu tiên*, tức là:

1. Một bản *kiểm kê* những tài liệu đã in, kể cả các công trình của nghị viện, các tài liệu thống kê,



các cuộc thăm dò và thư tịch màu xám, điều này tất sẽ dẫn tới chỗ thành lập những ngân hàng dữ kiện hồi cố.

2. *Bảo vệ và thống kê tài liệu lưu trữ*, tức là những *kế hoạch thu thập* tài liệu lưu trữ, với những phương pháp lấy mẫu và phương pháp cơ quan đối chứng, hay *khối đối chứng*, và bằng cách bao gồm trong đó tài liệu lưu trữ của những người chủ chốt trong hệ thống, tài liệu lưu trữ công đoàn hay của các hội, các trường chuyên nghiệp, các hội nghiên cứu, tài liệu lưu trữ khoa học, tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, tài liệu lưu trữ tin học...

3. *Lập hồ sơ lưu trữ miệng*, để duy trì một *vốn trí nhớ* không thể thay thế (Ủy ban lịch sử kinh tế và tài chính từ năm 1988 đã tiến hành một hoạt động lớn trong lĩnh vực này, giống như Ủy ban lịch sử bảo hiểm xã hội năm 1975 - 1980).

4. *Biên soạn một cuốn lịch sử bằng các văn bản* để làm cho một công chúng đông đảo nhạy cảm với những môn lịch sử "kỹ thuật" này (theo mẫu của Hội đồng Nhà nước, 1799 - 1974).

b) *Những dự án trung hạn và ngắn hạn*: tổ chức các cuộc tọa đàm phương pháp luận, tọa đàm hàng năm để đảm bảo việc trao đổi thông tin giữa các nhà nghiên cứu, thảo luận những tập chỉ dẫn tiểu sử, sách hướng dẫn nghiên cứu, tập văn bản *theo đề tài hay theo vùng* (theo mẫu mà xưa kia Ủy ban Jaurès cung cấp về lịch sử Cách mạng Pháp), phát động nghiên cứu về *hình ảnh thiết chế* (qua báo chí, sách giáo khoa, pháp chế, tài liệu về ngân sách).

c) Những công việc đó đòi hỏi phải có một tổ chức nhẹ nhàng (một *ban thư ký khoa học* hướng dẫn các tổ và nhóm nghiên cứu), một ngân sách có bảo đảm, những *phương pháp đánh giá* thường kỳ về kết quả và xem xét lại các mục tiêu. Và cần cố gắng *phi Paris hóa* việc nghiên cứu bằng cách lập những ủy ban địa phương, bằng cách dựa trên các hội nghiên cứu tỉnh, ý muốn *truyền bá* một cách thông minh các kết quả nghiên cứu bằng cách cố gắng tiếp xúc với những người thực hành của lĩnh vực này (sử học cũng có một mặt "đào tạo nghề nghiệp" đã bị sao lãng quá nhiều).

Giống như di sản kiến trúc, sử học là cái tốn kém: nên bảo vệ và khai thác ký ức của chúng ta về quá khứ (và cả về quá khứ rất gần đây là lúc ta có sự tự do lớn nhất). Hiện giờ, xã hội ít thực hiện những hy sinh cần thiết: một tỉ lệ rất thấp ngân sách của CNRS được dành cho lịch sử cận đại và hiện đại, và Cục Lưu trữ Pháp, vì không có kinh phí, thiếu người, nên giải quyết khó khăn việc thu thập tài liệu lưu trữ của xí nghiệp hay tài liệu lưu trữ tư nhân, và không có phương tiện để soạn thảo sách hướng dẫn nghiên cứu hoặc bản kiểm kê cần thiết. Và ta cũng biết những khó khăn ghê gớm của Thư viện quốc gia, từ mười năm nay, đã giải quyết một cách khó khăn nhu cầu của các nhà sử học ở tất cả các ngành, giống như sự thiếu thốn phương tiện của các thư viện đại học đã không mua nổi sách nước ngoài cần thiết. Thế mà sử học lại có vai trò đáng kể trong sự hình thành và bảo vệ bản sắc dân tộc (nhất là trong một xã hội



ngày càng có xu hướng trở nên đa văn hoá, ở đó các vấn đề hội nhập các yếu tố ngoại lai thật khó khăn<sup>(167)</sup>. Không được sao nhãng vai trò bảo vệ đó của sử học. Nó sẽ phải dẫn đến một xu hướng duy ý chí nhất định, nhưng các nỗ lực phát triển thường bị sự cứng nhắc quan liêu ngăn trở (ngân sách để nghiên cứu quá hạn hẹp, việc quản lý nghiên cứu quá quan liêu, những sự “bức bách” về tài chính mà các cơ quan nghiên cứu lớn phải chấp nhận, sự khinh thường các “nhà khoa học” về những gì thuộc “khoa học nhân văn”).

*Vấn đề thứ tư:* tạo thuận lợi cho tỉ lệ đổi mới. Đây chính là một trong những vấn đề khó xử nhất: làm thế nào tạo thuận lợi cho sự đổi mới trong sử học? Cần có một cố gắng suy nghĩ<sup>(168)</sup>. Chúng ta thiếu một lý luận tốt về đổi mới trong lịch sử cận đại và hiện đại, một lý luận về những khoản *đầu tư* thích hợp cho việc tạo ra hay *truyền bá* sự đổi mới. Ta chưa biết thật rõ làm thế nào tác động tới tỉ lệ đổi mới của một lĩnh vực hay một ngành nghiên cứu. Đối với một số người, tỉ lệ đổi mới tùy thuộc chủ yếu ở những nhân cách độc lập có ý chí biểu lộ sự *khác biệt* của họ, “đập vỡ thị trường”, và sự đổi mới này vốn không thể dự kiến được. Đối với những người khác, thì phải tạo ra bằng mọi cách có thể những điều kiện thuận lợi cho sự biểu lộ những đầu óc độc lập khuyến khích xu hướng đa nguyên, sự phát triển sôi động của nghiên cứu lịch sử... Bây giờ, rõ ràng một bài viết dày 20 trang “có tương lai”, mở ra những hướng nghiên cứu mới, vẫn giá trị hơn 1.000 trang lịch sử

lập lại. Nhiều sử gia chưa ý thức được sự việc, họ đi đến chỗ những người khác đến, họ chịu ảnh hưởng các mốt, các “mẫu”, họ ít tìm cách thể hiện sự *khác biệt của mình*... Thật khó đưa ra những quy tắc: - Nên thử đoán cái gì sẽ quan trọng, cái gì sẽ “thể hiện tương lai” trong x năm nữa: lịch sử tin học, lịch sử năng lượng hạt nhân hay lịch sử kế toán có dịp trở thành những thứ thiết yếu trong hai mươi năm nữa, và nên *di trước* thời điểm này. Nhưng có những lĩnh vực khác có thể có tỷ lệ đổi mới cao (lịch sử tốc độ, lịch sử việc quản lý thời gian và thời giờ rỗi rãi, lịch sử tín hiệu, lịch sử nổi cô đơn, lịch sử sự mệt mỏi, lịch sử nổi đau đớn...).

- Nên khuyến khích thu thập *tư liệu mới*, thí dụ lập tài liệu lưu trữ miệng<sup>(169)</sup>, gìn giữ tài liệu về tiểu sử, nhật ký, truyện kể về cuộc đời, việc bảo vệ các tài liệu lưu trữ y học<sup>(170)</sup>.

- Nên mở rộng *bảng câu hỏi* của nhà sử học, bằng cách đi từ hiện tại (*tính di truyền* của hiện tại buộc phải đọc văn bản theo cách khác), hoặc tạo thuận lợi cho sự chuyển từ một lĩnh vực sử học này sang lĩnh vực khác (cả những đóng góp của lịch sử văn học cho lịch sử tâm trạng, của lịch sử tôn giáo cho lịch sử hành chính);

- Nên tìm cách tạo thuận lợi cho *sự sôi động* của nghiên cứu, khuyến khích các công trình *thứ yếu*, giúp đỡ các ngành nghiên cứu nhỏ (ở các cấp và hội đồng khoa học, các ngành “nặng” tất nhiên có xu hướng đè nén những ngành “thứ yếu”, những ngành



thường có tỉ lệ phong phú cao nhất)<sup>(170)</sup>. Cả một chính sách giúp đỡ cho các hội nghiên cứu - bao gồm các nhà sử học không chuyên, các thân hào, công chúng viên, giáo sĩ, kỹ sư - phải được đặt ra<sup>(172)</sup>. Đôi khi, một bài viết nào đấy của một sử gia địa phương - đối với ông ta, có sự kinh qua cuộc sống - còn “phong phú” hơn một công trình của trường đại học.

*Vấn đề thứ năm:* làm thế nào thấy được điều gì diễn ra trong hai mươi năm hay ba mươi năm nữa? Đối với một nhà sử học, năm 2010 hay 2020 rất gần. Như vậy, những thay đổi rất nhanh chóng<sup>(173)</sup>, có lẽ sẽ có những sự gián đoạn không thể dự kiến trước, và làm thế nào biết được các động lực của những nhà sử học trẻ của năm 2020 hay 2030? Thực hiện rất khó: có những sự trông đợi của công chúng (và trong sử học, ta nên phân biệt “đại chúng” với “công chúng có học vấn” quen đọc sách. Thành công của các cuốn tiểu sử cho thấy tầm quan trọng của đám công chúng này), những sự trông đợi của sử gia (những người sẽ viết vào năm 2020 chưa ra đời), những biến đổi của *sản phẩm* (ta có thể hình dung rằng một cuốn sách “uyên bác” sẽ có những hình thức khác nhau, một bản “đại chúng”, một bản nghe - nhìn, một bản nhà trường...), có lẽ cả sự đa dạng hoá các nguồn tài trợ (các doanh nghiệp, các cơ quan bắt đầu tài trợ cho nghiên cứu, cấp học bổng, tuyển dụng các sử gia nhân danh để lưu giữ ký ức về doanh nghiệp)... Có lẽ không thể dùng phương pháp *kịch bản* để xác định cái có thể dự kiến, cái đáng mong muốn, cái có thể diễn ra trong lĩnh vực sử học nào đó: phương pháp

cho phép các *nhóm chuyên viên tìm ra* - cho một lĩnh vực nào đó, thí dụ như lịch sử kế toán, lịch sử năng lượng hạt nhân, lịch sử những người mắc bệnh tâm thần - một vài yếu tố của một mô hình phát triển, chẳng hạn như:

1. Kho tài liệu lưu trữ đã làm ra hay sẽ được làm ra, đã thu thập hay sẽ được thu thập.

2. Cấu trúc của hệ thống sản sinh sử học (và của nghiên cứu), các trung tâm quyết định (và mức độ ì ra của họ), cách thức làm việc của người sản sinh (lẻ loi hay không) và cách học nghề<sup>(174)</sup>.

3. Các trung tâm chú ý của sử gia, sự nhạy cảm lịch sử của họ, cái nền tư tưởng của họ (hay trình độ triết học của họ), quan niệm của họ về thời gian và về lịch sử.

4. Các phương pháp sử học, trong khi kéo dài các xu hướng hiện thời.

5. Các khoa học phụ trợ (thống kê học, tin học, phân tích hệ thống) như người ta biết hiện nay và như người ta có thể dự đoán ngay từ bây giờ.

6. Các phương pháp phân tích mới không thể biết được và không thể dự kiến trước được, do những biến đổi và khám phá về khoa học nhân văn và sinh học, cũng như sự xuất hiện những khoa học phụ trợ mới, tạo ra.

7. Việc có những tư liệu lịch sử mới, đòi hỏi phải có những phương pháp xử lý mới.



8. Sức ép của những ngành nghiên cứu mới, sức ép hiện thời và sức ép có thể thấy trước mà ta nên phân tích từng trường hợp một.

9. Sức ép của những ngành nghiên cứu sẽ ra đời, chưa thấy trước được (hơi giống như phân tâm học hay ngôn ngữ học đã gây sức ép gần đây đối với sử học).

10. Sự tiến triển - không thấy trước được một phần lớn - của chất liệu lịch sử được xem xét.

11. Sự đáng tin của môn sử học này, bằng cách chú trọng tính nhạy cảm lịch sử của thời đại và của nhu cầu (có một thứ sử học rất có thể “chấp nhận được”, một thứ sử học khác vừa vắn được chấp nhận);

12. Sự tiến triển khắp thế giới của ngành nghiên cứu hoặc của lĩnh vực được xem xét (vì sức ép quốc tế ít hay nhiều tùy theo cách thức thông tin).

13. Sự thực hiện đầu tư dài hạn về phương pháp luận trước khi nghiên cứu (như sự phát triển của việc nghiên cứu về khoa học luận đối với ngành, sự phát triển của việc phân tích sự đổi mới);

14. Tâm quan trọng, trong lĩnh vực được xem xét, của tỉ lệ thất thoát, tức là của những gì không nắm được, không xác định được, một điều tuột khỏi sự phân tích của nhà sử học, một điều sẽ luôn luôn bị nhấn chìm.

15. Vai trò các cơ chế tính toán mô hình tối ưu của hệ thống (xác định những sự ưu tiên và những cơ chế kiểm tra hiệu lực của thứ sử học này).

Đây chỉ là một vài vấn đề gây thơ cho phép hình dung là ta có thể xác định với những điều kiện nào sự phát triển của một lĩnh vực (hoặc một ngành nghiên cứu), tối ưu hơn hệ thống, một điều có thể thấy trước một cách hợp lý: nhưng phương pháp kịch bản không được các sử gia dùng.

Một số câu hỏi đáng được đặt ra, nhưng hiện nay chẳng phải dễ trả lời:

- Ý thích sử học có lan truyền rộng rãi hơn không, và lan truyền như thế nào (ta đã thấy phát triển như vậy việc nghiên cứu phả hệ, liên quan đến một thứ sử học *trò chơi* (ludique)<sup>(175)</sup>).

- Quan hệ giữa sử học và chính trị sẽ là gì trong x năm nữa? Sử học duy trì một khoảng tự do nhất định, tạo thuận lợi (về nguyên tắc) cho tinh thần phê phán. Trong một xã hội dân chủ, nó có một chức năng phê bình có thể bị những người thần thế ngày nay không ưa (những lời phê phán hệ ý thức từ năm 1789 đến năm 1793 vẫn còn bị một số người có quyền quyết định không ưa).

- Việc nghiên cứu phi đại học, việc nghiên cứu của các sử học không chuyên, quan trọng về khối lượng (xem ở dưới), thờ ơ nhất với các mối, ít có tính chất chính thống nhất, sẽ phát triển ra sao? Phải chăng nên đào tạo những kỹ sư, công chứng viên, sĩ quan này nghiên cứu lịch sử?<sup>(176)</sup>

- Làm thế nào duy trì đa nguyên cần thiết, tránh phá vỡ các ngành nghiên cứu nhỏ, duy trì một độ bao dung nhất định?



Đây là những câu hỏi quan trọng: nhưng hầu như không thể trả lời được những câu hỏi đó, vì hệ thống sản sinh hiện nay vô chính phủ, vì sử gia - do theo chủ nghĩa cá nhân - khước từ mọi dự báo tương lai (đó là một lĩnh vực nghiên cứu mà ở đó mục đích được xác định kém nhất: ta sống trên những truyền thống thường thường cổ lỗ).

## KẾT LUẬN

Chúng tôi đã nhấn mạnh nhiều vào tình hình hiện thời - và tương lai của sử học, vì luôn luôn ta phải bằng lòng với những quan điểm manh mún. Ta khước từ mọi dự báo, ta không cưỡng được sức nặng của quá khứ. Liệu ta có thể, từ những nhận xét này, rút ra - tạm thời - một vài kết luận?

*Kết luận thứ nhất:* hiển nhiên, không có một cách viết sử, mà có lắm cách giá trị ngang nhau. Tin ở một *mô hình* duy nhất (và dạy mô hình đó) là điều vô lý. Đây là một sự *ngây thơ* (mà học trò có thể trả giá đắt). Sử gia là người thợ thủ công làm việc rất chủ quan, đây là cái khó của nghề nghiệp. P.Pouget từng nói: “Hiểu không phải là nhìn thấy cái này rồi đến cái khác, thứ tự, ba chấm và phần còn lại, mà là linh cảm điều gì đó”<sup>(177)</sup>.

*Kết luận thứ hai:* do đây, không có trường phái theo nghĩa cổ truyền, mà có những mạng lưới bạn bè, quan hệ, ảnh hưởng, sự liên đới, quyền lực, “cộng đồng” ngôn ngữ và biểu tượng. Nhưng các mạng lưới



đó có xu hướng ngày càng không ổn định, manh mún, và sự xé nhỏ này đôi khi vẫn đáng lo ngại.

*Kết luận thứ ba:* Hiện nay rất khó thấy sử học như thế nào: những nhận xét cần thiết chưa được nêu ra, và ta phải phát triển việc nghiên cứu khoa học luận về tính mục đích và phương pháp của sử học<sup>(178)</sup>, quan hệ giữa nó với các ngành nghiên cứu khác (tâm lý học, luật, y học, xã hội học, kinh tế học, chính trị), quan hệ của nó với chính quyền và hệ thống chính trị (ký ức về thời quá khứ, ký ức về những người chết là một trong những mối liên hệ bền chắc nhất với xã hội chính trị).

*Kết luận thứ tư:* nếu ta không coi chừng, thì khoảng cách giữa nghiên cứu uyên bác ở trình độ cao (hay nói đúng hơn, ở trình độ quốc tế) và sự trông đợi của đại chúng có nguy cơ tăng lên. Sự tiêu thụ trung gian sử học, các phương thuốc chữa tạm để thu hẹp khoảng cách này có vẻ ít hiệu quả. Nên tránh hạ thấp trình độ với lý do làm vừa lòng công chúng (nhà xuất bản thường có một chính sách nguy hiểm, nhưng thật ra, chính những cuộc triển lãm uyên bác của các bảo tàng đã thu hút khách xem đông đảo nhất, thí dụ như La Tour 348.000 khách xem, Le Nain 296000).

*Kết luận thứ năm:* vấn đề khó xử nhất vẫn là trình độ trung học: làm thế nào đào tạo độc giả, khán giả truyền hình, người du lịch, khách tham quan triển lãm sau này? Làm thế nào khơi dậy óc thích tìm hiểu lịch sử của thiếu niên? Làm thế nào “định hướng” trường học song song? Đây là một vấn đề sư phạm,

nhưng cũng là vấn đề chính trị<sup>(179)</sup> (những người “quyết định” chính trị có quan tâm đến sự hạ thấp trình độ giảng dạy trong lĩnh vực này không?). Sự ra ròi của việc giảng dạy lịch sử từ năm 1975 đáng suy nghĩ hoàn toàn về chính trị.



## CHÚ THÍCH

1. “Không còn phải là những người công khai bày tỏ sự thật, như thế càng hay”. Michelle Perrot tuyên bố như vậy tại một cuộc thảo luận về sự khủng hoảng của sử học ở trung tâm Georges Pompidou ngày 13 tháng Mười 1988. Thế là một số người nhận thức được “sai lầm kia”.

2. Xem phần dưới

3. Xem *Phương pháp trong sử học*, 1986, trang 16-18.

4. Xem : *Vì một môn lịch sử chính trị*, dưới sự chủ biên của René Rémond, Le Seuil, 1988. Từ điển phê phán về Cách mạng Pháp của François Furet năm 1988 được coi như một tuyên ngôn chống lại môn “biên soạn lịch sử Jacobin” cũ của Mathiez và Lefebvre.

5. Xem: F. Dosse, *Sử học vỡ vụn. Từ nhóm Annales đến sử học mới*, 1987.

6. *Sử học địa phương và chính sách sử học*, Annales, 1974, trang 139 - 150 (Paul Leuilliot sinh năm 1897).

7. Như Paul Leuilliot còn nói: ý nghĩa của quá khứ thường biểu lộ qua những vật nhay cảm: bức tranh, bài ca nhiều bè, công trình kỷ niệm, vì sử học trừu tượng và định lượng chỉ liên quan đến những người am hiểu. Sự coi khinh đó (của các nhà sử học chuyên nghiệp) đối với những người đồng thời của ông rất đáng lo ngại về thế giới quan của họ, vì sự kinh qua cuộc sống của họ. Liệu họ có sống tiếp tục giả tạo như Sylvestre Bonnard không? (cùng đoạn ấy).

8. *Lớp tập huấn về sử học*, của François Furet.

9. Blandine Barret-Kriegel, *Các nhà sử học và chế độ quân chủ: Jean Mabillon. Sự thất bại của khuynh hướng uyên bác. Học viện lịch sử. Nền cộng hoà bấp bênh*.

10. Barret - Kriegel, *Tác phẩm đã dẫn*.

11. Nhiều cuộc huỷ hoại đã xảy ra, do cầu thả hoặc thờ ơ, dưới thời Đế chế và Trung hưng.

12. Ý nghĩ về sự suy vong của một nước là một ý nghĩ ám ảnh các nhà kinh tế học (như Dutens) cũng như các nhà sử học....

13. Xem Alice Gérard, *Cách mạng Pháp, huyền thoại và lý giải*, 1970.

14. *Thư viện Pléiade*, tập I, trang 78-79.

15. Báo cáo ngày 15 tháng Mười một 1868, về việc thành lập ban thứ V dành cho kinh tế học, lịch sử các học thuyết và các sự kiện kinh tế, và công pháp.

16. Quả thật G. Monod, tin đồ Tin lành rất phóng khoáng, tin ở sự tiến bộ của loài người. Thậm chí ông tuyên bố năm 1876: “Nhà sử học “làm việc vì sự tiến bộ của loài người”. Nhưng ông cẩn thận loại bỏ chữ “quy luật” khỏi tuyên ngôn của mình.

17. Giống như Rambaud là chánh văn phòng của Ferry (và thậm chí trở thành bộ trưởng Giáo dục).

18. *Tạp chí Lịch sử pháp luật Pháp và nước ngoài* do Laboulaye, Doreste và De Roziere thành lập năm 1855, và được chuyển thành *Tạp chí sử học mới về lịch sử Pháp và nước ngoài* năm 1877.

19. Ảnh hưởng của Albert Sorel cũng đáng kể đối với “cả một thế hệ nhà ngoại giao vào nghề từ năm 1885 đến đại chiến”.

20. Taine đã xác định chương trình một cách rất thông minh năm 1871.

21. Bài viết (tập XX, trang 121-149) được ký tên Ch. và V. Mortet.

22. Về thứ văn học tân-bảo hoàng này, hãy xem A.Gérard, *Cách mạng Pháp, huyền thoại và lý giải (1789 - 1870)*, 1970, trang 73-75.

23. F. Furet, *Nghĩ về cách mạng Pháp*, 1977, trang 213.

24. Xem *Lời chỉ dẫn các công trình khoa học* rất có ý nghĩa, của ông Hubert Bourgin, 1912.

25. Ghi chú chung về *Descartes và triết học Descartes* (1914).

26. Các tình huống.

27. Rất nên hiểu bầu không khí trí thức thời kỳ đó, lúc đảng Cộng sản có sức quyến rũ lớn đối với trí thức trẻ (xem H.Lottmann, *Bờ trái, Từ Mặt trận bình dân đến chiến tranh lạnh*, 1981).



28. F. Dosse, *Từ Annales đến Lịch sử mới*, 1987, trang 212.
29. Nên đọc hồi ký của E. Le Roy Ladurie (Paris - Montpellier, 1992) và Alain Besançon (*Một thế hệ*, 1987).
30. Một Hubert Bourgin, tùy viên thương thuyết của Albert Thomas năm 1915, và là nhà xã hội chủ nghĩa lớn, chuyển sang Action française và cực hữu năm 1919.
31. Trước năm 1940 không có chức vụ trợ lý, CNRS không được tổ chức... và Marc Bloch không được bầu vào Đại học Pháp vì người ta đã bỏ một phần mười số ghế giảng dạy, do biện pháp tiết kiệm.
32. Chớ quên sự mất mát thời chiến tranh: chỉ cần xem Niên bạ cựu học sinh trường Đại học sư phạm. Và những người sống sót thường hướng về chính trị, hành chính, hay khu vực tư nhân (như Benaerts và Waline).
33. Nên cộng hoà thứ tư - mặc dầu ít phương tiện - vẫn cố gắng một cách thông minh để phát triển nghiên cứu. Và người ta đã thành lập năm 1946 Tổng cục Quan hệ văn hóa ở Bộ Ngoại giao, có vài khoản kinh phí để đi công tác ở nước ngoài.
34. *Từ Annales đến sử học mới*, 1987, xem cả Carbonnell và Livet, ở cái nôi của Annales, 1983).
35. Dosse tính rằng, từ năm 1929 đến 1945, 21% bài viết nói về lịch sử trước mắt (*tác phẩm đã dẫn*, trang 46), so với 0,1% của *Tạp chí sử học*.
36. F. Dosse tính rằng: 2,8% bài lịch sử chính trị từ năm 1929 đến 1945, 5,4% từ 1946 đến 1956, 4,1% từ năm 1957 đến 1969, trong khi ở *Tạp chí sử học*, người ta đếm được 49% bài từ 1929 đến 1945, 40% từ 1946 đến 1956, 49% từ 1957 đến 1969....
37. Lucien Febvre, trong thời thanh niên, đã là một "người xã hội chủ nghĩa nhiệt thành", nhưng ông hơi chuyển sang hữu sau năm 1914.
38. Ta hãy nói thêm rằng Lucien Febvre không phải bao giờ cũng đồng ý với các luận điểm của M. Bloch. Ông nói như sau về Xã hội phong kiến: "Điều làm tôi sửng sốt, đó là cá nhân hầu như vắng bóng hoàn toàn", và chỉ trích "thuyết công thức", sự "trở lại cái xã hội học, một dạng hấp dẫn của cái trù tuợng".
39. Ông được bổ nhiệm vào Sorbonne năm 1936.
40. Một số người đã nêu ý kiến - một cách chính đáng - rằng Annales đã chiếm chỗ mà trường phái sử học Đức để trống, và

- quả thật năm 1955 - 1960, chúng ta đã vượt người Đức về phương pháp và về kết quả.
41. Xem F. Dosse. Những năm Braudel, *tác phẩm đã dẫn*.
42. Febvre không thích từ cấu trúc lắm: "Cấu trúc ư? một từ hợp thời, tôi biết; đôi khi nó nằm dài ra trên tờ Annales, hợp ý thích của tôi hơi nhiều quá..." Vậy mà sử học cấu trúc, ở thời gian gần như bất động, lại được Braudel yêu thích.
43. *Express*, 30 tháng Mười 1987.
44. *Thế giới*, ngày 4 tháng 12 năm 1987.
45. Xem: H. Coutau-Bégarie, *Hiện tượng Sử học mới*; từ ngữ "sử học mới", do thế hệ thứ ba tung ra, đã làm rối loạn tất cả). Thật ra, người ta hiểu hơn những gì đã diễn ra trong khi đọc lại các tác phẩm (và lại rất uyên bác) của Lucien Febvre, hay tập *Chiến đấu vì sử học*. Đây là một người theo chủ nghĩa nhân văn với nghĩa mạnh của danh từ (tính chất đó không phải là của người kế tục ông, đại diện của một thứ sử học duy vật ngấm ngấm, theo cách nói của E. Le Roy Ladurie).
46. Như Glénisson nói một cách nhẹ nhàng năm 1965: "Sự quá đáng của bất công và của sự mất uy tín tất phải gây ra một phản ứng..."
47. Lịch sử hiện đại của quan hệ quốc tế, các hướng nghiên cứu, *Tạp chí sử học*, 1954, tập CCXI, trang 233 - 255.
48. Xem D. Roche, Các nhà sử học ngày nay. Nhận xét để tranh luận, thế kỷ XX, tháng Mười 1986, trang 3-20. Về sự tuyển dụng của CNRS, mà nhân viên được đổi mới sau một thời gian ba bốn năm trước khi trở thành gần như vĩnh viễn hiện nay - ta có nên thấy ở đó một nguyên nhân của sự cằn cỗi không? - Bằng chứng của một Pierre Chaunu, hầu như liên tục ngồi tại đây trong gần ba thập kỷ và đứng đầu ban lịch sử cận đại và hiện đại, có lẽ cũng hay.
49. Điều làm cho người quan sát chú ý, đó là các vấn đề đã được để lại cho ban Tổng thanh tra sử học, và sư phạm sử học chưa bao giờ làm cho các giáo sư đại học quan tâm lắm.
50. Người ta quyết định ghi lại sử học vào CM1 và CM 2 - nhưng các thầy giáo không được đào tạo tốt hơn...
51. Xem: J-F-Fayard. *Những trẻ em không sử học*, sách trắng của việc dạy sử học, Perrin, 1984....



52. Năm 1988, Hội này trách ban Tổng thanh tra sử học là chỉ biết đến những học sinh chuẩn bị thi vào Đại học Sư phạm và chẳng biết “*thế nào là một học sinh trung bình lớp cuối trung học*”.

53. Năm 1910 hay 1930, người ta rõ điều mà một thí sinh bằng tiểu học, hay thi tú tài phải biết về lịch sử, bây giờ người ta không rõ nữa. Nên chú ý sự lo lắng của một vài giới trước sự thiếu mọi hiểu biết về lịch sử tôn giáo - điều này đôi khi đưa một số người tốt đến chỗ đề nghị dạy lịch sử các tôn giáo, như vậy gây ra nhiều câu hỏi.

54. Trong khi một số lớn trẻ em trong các LEP hay trường trung học kỹ thuật không có sự hỗ trợ văn hoá hay gia đình để bù bài học này...

55. Xem: J-F. Revel, *Sự hiểu biết vô ích*, 1988.

56. Học sinh trung học mất hai giờ mỗi ngày trước vô tuyến truyền hình.

57. Bài đã dẫn.

58. Bài đã dẫn.

59. Thứ khách hàng này dĩ nhiên rất khác khách hàng “có chữ nghĩa” thích tiểu thuyết lịch sử hoặc thích tiểu sử. Nhưng ta không biết mấy các đặc điểm của họ.

60. Phong trào bắt đầu với loạt sách “Que - sais - je?” (ta nên nhớ lại những bộ lịch sử văn học xuất sắc của V.I. Saulnier).

61. Nhất là sưu tập “*lịch sử mới về nước Pháp*”, từ năm 1972.

62. Cũng như nhà xuất bản Gallimard đã lập tờ *Tranh luận* mà ở đó, dưới ảnh hưởng của Pierre Nora và Marcel Gauchet, phần của sử học khá lớn.

63. Một trong những chỗ xung đột mẫu mực là vấn đề luận văn. Các sử gia phái tả thường muốn bỏ luận văn lớn “*kiểu Pháp*”, và đã thay thứ luận văn đó năm 1983 bằng học vị tiến sĩ mới, bắt buộc Ph.D. Các sử gia truyền thống (cùng một số nhà sử học phái tả) đấu tranh để giữ lại luận văn này, cho phép nghiên cứu đạt tới tiến bộ hơn, và dẫn tới một sự lựa chọn được tất cả những người dự tuyển chức giáo sư thừa nhận để dàng hơn (xem những nhận xét của D. Roche, *bài đã dẫn*, trang 14-16, và xem ở dưới).

64. Lucien Febvre nhắc lại rằng nhà sử học không phán xét. Vậy mà nhiều nhà sử học tiếp tục phán xét, tiếp tục khen ngợi

“*nữ công nhân dệt kim*” và các chiến sĩ công xã, lên án những người phản cách mạng cùng quân Versailles.

65. Thiếu một công trình về quan niệm sử học của Valéry.

66. Trong khi ông là một lý luận gia tuyệt vời của bộ máy quan liêu (ông đã đọc và phê phán *Triết học của pháp luật* của Hegel).

67. Trong những năm 1980 - 1985, “*sử học mới*” phát hiện lại Nhà nước - có lẽ vì các sử gia đã ở trong những con đường dẫn tới quyền lực...

68. Xem: Paul Veyne, *Người ta viết sử như thế nào*, 1971.

69. Và gắn liền với những cuộc công kích của những kẻ “*tả khuynh*” chống xu hướng chính thống Mác-xít.

70. Điều nghịch lý là ở chỗ Jean Maïtron - người Mác-xít, nhưng là nhà nghiên cứu lịch sử sự vô chính phủ, và đã cắt liên hệ với đảng Cộng sản, là một người vũng tin ở vai trò cá nhân trong sự tiến hoá chính trị và xã hội, với cuốn sách của ông *Từ điển tiểu sử phong trào công nhân*, tác phẩm rất quan trọng. Ông đã giữ một khoảng cách với “*chính sử*” - nhưng ông không được ưa thích lắm ở phía tả cũng như phía hữu.

71. Lịch sử các xí nghiệp - và lịch sử sự đổi mới công nghệ - được chấp nhận nhiều hơn theo một nghĩa. Nhưng chúng tôi vẫn chờ đợi một cuốn lịch sử nghiêm chỉnh về thuế thu nhập...

72. *Các chiều của ý thức lịch sử*, trang 109.

73. Hãy nhớ rằng, khác với Lucien Febvre - và Jacques Le Goff - Braudel rất thờ ơ với lịch sử tôn giáo.

74. Nhà sử học đó kể rằng ông đã đề nghị Labrousse, năm 1965, lấy lịch sử các động tác làm chủ đề luận văn (chủ đề đi trước các motif của thời đó) và ông đã buộc phải lấy một chủ đề hợp với “*học thuyết*” hơn.

75. Maurice Druon tiếp Fernand Braudel tại viện Hàn lâm Pháp - phải đoán được ý người viết - và ông có lý khi nhấn mạnh ý chí muốn uỷ quyền của sử gia: “*Tôi cho rằng mọi thiên hướng của sử gia đều diễn dịch, bộc lộ hay che dấu một ý chí muốn uỷ quyền. Ngay cả ở những người nhút nhát nhất, và vì chính họ nhút nhát, sử học là một cái thay thế cho sự ham muốn quyền lực. Người ta ngự trị quá khứ, vì không thể ngự trị hiện tại. Nhà sử học miêu tả sự kiện lột tả các vua chúa, coi họ như ngang*”



hàng, phân xét họ, uốn nắn họ, phê phán họ, lên án họ. Xem Machiavel, ẩn trong cái quán trọ của những người đánh xe chở hàng. Nhà sử học không miêu tả sự kiện, nhà sử học về những cái tổng quát, còn lăm tham vọng hơn nữa. Ông ta phát hiện một ý muốn ngự trị cao hơn. Ông ta muốn ôm lấy thế giới và ngồi lên đám mây của Thượng đế.

76. Về lịch sử cận đại và hiện đại, họ thường đưa ra những quan điểm chính xác. Một bức tranh vô tư như *Nghiên cứu lịch sử ở Pháp từ năm 1940 đến 1965* (1965) của J. Glénisson, xứng đáng được thực hiện thường kỳ.

77. Nên nhớ rằng ủy ban 41 của CNRS (Lịch sử cận đại và hiện đại, và lịch sử mỹ thuật) không bao gồm tất cả các công việc nghiên cứu lịch sử về thời cận đại và thời hiện đại. Ta thấy điều đó ở các ban khoa học chính trị, khoa học pháp lý, khoa học kinh tế, mỹ học, xã hội học, triết học, văn học v.v....

78. Sự ngăn thành từng thời kỳ giữ một vai trò chắc chắn: nhà sử học chuyên về thế kỷ XVII ít khi dám viết về thế kỷ XIX (trừ trong lịch sử mỹ thuật, hay ở lịch sử văn học).

79. Cái khung này chỉ liên quan đến lịch sử nước Pháp. Nên thêm các nhà sử gia chuyên môn về lịch sử và văn minh các nước ngoài, thí dụ Mễ-hi-cô, hay Nhật Bản...

80. Một giáo sư thậm chí là *cố vấn lịch sử* của Cục.

81. Ủy ban xuất bản văn kiện ngoại giao, do J-B. Duroselle chủ trì, gồm những giáo sư và nhà ngoại giao.

82. J. Dupâquier, *Về nhân khẩu học lịch sử* 1984.

83. Xem: Alain Besançon, *Lịch sử và kinh nghiệm về cái tôi*, 1972.

84. Xem: *Có thể viết lịch sử phụ nữ được không?* Dưới sự chủ biên của Michelle Perrot (Rivages, 1984), và về bản tổng kết những nỗ lực đầu tiên, xem M. Perrot, *Về lịch sử phụ nữ ở Pháp*, *Revue du Nord*, 1981.

85. Xem: Fabienne Gardot, *Lịch sử điện lực ở Pháp: tổng kết và triển vọng*. *Tạp chí lịch sử điện lực*, số 8, tháng 12 năm 1986, trang 199 - 214.

86. Ta thấy ra đời những cuốn *Lịch sử nước mắt*, *Lịch sử giấc mơ*, *Lịch sử khuôn mặt*...

87. Xem: François Etner, *Lịch sử tính toán kinh tế ở Pháp*, 1987.

88. Xem: Julia Csergo, *Tự do, bình đẳng, sạch sẽ. Đạo đức về sinh ở thế kỷ XIX*, 1988.

89. Xem: J-F. Goubert, *Chinh phục nước*, 1986.

90. Xem: J. Imbert, *Sự bảo vệ xã hội dưới thời cách mạng Pháp*, 1990.

91. Michel Bruguère đã chứng minh rõ điều đó (*Người quản lý và người trực lợi dưới thời cách mạng Pháp*, 1986).

92. Xem: G. Thuillier, *Tiền tệ Pháp đầu thế kỷ XIX*, 1983.

93. Về môn lịch sử gọi là "kinh tế", trong cuốn *Chủ nghĩa tư bản Pháp*, Fayard, 1987, trang 406 - 407.

94. Luận văn của Lequin về công nhân Lyon (1975) là một luận văn "cục bộ".

95. Xem để tổng kết: J. Thuillier. Hội họa Pháp thế kỷ XVII: hiện diện và số phận, trong cuốn *Những vận mệnh và những cái được thua của thế kỷ XVII*, PUF, 1985, trang 23-31.

96. Xem: Luận văn của Bruno Foucart về *Hội họa tôn giáo thế kỷ XIX*.

97. Các bài xã luận của tạp chí này (đã đến số 94) là do André Chastel đăng năm 1985 và tạo thành gần như một hệ thống học thuyết.

98. Để tổng kết những cố gắng này, xem: J. Tulard, *Bảo vệ và minh họa lịch sử hành chính*, *Tạp chí hành chính*, 1987, trang 422-426.

99. Ủy ban kinh tế và tài chính vừa được thành lập năm 1987 để soạn thảo lịch sử bộ Tài chính.

100. Hãy nhớ lại những điểm mập mờ về "tôn giáo dân gian" trong những năm 1970.

101. Xem: *Lịch sử tinh thần nước Pháp* Veauchesne, 1964, Ai sẽ cho chúng ta lịch sử lễ ban thánh thể?

102. Xem để tổng kết, S. Goyard-Fabre, *Triết học chính trị (thế kỷ XVI - XX)*, 1987.

103. Xem: J. Hilaire, *Nhập đề lịch sử luật thương mại*, 1986.

104. Thí dụ như ở lịch sử các thiết chế bệnh viện, cũng như từ *Tập san của Hội lịch sử các bệnh viện*, cũng do Jean Imbert làm chủ tịch, cũng cho thấy điều đó.

105. Xem: Paul Brunel *Phê bình văn học*, PUF, 1977, cho thấy rõ điều đó.



106. *Hội văn học về các văn bản Pháp* đã tăng xuất bản sách uyên bác, cũng như *Thư viện Pléiade*.

107. Hiện thời thiếu một bức tranh miêu tả tình hình lịch sử văn học ở

Pháp. Thời gian chắc đã đến, những cuộc tranh cãi với giới phê bình văn học ít quan trọng hơn.

108. Xem: *Chủ nghĩa chiết trung muôn năm*, của J. Bouvier, ở trên.

109. Ta hãy nghĩ đến tất cả những sự bóp méo mà lịch sử tôn giáo phải chịu từ một trăm năm nay.

110. Điều này hay xảy ra trong lịch sử các ý tưởng, và cả trong những môn sử học đúng mốt, tiềm ẩn xã hội học.

111. Chớ quên rằng sử học có thể là một phương tiện tốt làm sai lạc thông tin.

112. Xem: *Phương pháp trong sử học*, trang 121.

113. Thí dụ, do Cơ quan tổng uỷ về Kế hoạch hay bộ Vận tải.

114. Đây là một nguồn tư liệu quan trọng (chẳng hạn như những kỷ niệm của tướng Charbonneau).

115. *Thư tịch lịch sử nước Pháp* cung cấp về nguyên tắc, các luận văn tiến sĩ đệ tam cấp. Ở Nanterre có một tủ nhiều các luận văn.

116. Nên nói thêm “những sử gia - nhà văn, những người (hiếm có) sống bằng sách của mình hoặc hy vọng sống bằng sách” (D. Roche), có những sách đáp ứng nguyên vọng của một công chúng nhất định.

117. Thí dụ J-F. Sirinelli, *Những thế hệ trí thức: Học sinh chuẩn bị thi vào đại học sư phạm và sinh viên đại học sư phạm trong thời gian giữa hai cuộc đại chiến*, Fayard, 1988.

118. Ta thấy xuất hiện các xuất bản phẩm mới rất “sắc nhọn”, các tạp chí như *Lịch sử tai nạn lao động*, *Lịch sử và mức độ*, *Tập san Lịch sử điện lực*.

119. Hình như không có sự phân hệ thống, ứng dụng cho nghiên cứu sử học. Bản kiểm kê duy nhất nghiêm chỉnh, Nghiên cứu lịch sử ở Pháp từ 1940 đến 1965, được J. Glénisson lập ra năm 1965, mà ta nên lấy lại 25 năm sau.

120. Thí dụ, số lượng in của các tạp chí không được công bố. Và ta khó nhận ra các chương ngân sách hay những kinh phí bỏ ra. Tính công khai ít có trong lĩnh vực này.

121. Ở đây chúng tôi không nhắc đến những công trình của các giáo sư đại học nước ngoài - nhất là Anh và Mỹ - về sử học Pháp, những công trình thường có một ảnh hưởng nhất định tới các nhà sử học Pháp trong khi đổi mới cách họ nhìn một vài vấn đề (thí dụ như Vientcent Wright nghiên cứu Hội đồng Nhà nước hay các tỉnh trưởng dưới thời Đế chế thứ hai, hoặc Zeldin, Bosher, Eugen Weber...)

122. Các sử gia ngày nay: nhận xét để tranh luận, thế kỷ XX, tháng Mười 1986, trang 9.

123. Chúng tôi không rõ phân của lịch sử cận đại trong con số này.

124. Ta nên nhớ rằng chuyên đề lịch sử y học đã được lập ra ở Pháp năm 1974 “làm thí dụ cho cả châu Âu”. Nhưng chuyên đề giảng dạy này vẫn chỉ có một....

125. Ta hãy nhớ rằng những tạp chí chuyên môn hoá - như *Tạp chí Pháp về Khoa học chính trị* đăng đều đặn những bài lịch sử.

126. *Tập san miền Nam, Tập san Bretagne, Tập san miền Đông, Tập san miền Bắc, Xứ Provence lịch sử, Tập san Bourgogne v.v...*

127. *Thư viện lịch sử nước Pháp* kiếm được tất cả khoảng 1.377 tờ báo Pháp ra định kỳ (và 747 tờ nước ngoài...)

128. *Tờ Sử học* được thành lập năm 1978. Từ 1978 đến 1982 (49 số) nó đã đăng 3.000 trang bài...

129. Nhưng *Tạp chí lịch sử pháp luật Pháp* và nước ngoài duy trì được truyền thống này...

130. Năm 1989, nó ra đến tập 93.

131. Thường thường người ta cần tới các thư viện Đức hoặc Mỹ ở lĩnh vực này.

132. Hoặc hiện nay 133.000 mục tham khảo.

133. Cục đó đã xuất bản năm 1985 một cuốn sách xuất sắc *Hướng dẫn tài liệu lưu trữ của bộ Quan hệ đối ngoại* (2 tập).

134. *Nhật báo lưu trữ* mỗi năm đăng một báo cáo về hoạt động của các cơ quan này.



135. Ta sẽ tìm thấy những yếu tố trong *Thư viện và cơ quan lưu trữ, làm thế nào kiểm được tư liệu, hướng dẫn thực hành*, Economica, xuất bản lần thứ hai, 1980.

136. Thí dụ, thư viện của các bộ Các vấn đề xã hội bảo quản bản chép tay của Ủy ban tối cao về Lao động (1874 - 1906), 3 tập không đánh số) và thư viện của INSEE bảo quản kho tài liệu lưu trữ cũ của ban Tổng thanh tra tài chính: làm thế nào biết được? Những cuộc điều tra có hệ thống cần được tiến hành.

137. Về Ủy ban lịch sử cận đại và hiện đại, Denis Roche, bài đã dẫn, trang 10. Nhưng có những người nghiên cứu lịch sử, luật gia, nhà triết học, nhà kinh tế học, nhà khoa học trong những ban khác.

138. Về hoạt động của CNRS, xem: *Nghiên cứu lịch sử ở Pháp từ năm 1965*, 1980, trang 84-99 (cung cấp danh sách các trung tâm ở thời điểm này thuộc CNRS hoàn toàn hay một phần).

139. Sử học địa phương và chính sách sử học, *Annales ESC*, 1974.

140. Như Daniel Roche nói vui (bài đã dẫn, trang 19): "Cách đây ba chục hay hai chục năm, ở một môi trường chật hẹp, nơi mọi người biết nhau, với được tới từ *Annales* hay *Tạp chí lịch sử cận đại* đã là một điểm tốt lành trên danh sách những người nổi danh. Ngày nay cần phải có mặt ở từ *Apostrophes*, trong các cột báo của từ *Giải phóng*, *Le Figaro* và *Người quan sát*..."

141. Hiển nhiên rằng đây là sự phân bố rất tùy tiện, vì các bài báo hay các cuốn sách có thể trải ra nhiều thời kỳ.

142. Hoặc phải làm việc với một thầy thuốc, có được lời khuyên của các bạn bè là thầy thuốc v.v...

143. Trừ phi chúng được cất ở một kho sách công cộng, và người ta vẫn phải biết chúng. Ngày nay các luận văn của trường Pháp điển được cất trong Cục Lưu trữ quốc gia.

144. Nhất là ở mức độ ngón đầu tiên đập vào máy xử lý văn bản có thể dùng để in.

145. Cần phân biệt độc giả đọc vì nghề nghiệp và người đọc cho vui (thí dụ như học giả địa phương, vị thần hào cổ truyền). Và phụ nữ có đọc nhiều như đàn ông không?

146. Một cuộc điều tra của bộ Văn hoá về các "tập quán văn hoá" năm 1981 cho thấy 50% số người được hỏi có những sách lịch sử, và đối với 9,6% thì những sách này đứng đầu các sách báo họ xem: điều đó khiến ta lúng túng, vì người ta gọi sách lịch sử là gì?

147. Đây là một trong những mặt chủ yếu: quan hệ giữa ý thích lịch sử với sự tiêu thụ hình ảnh là gì (phim lịch sử, những buổi phát hình tài liệu)?

148. Xem: D. Roche, bài đã dẫn, trang 20.

149. *Tư tưởng và cái không ổn định*, trang 15.

150. Như Ben Gourion nói: "Các chuyên gia bao giờ cũng là chuyên gia về quá khứ. Chẳng bao giờ về tương lai".

151. Xem: G. Thuillier. Vì một dự báo tương lai của sử học, *Tạp chí sử học*, tháng Bảy 1973, trang 119 - 130, và J. Caritey, Những vấn đề dự báo tương lai của lịch sử hiện đại, Anthinéa, số 7, tháng Mười một 1975, trang 41-45.

152. Đó đã là, và còn đang là, một vũ khí chiến đấu.

153. Xem: *Tạp chí lịch sử pháp luật Pháp và nước ngoài*, 1968, trang 638.

154. Kế hoạch *Cáp* dựa trên giả thuyết về việc tăng tiêu thụ hình ảnh, nhất là hình ảnh "văn hoá". Thời gian nghe trung bình sẽ là hơn ba giờ mỗi ngày.

155. Ta sẽ thấy rất rõ việc sản xuất, tự nguyện, những tài liệu hoặc bằng chứng nghe - nhìn (ngoài việc sử dụng ngay), ở quy mô một cục, hay ở quy mô những doanh nghiệp lớn (EDF, SNCF, CEA): đây sẽ là những tài liệu lưu trữ nghe - nhìn, như người ta tạo tài liệu lưu trữ miệng.

156. Do tính chất sự việc, tài liệu nghe - nhìn - ngay dù nó làm lay chuyển cái tưởng tượng, - vẫn gây ra sự thụ động ở người nhận.

157. Một cố gắng ở lĩnh vực này càng cần thiết khi cuộc chiến tranh hình ảnh là điều xót xa, và khi công chúng Pháp có nguy cơ bị buộc phải hấp thu những sản phẩm sử học làm ở nước ngoài, với tất cả các rủi ro mà điều đó bao hàm (xem ở dưới). Về mặt xuất bản thì thị trường đã công kênh những bản dịch nước ngoài giá trị kém cỏi, và thị trường nghe - nhìn Pháp có thể bị các doanh nghiệp "nước ngoài" xâm lấn hoặc kiểm soát nhanh chóng sau năm 1992.

158. Nên tránh các phiếu nhỏ - hạn chế rất rõ phạm vi truyền bá - hay những lượng in ôp-xet đến 100 bản...

159. Xem: J. Caritey, Tin học và thư viện: các ngân hàng dữ kiện hồi cố *Tạp chí hành chính*, tháng Bảy 1988, trang 379 - 382.

160. Xem: J. Caritey, Sự thành lập những ngân hàng dữ kiện sử học địa phương, *sách đã dẫn*, tháng Năm 1986, trang 288-290.



161. Xem: J. Caritey, Kiểm kê di sản văn học, *sách đã dẫn*, tháng 1 năm 1988, trang 70-72.

162. Xem: J. Caritey, Sự thiết lập hồ sơ lưu trữ miệng, *sách đã dẫn*, tháng Năm 1986, trang 288-290.

163. Xem J. Caritey, Di sản tiểu sử, *sách đã dẫn*, tháng Năm 1987, trang 176-280.

164. Xem: J-C. Sournia, *Lịch sử và y học*, 1982, trang 191 và tiếp theo, và G. Thuillier, *Để viết lịch sử về cuộc sống hàng ngày ở thế kỷ XIX...*, 1977, trang 1-10.

165. Xem: J-C. Sournia, *tác phẩm đã dẫn*, và G. Thuillier, *tác phẩm đã dẫn*.

166. Xem: G. Thuillier, Để suy nghĩ về sự đổi mới trong sử học: làm thế nào phát triển một khu vực nghiên cứu về lịch sử hiện đại, *Sự vận động xã hội*, tháng 1 năm 1988, trang 31-43.

167. Nền thật cảnh giác về các mô hình sử học có nguy cơ được nhập từ Hoa Kỳ, hay được các phương tiện truyền thông áp đặt, và việc tiến tới một thị trường duy nhất châu Âu năm 1993 có nguy cơ làm trầm trọng thêm sự phụ thuộc văn hoá vào nước ngoài, dù đây là các nhà xuất bản hay các doanh nghiệp nghe - nhìn. Hậu quả trong lĩnh vực sử học có thể to lớn.

168. Xem: G. Thuillier, Sự đổi mới trong sử học, *Tập san lịch sử điện lực* số 12, trang 5-13.

169. Xem: G. Thuillier, Để thiết lập hồ sơ lưu trữ miệng, *Nhật báo lưu trữ*, 1976.

170. Xem: G. Thuillier, Tài liệu lưu trữ và lịch sử sức khoẻ, trong *Để viết lịch sử cuộc sống hàng ngày...* tác phẩm đã dẫn, trang 463-476.

171. Ta hãy nhớ tầm quan trọng của lịch sử âm nhạc, ngành nghiên cứu được khích lệ quá ít, được dạy quá ít...

172. Paul Leuillot đòi hỏi điều đó năm 1965 (Vĩ một chính sách các hội nghiên cứu, *Annales*, 1965, trang 315-326): sự phân tích 25 năm sau vẫn có giá trị (xem cùng tác giả, bảo vệ và minh hoạ sử học địa phương, *Annales*, 1967, trang 154 và tiếp theo).

173. Ta thấy những thay đổi từ ba mươi năm nay của vô tuyến truyền hình (hiện nay liên quan đến 95% các gia đình); và trong x năm nữa *Từ điển Napoléon* sẽ được phát trên minitel...

174. Kể cả những cộng tác viên kỹ thuật (nhà tin học) và các nhà sử học không chuyên, "không có tổ chức".

175. Ta biết những khó khăn của sự say mê này - bản thân là chính đáng - được tạo ra ở các sở lưu trữ, nhất là trong các cục (nơi mà đôi khi chín phần mười số người sử dụng tìm kiếm tổ tiên họ qua sổ đăng ký của giáo khu).

176. Công thức hội thảo để hướng dẫn bước đầu về sử học cho kỹ sư hưu trí hay gần hưu trí, đã được ứng dụng thành công bởi *Hội lịch sử điện lực*. Phương pháp này đáng được phổ biến;

177. *Logias*, trang 10.

178. Chúng tôi chỉ còn phải tặng - năm 1992 - một sử gia mới vào nghề hai cuốn sách khó kiếm: luận văn triết học của Raymond Aron năm 1938, *Nhập môn triết học của sử học*, *Tiểu luận về giới hạn của tính khách quan lịch sử*, và *Người ta viết sử như thế nào* (1970) của Paul Veyne (nhà nghiên cứu sử cổ đại).

179. Có một liên hệ nào đấy giữa trình độ hiểu biết lịch sử và trình độ hiểu biết chính trị, rất thấp (xem: P. Perrineau, người Pháp và sự hiểu biết chế độ chính trị, *tạp chí Pháp về Khoa học chính trị*, tháng Hai 1985, trang 72-89).



## MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu	3
Nhập đề	7
Chương I: Lịch sử dưới chế độ cũ	15
Chương II: Trường phái thực chứng (1800-1890)	21
Chương II: Những biến đổi của sử học (1890-1960)	38
Chương IV: Sự khủng hoảng của sử học (1960-1990)	58
Chương V : Hệ thống sinh sản sử học	78
Chương VI : Sử học ngày nay	101
Chương VII : Vì một dự báo về sử học	119
Kết luận	135
Chú thích	138

## TÔI BIẾT GÌ ? QUE SAIS-JE ? TÔI BIẾT GÌ ? QUE SAIS-JE ? BỘ SÁCH GIỚI THIỆU NHỮNG KIẾN THỨC THỜI ĐẠI

### ĐÃ DỊCH VÀ XUẤT BẢN

- *Những phương pháp dân học*,  
Roland Pressat
- *Bệnh Sida*,  
Jill-Patrice Cassuto, Alain Pesce,  
Jean-François Quaranta
- *Lạm phát*,  
Maurice Flamant
- *Sinh thái học nhân văn*,  
Georges Olivier
- *Makerting du lịch*,  
Robert Lanquar, Robert Hollier
- *Môi trường sinh thái*,  
Jacques Vernier
- *Kinh tế hỗn hợp quốc doanh - tư doanh*,  
Jean Dominique Lafay, Jacques Le Caillon
- *Kinh tế du lịch*,  
Robert Lanquar
- *Quy hoạch đô thị*,  
Pierre Merlin
- *Luật dân sự*,  
Christian Atias
- *Thanh niên và ma túy*,  
Henri Chabrol
- *Luật hành chính*,  
Prosper Weil



- *Nghệ thuật quảng cáo*,  
Armand Dayan
- *Các trường phái lịch sử*,  
Guy Thuillier, Jean Tulard
- *Khoa học và các khoa học*,  
Gilles-Gaston Granger
- *Gia đình*,  
Yvonne Castellan
- *Quyền trẻ em*,  
Françoise Dekeuwer-Défossez
- *Các phương pháp quy hoạch đô thị*,  
Jean-Paul Lacaze
- *Thôi miên và âm thị*,  
Léon Chertok
- *Những nền văn minh đầu tiên của Địa Trung Hải*,  
J. Gabriel - Leroux
- *Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp*,  
Xavier Deniau
- *Các nền văn minh châu Phi*,  
Anne Stamm
- *Lịch sử văn học Pháp*,  
Renée Balibar
- *Văn minh Hoa Kỳ*,  
Jean-Pierre Fichou
- *Địa chính Pháp*,  
Stéphane Lavigne
- *Các phương pháp sư phạm*,  
Guy Palmade
- *Nền sư phạm đại học*,  
Pol Dupont, Marcelo Ossandon

- *Tiểu thuyết Pháp thế kỷ XIX*,  
Rose Fortassier
- *Các triết thuyết lớn*,  
Dominique Folscheid
- *Mỹ học*,  
Denis Huisman
- *Các tôn giáo*,  
Paul Poupard
- *Lịch sử cá nhân luận*,  
Alain Laurent
- *Triết học Trung Hoa*,  
Max Kaltenmark
- *Đời sống thời Trung Cổ*,  
Genevière d'Haucourt
- *Người Berbère*,  
Jean Servier



**NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI**  
**46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam**  
**Tel: 84-4-8253841 - Fax: 84-4-8269578**  
**Email: thegioi@hn.vnn.vn**

***Các trường phái lịch sử***

**GUY THUILLIER – JEAN TULARD**

**Chịu trách nhiệm xuất bản**  
**MAI LÝ QUẢNG**

Biên tập: Đức Thảo  
Trình bày bìa: Ngô Xuân Khôi  
Vi tính: Đỗ Mai Anh  
Sửa bản in: Thanh Hương

---

In 1000 bản, khổ 11,5x17,5cm, tại Xưởng in Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số 27-567/XB-QLXB cấp ngày 23/5/2002. In xong và nộp lưu chiểu tháng 9/2002.